

Chương mở đầu

ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU:

1. Đối tượng nghiên cứu:

a. Khái niệm đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam:

Đảng cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân đồng thời

là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam; đại biểu trung

thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc.

Đảng cộng

sản Việt Nam lấy chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư

tưởng, kim chỉ nam cho hành động; lấy tập trung dân chủ làm nguyên tắc tổ chức cơ

bản.

Ngay từ khi ra đời, “thấm nhuần chủ nghĩa Mác – Lênin, Đảng đã đề ra

đường lối cách mạng đúng đắn... Vì vậy, Đảng đã đoàn kết được những lực lượng

cách mạng to lớn chung quanh giai cấp mình. Còn các đảng phái của các giai cấp

khác thì hoặc bị phá sản, hoặc bị cô lập. Do đó, quyền lãnh đạo của Đảng ta -

Đảng của giai cấp công nhân – không ngừng củng cố và tăng cường”.

Gần 80 năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân Việt Nam đã giành

được những thắng lợi to lớn:

- Cuộc cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, giành độc lập cho dân

tộc, tự do cho nhân dân, mở ra một kỷ nguyên mới cho nước nhà - độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.

- Đánh thắng các thế lực xâm lược, giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước

- Bảo vệ vững chắc lãnh thổ và chủ quyền quốc gia.

- Tiến hành thành công sự nghiệp đổi mới, đưa Việt Nam hội nhập vào trào lưu chung của thế giới để phát triển mạnh mẽ, vững chắc.

- Góp phần vào tích cực vào sự nghiệp hòa bình, thịnh vượng của nhân dân

thế giới.

Sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định mọi thắng lợi của cách

mạng Việt Nam. Trong hoạt động lãnh đạo của Đảng, vấn đề cơ bản trước hết là đề

ra đường lối cách mạng. Hoạch định đường lối là công việc quan trọng hàng đầu của

một chính đảng.

Đường lối cách mạng của Đảng là hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách

về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp của cách mạng Việt Nam.

Đường

lối cách mạng của Đảng được thể hiện qua cương lĩnh, nghị quyết, chỉ thị...

Trong tiến trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, tùy theo nội dung, tính chất,

phạm vi và thời gian... Đảng đề ra đường lối cách mạng theo các cấp độ khác nhau.

Có đường lối chính trị chung, xuyên suốt cả quá trình cách mạng như: đường lối độc

lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Có đường lối cách mạng trong thời kỳ lịch

sử như: đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân; đường lối cách mạng xã hội

chủ nghĩa. Có đường lối vạch ra trong từng giai đoạn như: đường lối cách mạng

trong thời kỳ vận động dân chủ 1936 – 1939; đường lối cách mạng trong thời kỳ

khởi nghĩa giành chính quyền (1939 – 1945); đường lối cách mạng miền Nam trong

thời kỳ chống Mỹ (1954 – 1975); đường lối đổi mới (từ Đại hội VI, năm 1986).

Ngoài ra còn có đường lối cách mạng vạch ra cho từng lĩnh vực hoạt động như:

đường lối công nghiệp hóa, đường lối đối ngoại...

Đường lối cách mạng của Đảng chỉ có giá trị chỉ đạo thực tiễn khi nắm bắt

đúng quy luật vận động khách quan. Vì vậy trong quá trình lãnh đạo và chỉ đạo cách

mạng, Đảng phải thường xuyên chủ động nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn để

kip thời điều chỉnh, phát triển đường lối, thậm chí nếu thấy đường lối không còn phù

hợp với sự vận động của thực tiễn thì phải thay đổi.

Đường lối đúng là nhân tố hàng đầu quyết định thắng lợi của cách mạng,

quyết định vị trí, uy tín của Đảng đối với quốc gia dân tộc. Vì vậy, để tăng cường vai

trò lãnh đạo của Đảng trước hết phải xây dựng đường lối cách mạng đúng đắn.

Nghĩa là, đường lối của Đảng phải được hoạch định trên cơ sở kết hợp sáng tạo quan

điểm lý luận khoa học của chủ nghĩa Mác – Lênin; tri thức tiên tiến của nhân loại;

đặc điểm, yêu cầu, nhiệm vụ của thực tiễn cách mạng Việt Nam và đặc điểm, xu thế

quốc tế. Đường lối đó phải nhằm phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân.

Đường lối

đúng sẽ đi vào đời sống, soi sáng thực tiễn và trở thành ngọn cờ thức tỉnh, động viên

và tập hợp quần chúng nhân dân tham gia tự giác phong trào cách mạng một cách

hiệu quả nhất. Ngược lại, nếu sai lầm về đường lối thì cách mạng sẽ bị tổn thất, thậm

chí bị thất bại.

Để hoạch định đường lối cách mạng đúng đắn Đảng phải nắm vững và vận

dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, bám sát thực tiễn vận

động của đất nước và thời đại, tìm tòi nghiên cứu để nắm bắt những quy luật khách

quan, chống mọi biểu hiện của chủ nghĩa giáo điều, chủ quan, duy ý chí.

b. Đối tượng nghiên cứu môn học:

Môn Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam nghiên cứu sự ra đời

của Đảng cộng sản Việt Nam và đường lối do Đảng đề ra trong quá trình lãnh đạo

cách mạng Việt Nam từ năm 1930 đến nay. Do đó, đối tượng của môn học là sự ra

đời của Đảng và hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng trong tiến

trình cách mạng Việt Nam - từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng

xã hội chủ nghĩa.

Môn Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam có mối quan hệ mật

thiết với môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin và môn Tư tưởng

Hồ Chí Minh. Vì đường lối của Đảng là sự kết hợp chân lý phổ biến của chủ nghĩa

Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh với thực tiễn cách mạng Việt Nam. Do đó,

nắm vững 2 môn học này sẽ trang bị cho sinh viên cơ sở khoa học và phương pháp

luận khoa học để nhận thức đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng một cách

sâu sắc và toàn diện hơn. 3

Mặc khác, vì đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam không chỉ

phản ánh sự vận dụng sáng tạo các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư

tưởng Hồ Chí Minh mà còn là sự bổ sung, phát triển và làm phong phú chủ nghĩa

Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trước sự vận động, biến đổi không ngừng của

đất nước và quốc tế. Do đó, việc nghiên cứu đường lối của cách mạng của Đảng

cộng sản Việt Nam góp phần làm sáng tỏ vai trò nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam

cho hành động của Đảng, đồng thời làm tăng tính thuyết phục của 2 môn lý luận

chính này.

2. Nhiệm vụ nghiên cứu:

Một là, làm rõ sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam - chủ thể hoạch định

đường lối cách mạng Việt Nam.

Hai là, làm rõ quá trình hình thành và phát triển đường lối cách mạng của

Đảng từ năm 1930 đến nay. Trong đó đặc biệt làm rõ đường lối trên một số lĩnh vực

cơ bản của thời kỳ đổi mới.

Yêu cầu đặt ra đối với việc dạy và học môn Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam:

- Đối với người dạy: phải nghiên cứu đầy đủ các nghị quyết, chỉ thị của

Đảng trong toàn bộ tiến trình lãnh đạo cách mạng, bảo đảm cập nhật hệ thống đường lối của Đảng. Mặt khác, trong giảng dạy phải làm rõ hoàn cảnh lịch sử ra đời và sự bổ sung, phát triển các quan điểm, chủ trương của Đảng thể hiện trong nghị quyết. Gắn lý luận với thực tiễn trong quá trình giảng dạy.

- Đối với người học: phải nắm vững nội dung cơ bản đường lối của Đảng để từ đó lý giải những vấn đề thực tiễn và vận dụng quan điểm của Đảng vào cuộc sống.

- Đối với cả người dạy và người học: trên cơ sở nghiên cứu một cách có hệ thống, sâu sắc đường lối của Đảng cùng với tri thức chuyên ngành của

mình có thể đóng góp ý kiến cho Đảng về đường lối, chính sách, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của cách mạng nước ta.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ Ý NGHĨA CỦA VIỆC HỌC TẬP MÔN HỌC:

1. Phương pháp nghiên cứu:

Phương pháp hiểu theo nghĩa chung nhất là con đường, cách thức và biện

pháp để đạt tới mục đích. Trong trường hợp cụ thể của môn học Đường lối cách

mạng của Đảng, phương pháp nghiên cứu được hiểu là con đường, cách thức để

nhận thức đúng đắn những nội dung cơ bản của đường lối và hiệu quả tác động của

nó trong thực tiễn cách mạng Việt Nam.

a. Cơ sở phương pháp luận:

Nghiên cứu môn Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam phải dựa

trên thế giới quan, phương pháp luận khoa học của chủ nghĩa Mác – Lênin, các quan 4

điểm có ý nghĩa phương pháp luận của Chủ tịch Hồ Chí Minh và các quan điểm của

Đảng.

b. Phương pháp nghiên cứu:

Giữa phương pháp nghiên cứu và nội dung nghiên cứu có mối quan hệ biện

chứng. Phương pháp phải trên cơ sở sự vận động của nội dung. Vì vậy, phương pháp nghiên cứu môn Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam, ngoài phương pháp luận chung đã nêu trên, đối với mỗi nội dung cụ thể cần phải vận dụng một phương pháp nghiên cứu phù hợp. Trong đó, sử dụng phương pháp lịch sử (nghiên cứu sự vật, hiện tượng theo trình tự thời gian, theo quá trình diễn biến đi từ phát sinh, phát triển đến kết quả của nó) và phương pháp logic (nghiên cứu một cách tổng quát nhằm tìm ra bản chất của sự vật, hiện tượng và khái quát thành lý luận) là hết sức quan trọng trong nghiên cứu đường lối cách mạng của Đảng. Ngoài ra còn có thể sử dụng các phương pháp khác như: phân tích, tổng hợp, so sánh, quy nạp và diễn dịch, cụ thể hóa, trừu tượng hóa... thích hợp với từng nội dung của môn học.

2. Ý nghĩa của việc học tập môn học:

Môn Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam trang bị cho sinh viên

những hiểu biết cơ bản về sự ra đời của Đảng, về quan điểm, đường lối của

Đảng trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa ,

đặc biệt là đường lối của Đảng trong thời kỳ đổi mới.

Học tập môn Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam có ý nghĩa

rất quan trọng đối với việc bồi dưỡng cho sinh viên niềm tin vào sự lãnh đạo của

Đảng, định hướng phấn đấu theo mục tiêu, lý tưởng và đường lối của Đảng; nâng

cao ý thức trách nhiệm của sinh viên trước những nhiệm vụ trọng đại của đất nước.

Qua học tập môn Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam sinh viên

có thể vận dụng kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực giải quyết những

vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội... theo đường lối, chính sách của Đảng.

Chương I

SỰ RA ĐỜI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ CƯƠNG LĨNH CHÍNH TRỊ ĐẦU TIÊN CỦA ĐẢNG

I. HOÀN CẢNH LỊCH SỬ RA ĐỜI ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM:

1. Hoàn cảnh quốc tế cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX:

a. Sự chuyển biến của chủ nghĩa tư bản và hậu quả của nó:

Từ cuối thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản đã chuyển từ tự do cạnh tranh sang giai

đoạn đế quốc chủ nghĩa. Các nước tư bản đế quốc, bên trong thì tăng cường bóc lột

nhân dân lao động, bên ngoài thì xâm lược và áp bức nhân dân các dân tộc thuộc địa.

Sự thống trị tàn bạo của chủ nghĩa đế quốc làm cho đời sống nhân dân lao động các

nước trở nên cùng cực. Mâu thuẫn giữa các dân tộc thuộc địa với chủ nghĩa thực dân

ngày càng gay gắt, phong trào đấu tranh chống xâm lược diễn ra mạnh mẽ ở các

nước thuộc địa.

b. Chủ nghĩa Mác – Lênin:

Vào giữa thế kỷ XIX, phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân phát triển mạnh mẽ, đặt ra yêu cầu bức thiết phải có hệ thống lý luận khoa học với tư cách là

vũ khí tư tưởng lý luận của giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa

tư bản. Trong bối cảnh đó, chủ nghĩa Mác ra đời, về sau được Lênin phát triển và trở

thành chủ nghĩa Mác – Lênin.

Chủ nghĩa Mác – Lênin chỉ rõ, muốn giành được thắng lợi trong cuộc đấu

tranh thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình, giai cấp công nhân phải lập ra Đảng cộng

sản. Sự ra đời của Đảng cộng sản là tất yếu khách quan đáp ứng cuộc đấu tranh của

giai cấp công nhân chống áp bức, bóc lột.

Tuyên ngôn của Đảng cộng sản (năm 1848), xác định:

- Những người cộng sản luôn luôn đại biểu cho lợi ích của toàn bộ phong trào.

- Là bộ phận kiên quyết nhất trong các đảng công nhân ở các nước.

- Họ hiểu rõ những điều kiện, tiến trình và kết quả của phong trào vô sản.

Những nhiệm vụ chủ yếu có tính quy luật mà chính đảng của giai cấp công

nhân cần thực hiện là:

- Tổ chức, lãnh đạo cuộc đấu tranh của công nhân để thực hiện mục đích là giành lấy chính quyền và xây dựng xã hội mới.

- Đảng phải luôn đứng trên lập trường của giai cấp công nhân, mọi chiến lược, sách lược của Đảng đều luôn xuất phát từ lợi ích của giai cấp công nhân.

- Nhưng Đảng phải đại biểu cho quyền lợi của toàn thể nhân dân lao động. Bởi vì giai cấp công nhân chỉ có thể giải phóng được mình nếu đồng thời giải phóng cho các tầng lớp nhân dân lao động khác trong xã hội. 6

- Chủ nghĩa Mác – Lênin đã lay chuyển, lôi cuốn quần chúng nhân dân và cả những phần tử ưu tú, tích cực ở các nước thuộc địa vào phong trào cộng sản.

Kể từ khi chủ nghĩa Mác – Lênin được truyền bá vào Việt Nam, phong trào

yêu nước và phong trào công nhân phát triển mạnh mẽ theo khuynh hướng cách

mạng vô sản dẫn tới sự ra đời của các tổ chức cộng sản ở Việt Nam. Hồ Chí Minh đã

vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin vào thực tiễn cách mạng Việt Nam, đáp

ứng đúng hoàn cảnh và nhu cầu của cách mạng nước ta, từ đó sáng lập ra Đảng cộng sản Việt Nam. Chủ nghĩa Mác – Lênin là nền tảng tư tưởng của Đảng cộng sản Việt Nam.

c. Cách mạng tháng Mười Nga và Quốc tế Cộng sản:

Năm 1917, cuộc Cách mạng tháng Mười Nga giành được thắng lợi. Nhà nước

Xô Viết trên nền tảng liên minh công nông dưới sự lãnh đạo của Đảng Bôsovic Nga

ra đời. Với thắng lợi của Cách mạng tháng Mười, chủ nghĩa Mác – Lênin từ lý luận

đã trở thành hiện thực, đồng thời mở đầu một thời đại mới “thời đại cách mạng

chống đế quốc, thời đại giải phóng dân tộc”

Cuộc cách mạng này cổ vũ mạnh mẽ

phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân, nhân dân các nước và là một trong

những động lực thúc đẩy sự ra đời của nhiều Đảng cộng sản: Đảng cộng sản Đức,

Đảng cộng sản Hungary (1918), Đảng cộng sản Mỹ (1919), Đảng cộng sản Anh,

Đảng cộng sản Pháp (1920), Đảng cộng sản Trung Quốc và Đảng cộng sản Mông

Cổ (1921), Đảng cộng sản Nhật Bản (1922)...

Đối với các dân tộc thuộc địa, Cách mạng tháng Mười Nga đã nêu tấm gương

sáng trong việc giải phóng các dân tộc bị áp bức. Về ý nghĩa của Cách mạng tháng

Mười, Nguyễn Ái Quốc khẳng định: Cách mạng tháng Mười như tiếng sét đã đánh

thức nhân dân châu Á tỉnh giấc mê hàng thế kỷ nay. Và “Cách mệnh Nga dạy cho

chúng ta rằng muốn cách mệnh thành công thì phải dân chúng (công nông) làm gốc,

phải có đảng vững bền, phải bền gan, phải hy sinh, phải thống nhất. Nói tóm lại là

phải theo chủ nghĩa Mác Khắc Tư và Lênin”.

Tháng 3/1919, Quốc tế cộng sản (Quốc tế III) được thành lập. Sự ra đời của Quốc tế cộng sản có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Sơ thảo lần thứ nhất những Luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa của Lênin được công bố tại Đại hội II Quốc tế cộng sản vào năm 1920 đã chỉ ra phương hướng đấu tranh giải phóng các dân tộc thuộc địa, mở ra con đường giải phóng các dân tộc bị áp bức trên lập trường cách mạng vô sản. Đối với Việt Nam, Quốc tế cộng sản có vai trò quan trọng trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin và thành lập Đảng cộng sản Việt Nam. Nguyễn Ái Quốc không những đánh giá cao sự kiện ra đời Quốc tế cộng sản đối với phong trào cách mạng thế giới, mà còn nhấn mạnh vai trò của tổ chức này đối với cách mạng Việt Nam. “An Nam muốn làm cách mệnh thành công, thì tất phải nhờ Đệ tam quốc tế”.

7

2. Hoàn cảnh trong nước:

a. Xã hội Việt Nam dưới sự thống trị của thực dân Pháp:

Chính sách cai trị của thực dân Pháp:

Năm 1858, thực dân Pháp nổ súng tấn công xâm lược Việt Nam. Sau khi tạm

thời dập tắt được các phong trào đấu tranh của nhân dân ta, thực dân Pháp từng bước

thiết lập bộ máy thống trị ở Việt Nam.

Về chính trị, thực dân Pháp tước bỏ quyền lực đối nội và đối ngoại của chính quyền phong kiến nhà Nguyễn; chia Việt Nam thành 3 xứ: Bắc Kỳ, Trung kỳ, Nam

kỳ và thực hiện ở mỗi kỳ một chế độ cai trị riêng. Đồng thời với chính sách nham

hiềm này, thực dân Pháp tiến hành hợp tác với giai cấp địa chủ trong việc bóc lột

kinh tế và áp bức chính trị đối với nhân dân ta.

Về kinh tế, thực dân Pháp tiến hành cướp đoạt ruộng đất để lập đồn điền; đầu

tư vốn khai thác tài nguyên (mỏ than, mỏ thiếc, mỏ kẽm...); xây dựng một số cơ sở

công nghiệp (điện, nước); xây dựng hệ thống đường bộ, đường thủy, bến cảng phục

vụ cho chính sách khai thác thuộc địa của nước Pháp. Chính sách khai thác thuộc địa

của thực dân Pháp dẫn đến hậu quả là nền kinh tế Việt Nam bị lệ thuộc vào tư bản

Pháp, bị kìm hãm trong vòng lạc hậu.

Về văn hóa, thực dân Pháp thực hiện chính sách văn hóa giáo dục thực dân;

dung túng, duy trì các hủ tục lạc hậu... Nguyễn Ái Quốc đã vạch rõ tội ác của chế độ

cai trị thực dân ở Đông Dương: “chúng tôi không những bị áp bức và bóc lột một

cách nhục nhã, mà còn bị hành hạ và đầu độc một cách thâm hiểm... bằng thuốc

phiện, bằng rượu... chúng tôi phải sống trong cảnh ngu dốt tối tăm vì chúng tôi

không có quyền tự do học tập”.

Tình hình giai cấp và mâu thuẫn cơ bản trong xã hội Việt Nam:

Dưới tác động của chính sách cai trị, chính sách kinh tế, văn hóa, giáo dục

thực dân, xã hội Việt Nam diễn ra quá trình phân hóa ngày càng sâu sắc:

Giai cấp địa chủ Việt Nam: chiếm khoảng 7% cư dân nông thôn nhưng nắm trong tay 50% diện tích ruộng đất. Sự mâu thuẫn giữa giai cấp địa chủ với thực dân

Pháp gia tăng trong quá trình tổ chức cai trị của người Pháp. Tuy nhiên, trong nội bộ

địa chủ Việt Nam lúc này có sự phân hóa: một bộ phận địa chủ có lòng yêu nước,

căm ghét chế độ thực dân đã tham gia đấu tranh chống Pháp dưới các hình thức khác

nhau.

Giai cấp nông dân: là lực lượng đông đảo nhất trong xã hội Việt Nam (chiếm khoảng 90% dân số), giai cấp nông dân phải chịu 2 tầng áp bức, bóc lột của thực dân

và phong kiến. Tình cảnh khốn khổ, bần cùng của giai cấp nông dân Việt Nam đã

làm tăng thêm lòng căm thù đế quốc và phong kiến tay sai, làm tăng thêm ý chí cách

mạng của họ trong cuộc đấu tranh giành lại ruộng đất và quyền sống tự do.

Giai cấp công nhân Việt Nam: ra đời từ cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp, giai cấp công nhân tập trung nhiều ở các thành phố và vùng mỏ

như: Hà Nội, Sài Gòn, Hải Phòng, Nam Định, Vinh, Quảng Ninh. 8

Đa số công nhân Việt Nam trực tiếp xuất thân từ giai cấp nông dân, nạn nhân

của chính sách chiếm đoạt ruộng đất mà thực dân Pháp thi hành ở Việt Nam.

Vì vậy,

giai cấp công nhân Việt Nam có quan hệ trực tiếp và chặt chẽ với giai cấp nông dân.

Giai cấp công nhân Việt Nam “ra đời trước giai cấp tư sản dân tộc Việt Nam, và

vừa lớn lên nó đã sớm tiếp thu ánh sáng cách mạng của chủ nghĩa Mác – Lênin,

nh nhanh chóng trở thành lực lượng chính trị tự giác, thống nhất khắp Bắc Trung

Nam...”.

Giai cấp tư sản Việt Nam: bao gồm tư sản công nghiệp, tư sản thương nghiệp,

tư sản nông nghiệp. Trong giai cấp tư sản có một bộ phận kiêm địa chủ.

Ngay từ khi ra đời, giai cấp tư sản Việt Nam bị tư sản Pháp và tư sản người

Hoa cạnh tranh, chèn ép, do đó thế lực kinh tế và địa vị chính trị của giai cấp tư sản

Việt Nam nhỏ bé và yếu ớt. Vì vậy, giai cấp tư sản Việt Nam không đủ điều kiện để

lãnh đạo cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ đi đến thành công.

Tầng lớp tiểu tư sản Việt Nam: Bao gồm học sinh, trí thức, thợ thủ công, viên

chức và những người làm nghề tự do. Trong đó, giới trí thức và học sinh là bộ phận

quan trọng của tầng lớp tiểu tư sản. Đời sống của tiểu tư sản Việt Nam bấp bênh và

dễ bị phá sản trở thành những người vô sản. Tiểu tư sản Việt Nam có lòng yêu nước,

căm thù đế quốc thực dân, lại chịu ảnh hưởng của những tư tưởng tiến bộ từ bên

ngoài truyền vào. Vì vậy, đây là lực lượng có tinh thần cách mạng cao.

Đồng thời

“họ tỏ ra thức thời và rất nhạy cảm với thời cuộc. Được phong trào cách mạng rầm

rộ của công nông thức tỉnh và cổ vũ, họ bước vào hàng ngũ cách mạng ngày càng

đông và đóng vai trò quan trọng trong phong trào đấu tranh của nhân dân, nhất là ở

thành thị”.

Tóm lại, chính sách thống trị của thực dân Pháp đã tác động mạnh đến xã hội

Việt Nam trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội. Trong đó đặc biệt là

sự ra đời của 2 giai cấp mới là công nhân và tư sản Việt Nam. Các giai cấp, tầng lớp

trong xã hội nước ta lúc này đều mang thân phận người dân mất nước và ở những

mức độ khác nhau đều bị thực dân Pháp áp bức bóc lột. Vì vậy, trong xã hội Việt

Nam, ngoài mâu thuẫn cơ bản giữa nhân dân, chủ yếu là nông dân với giai cấp địa

chủ phong kiến, đã nảy sinh mâu thuẫn vừa cơ bản vừa chủ yếu và ngày càng gay

gắt trong đời sống dân tộc, đó là mâu thuẫn giữa toàn thể nhân dân Việt Nam với

thực dân Pháp xâm lược. Tính chất xã hội Việt Nam là xã hội thuộc địa, nửa phong

kiến. Thực tiễn lịch sử Việt Nam đặt ra 2 yêu cầu: một là, phải đánh đuổi thực dân

Pháp xâm lược, giành độc lập cho dân tộc và tự do cho nhân dân; hai là, xóa bỏ chế

độ phong kiến, giành quyền dân chủ cho nhân dân, chủ yếu là ruộng đất cho nông

dân. Trong đó chống đế quốc, giải phóng dân tộc là nhiệm vụ hàng đầu.

b. Phong trào yêu nước theo khuynh hướng phong kiến và tư sản cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX:

Trước sự xâm lược của thực dân Pháp, phong trào đấu tranh giải phóng dân

tộc theo khuynh hướng phong kiến và tư sản diễn ra mạnh mẽ.

9

Phong trào Cần Vương (1885 – 1896): Ngày 13/7/1885, vua Hàm Nghi xuống

chiếu Cần Vương. Phong trào Cần Vương phát triển mạnh ra nhiều địa phương ở

Bắc kỳ, Trung kỳ và Nam kỳ. Ngày 1/11/1888, vua Hàm Nghi bị Pháp bắt nhưng

phong trào vẫn tiếp tục phát triển cho đến năm 1896 mới kết thúc.

Cuộc khởi nghĩa Yên Thế (Bắc Giang): diễn ra từ năm 1884. Nghĩa quân Yên

Thế đã đánh thắng Pháp nhiều trận và gây cho chúng nhiều khó khăn, thiệt hại. Cuộc

chiến đấu của nghĩa quân Yên Thế kéo dài đến năm 1913 thì bị dập tắt.

Trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914 – 1918), các cuộc khởi nghĩa vũ

trang chống Pháp của nhân dân Việt Nam vẫn tiếp diễn nhưng đều không thành công.

Thất bại của các phong trào trên đã chứng tỏ hệ tư tưởng phong kiến không đủ

điều kiện để lãnh đạo phong trào yêu nước giải quyết thành công nhiệm vụ dân tộc

Việt Nam.

Bên cạnh các cuộc khởi nghĩa nêu trên, đầu thế kỷ XX, phong trào yêu nước

dưới sự lãnh đạo của tầng lớp sĩ phu tiến bộ chịu ảnh hưởng của tư tưởng dân chủ tư

sản diễn ra sôi nổi. Về mặt phương pháp, tầng lớp sĩ phu lãnh đạo phong trào giải

phóng dân tộc đầu thế kỷ XX có sự phân hóa thành 2 xu hướng. Một bộ phận chủ

trương đánh đuổi thực dân Pháp giành độc lập dân tộc, khôi phục chủ quyền quốc

gia bằng biện pháp vũ lực - bạo động; một bộ phận khác lại coi duy tân - cải cách là

giải pháp để tiến tới khôi phục độc lập.

Đại diện của xu hướng bạo động là Phan Bội Châu với chủ trương dùng biện pháp bạo động để đánh đuổi thực dân Pháp, khôi phục nền độc lập cho dân tộc.

Sự nghiệp cách mạng của Phan Bội Châu trải qua nhiều bước thăng trầm, đi từ lập trường quân chủ lập hiến đến lập trường dân chủ tư sản nhưng đều thất bại. Vào nửa đầu thập kỷ 20 của thế kỷ XX, Phan Bội Châu chịu ảnh hưởng của cách mạng tháng Mười Nga. “Ông có cảm tình với nước Nga xô viết, chủ nghĩa xã hội và có ý đặt hy vọng vào Nguyễn Ái Quốc”. Nguyễn Ái Quốc đánh giá “Phan Bội Châu là tiêu biểu cho chủ nghĩa quốc gia”. Đại diện cho xu hướng cải cách là Phan Chu Trinh với chủ trương vận động cải cách văn hóa - xã hội, động viên lòng yêu nước trong nhân dân; đả kích bọn vua quan phong kiến thối nát, đề xướng tư tưởng dân chủ tư sản; thực hiện khai dân trí, chấn hưng khí, hậu dân sinh, mở mang dân quyền; phản đối đấu tranh vũ trang và cầu ngoại viện. Hoạt động cách mạng của Phan Chu Trinh đã góp phần thức tỉnh lòng yêu nước của nhân dân Việt Nam. Tuy nhiên, về phương pháp “cụ Phan Chu Trinh chỉ yêu cầu người Pháp thực hiện cải lương... điều đó là sai lầm, chẳng khác gì đến xin giặc rủ lòng thương”. Ngoài ra, trong thời kỳ này ở Việt Nam còn có nhiều phong trào đấu tranh khác như: phong trào Đông Kinh nghĩa thực (1907), phong trào “tẩy chay các chú” (1919), phong trào chống độc quyền xuất nhập khẩu ở cảng Sài Gòn (1923); đấu tranh trong các hội quán hạt, hội đồng thành phố... đòi cải cách tự do dân chủ... 10 Từ trong phong trào đấu tranh, các tổ chức đảng phái ra đời: Đảng lập hiến (1923), Đảng Thanh niên (3/1926), Đảng thanh niên cao vọng (1926), Việt Nam

nghĩa đoàn (1925) sau nhiều lần đổi tên thì đến tháng 7/1928 lấy tên là Tân Việt

cách mạng đảng, Việt Nam quốc dân Đảng (12/1927). Các đảng phái chính trị tư sản

tiểu tư sản trên đã góp phần thúc đẩy phong trào yêu nước chống Pháp, đặc biệt là

Tân Việt và Việt Nam quốc dân đảng.

Tân Việt cách mạng đảng: ra đời và hoạt động trong bối cảnh Hội Việt Nam cách mạng thanh niên phát mạnh đã tác động mạnh mẽ đến Đảng này. Trong nội bộ

Đảng diễn ra cuộc đấu tranh giữa hai khuynh hướng: tư tưởng cách mạng vô sản và

tư tưởng cải lương. Cuối cùng khuynh hướng cách mạng theo quan điểm vô sản dần

thắng thế. Một số đảng viên tiên tiến của Tân Việt đã chuyển sang Hội Việt Nam

cách mạng thanh niên. Số đảng viên tiên tiến còn lại trong Tân Việt tích cực chuẩn

bị để tiến tới thành lập một chính đảng theo chủ nghĩa Mác - Lênin.

Việt Nam quốc dân đảng: là một đảng chính trị theo xu hướng dân chủ tư sản.

Điều 1 Đảng ghi mục tiêu hoạt động là: trước làm dân tộc cách mạng, sau làm thế

giới cách mạng; đánh đuổi giặc Pháp, đánh đổ ngôi vua, thiết lập nền dân quyền. Sau

vụ ám sát Ba Danh, trùm mộ phu đồn điền cao su của Pháp (2/1929), Đảng bị khủng

bố dữ dội, tổ chức Đảng bị phá vỡ nhiều nơi. Trước tình thế nguy cấp, lãnh đạo Việt

Nam quốc dân Đảng quyết định dốc hết lực lượng vào trận đấu tranh sống mái với

kẻ thù. Cuộc khởi nghĩa của Việt Nam quốc dân đảng bắt đầu vào đêm 9/2/1930 ở

Yên Bái, Phú Thọ, Hải Dương, Thái Bình... trong tình thế hoàn toàn bị động nên bị

thực dân Pháp nhanh chóng dập tắt.

Tóm lại, trước yêu cầu lịch sử của xã hội Việt Nam, các phong trào đấu tranh

chống Pháp diễn ra sôi nổi dưới nhiều trào lưu tư tưởng. Mục tiêu của các cuộc đấu

tranh ở thời kỳ này đều hướng tới giành độc lập cho dân tộc với các lập trường giai cấp khác nhau nhằm khôi phục chế độ phong kiến hoặc thiết lập chế độ quân chủ lập hiến, hoặc cao hơn là thiết lập chế độ cộng hòa tư sản; với các phương thức, biện pháp đấu tranh khác nhau: bạo động hoặc cải cách; với quan điểm tập hợp lực lượng bên ngoài khác nhau: dựa vào Pháp để thực hiện cải cách hoặc dựa vào ngoại viện để đánh Pháp... Nhưng cuối cùng các cuộc đấu tranh đều thất bại. Một số tổ chức chính trị theo lập trường quốc gia tư sản ra đời và đã cố gắng thể hiện vai trò của mình trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và dân chủ. Nhưng các phong trào và tổ chức trên do những hạn chế về giai cấp, về đường lối chính trị; hệ thống tổ chức lại thiếu chặt chẽ; không có năng lực tập hợp rộng rãi lực lượng của dân tộc, nhất là chưa tập hợp được 2 lực lượng xã hội cơ bản là công nhân và nông dân, nên cuối cùng đã không thành công. Sự thất bại của các phong trào yêu nước theo lập trường quốc gia tư sản ở Việt Nam đầu thế kỷ XX đã phản ánh địa vị kinh tế, chính trị và khả năng yếu kém của giai cấp này trong tiến trình cách mạng dân tộc; phản ánh sự bất lực của họ trước những nhiệm vụ do lịch sử dân tộc Việt Nam đặt ra. 11 Mặc dù bị thất bại nhưng sự phát triển mạnh mẽ của phong trào yêu nước cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX có ý nghĩa rất quan trọng. Nó là sự tiếp nối truyền thống yêu nước, kiên cường bất khuất vì độc lập tự do của dân tộc Việt Nam và chính sự phát triển của phong trào yêu nước đã tạo cơ sở xã hội thuận lợi cho việc tiếp nhận chủ nghĩa Mác – Lênin, quan điểm cách mạng của Nguyễn Ái Quốc vào Việt Nam;

phong trào yêu nước trở thành một trong 3 nhân tố cấu thành Đảng cộng sản Việt Nam.

Sự thất bại của các phong trào yêu nước chống thực dân Pháp đã chứng tỏ con

đường cứu nước theo hệ tư tưởng phong kiến và hệ tư tưởng tư sản đã bế tắc. Cách

mạng Việt Nam lâm vào tình trạng khủng hoảng sâu sắc về đường lối, về giai cấp

lãnh đạo. Nhiệm vụ lịch sử đặt ra là phải tìm một con đường cách mạng mới, với 1

giai cấp có đủ tư cách đại biểu cho quyền lợi của dân tộc, của nhân dân, có đủ uy tín

và năng lực để lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ đi đến thành công.

c. Phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản:

Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị các điều kiện về chính trị, tư tưởng và tổ chức cho việc thành lập Đảng cộng sản Việt Nam:

Năm 1911, Nguyễn Tất Thành ra đi tìm đường cứu nước. Trong quá trình tìm

đường cứu nước, Người đã tìm hiểu kỹ các cuộc cách mạng điển hình trên thế giới.

Người đánh giá cao tư tưởng tự do, bình đẳng, bác ái và quyền con người của các

cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu như cách mạng Mỹ (1776), cách mạng Pháp

(1789)... nhưng cũng nhận thức rõ những hạn chế của các cuộc cách mạng tư sản.

Từ đó, Người khẳng định con đường cách mạng tư sản không thể đưa lại độc lập và

hạnh phúc thật sự cho nhân dân các nước thuộc địa nói chung, nhân dân Việt Nam

nói riêng.

Nguyễn Ái Quốc đặc biệt quan tâm tìm hiểu cuộc cách mạng tháng Mười Nga

năm 1917. Người rút ra kết luận: “Trong thế giới bây giờ chỉ có cách mệnh Nga là

đã thành công, và thành công đến nơi, nghĩa là dân chúng được hưởng cái hành

phúc tự do, bình đẳng thật sự”

Vào tháng 7/1920, Người đọc bản Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa của Lênin đăng trên báo Nhân đạo. Người tìm thấy trong Luận cương của Lênin lời giải đáp về con đường giải phóng cho nhân dân Việt Nam; về vấn đề thuộc địa trong mối quan hệ với phong trào cách mạng thế giới... Nguyễn Ái Quốc đã đến với chủ nghĩa Mác – Lênin. Tại Đại hội lần thứ 18 của Đảng Xã hội Pháp họp ở Tours (12/1920), Người đã bỏ phiếu tán thành việc Đảng Xã hội Pháp gia nhập Quốc tế III và trở thành một trong những người sáng lập ra Đảng cộng sản Pháp. Sự kiện này đánh dấu bước ngoặt trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Người - từ một thanh niên yêu nước trở thành 1 chiến sĩ cộng sản và là người cộng sản đầu tiên của Việt Nam. Người tìm thấy con đường cứu nước đúng đắn: “Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản”. 12 Từ đây, cùng với việc thực hiện nhiệm vụ đối với phong trào cộng sản quốc tế, Nguyễn Ái Quốc xúc tiến việc truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin, vạch ra phương hướng, chiến lược cho cách mạng Việt Nam và chuẩn bị điều kiện để thành lập Đảng cộng sản Việt Nam. Quá trình chuẩn bị điều kiện thành lập Đảng của Nguyễn Ái Quốc được đánh dấu bằng việc Người tích cực truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam thông qua những bài viết đăng trên các báo Người cùng khổ (le Paria), Nhân đạo (L’Humanite), Đời sống công nhân và xuất bản các tác phẩm, đặc biệt là tác phẩm Bản án chế độ thực dân Pháp (1925). Tác phẩm này đã vạch rõ âm mưu và thủ đoạn

của chủ nghĩa đế quốc che dấu tội ác dưới cái vỏ bọc “khai hóa văn minh”.
Từ đó

khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, thức tỉnh tinh thần dân tộc nhằm
đánh đuổi

thực dân Pháp xâm lược.

Ngày 11/11/1924, Nguyễn Ái Quốc đến Quảng Châu (Trung Quốc). Tháng
6/1925, Người thành lập Hội Việt Nam cách mạng thanh niên. Chương trình
và Điều

lệ của Hội nêu rõ mục đích là: làm cách mạng dân tộc và cách mạng thế
giới. Sau

khi cách mạng thành công, Hội chủ trương thành lập chính phủ nhân dân;
mưu cầu

hạnh phúc cho nhân dân; tiến lên xây dựng xã hội cộng sản chủ
nghĩa; thực hiện

đoàn kết với giai cấp vô sản các nước, với phong trào cách mạng thế giới.

Từ năm 1925 – 1927, Nguyễn Ái Quốc đã mở các lớp huấn luyện chính
trị

cho 75 cán bộ cách mạng Việt Nam. Hội đã xây dựng được nhiều cơ sở ở
các trung

tâm kinh tế, chính trị trong nước. Năm 1928, Hội thực hiện chủ trương “vô
sản hóa”,

đưa hội viên vào nhà máy, hầm mỏ, đồn điền để rèn luyện lập trường,
quan điểm

giai cấp công nhân; để tuyên truyền chủ nghĩa Mác – Lênin và đường lối
cách mạng

Việt Nam. Phong trào “vô sản hóa” đã có tác dụng thực tiễn hết sức
to lớn. Từ

phong trào này, số hội viên của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên ngày
càng tăng,

từ 300 hội viên năm 1928 lên 1700 hội viên vào tháng 5/1929.

Ngoài việc trực tiếp huấn luyện cán bộ của Hội Việt Nam cách mạng
thanh

niên, Nguyễn Ái Quốc còn lựa chọn những thanh niên Việt Nam ưu tú gửi đi
học tại

trường Đại học Phương Đông (Liên Xô) và trường Lục quân Hoàng
Phổ (Trung

Quốc) nhằm đào tạo cán bộ cho cách mạng Việt Nam.

Ngoài ra, Người còn xuất bản báo Thanh niên, Công nông, Lính cách mệnh,
Tiền Phong nhằm truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam. Quan
điểm cách

mạng của Nguyễn Ái Quốc đã thức tỉnh và giác ngộ quần chúng, thúc đẩy phong

trào đấu tranh yêu nước của nhân dân phát triển theo con đường cách mạng vô sản.

Năm 1927, Bộ Tuyên truyền của Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á

Đông xuất bản tác phẩm Đường cách mệnh (tập hợp các bài giảng của Nguyễn Ái

Quốc ở các lớp huấn luyện chính trị của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên).

Đường cách mệnh chỉ rõ tính chất và nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam là

cách mạng giải phóng dân tộc mở đường tiến lên chủ nghĩa xã hội. Hai cuộc cách

mạng này có quan hệ mật thiết với nhau; cách mạng là sự nghiệp của quần chúng “là

việc chung cả dân chúng chứ không phải việc của một hai người”, do đó phải đoàn 13

kết toàn dân. Nhưng cái cốt của nó là công – nông và phải luôn ghi nhớ rằng công

nông là người chủ cách mệnh, công nông là gốc cách mệnh.

Nguyễn Ái Quốc khẳng định: Muốn thắng lợi thì cách mạng phải có một đảng

lãnh đạo. Đảng muốn vững thì phải có chủ nghĩa là cốt; chủ nghĩa chân chính nhất,

chắc chắn nhất, cách mệnh nhất là chủ nghĩa Lênin.

Về vấn đề đoàn kết của cách mạng Việt Nam, Người xác định: “Cách mệnh An Nam cũng là một bộ phận trong cách mệnh thế giới. Ai làm cách mệnh trong thế

giới đều là đồng chí của dân An Nam cả”

Về phương pháp cách mạng, Người nhất mạnh đến việc phải giác ngộ và tổ chức quần chúng cách mạng, phải làm cho quần chúng hiểu rõ mục đích cách mạng,

biết đồng tâm hiệp lực để đánh đổ giai cấp áp bức mình, làm cách mạng phải biết

cách làm, phải có “mưu chước”, có như thế mới bảo đảm thành công cho cuộc khởi

ngĩa với sự nổi dậy của toàn dân...

Tác phẩm Đường cách mệnh đã đề cập những vấn đề cơ bản của một cương

lĩnh chính trị, chuẩn bị về tư tưởng chính trị cho việc thành lập Đảng cộng sản Việt

Nam. Vì vậy, Đường khách mệnh có giá trị lý luận và thực tiễn to lớn đối với cách

mạng Việt Nam.

Sự phát triển của phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản:

Từ đầu thế kỷ XX, cùng với sự phát triển của phong trào dân tộc trên lập

trường tư sản, phong trào công nhân chống lại sự áp bức bóc lột của tư sản thực dân

cũng diễn ra rất sớm. Trong những năm 1919 – 1925, phong trào công nhân diễn ra

dưới các hình thức đình công, bãi công, tiêu biểu như các cuộc bãi công của công

nhân Ba Son (Sài Gòn) do Tôn Đức Thắng tổ chức (1925) và cuộc bãi công của

2500 công nhân nhà máy sợi Nam Định (30/2/1925) đòi chủ tư bản phải tăng lương,

phải bỏ đánh đập, giã đuổi thợ...

Nhìn chung, phong trào công nhân những năm 1919 - 1925 đã có những bước

phát triển mới so với trước chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Hình thức bãi công đã

trở nên phổ biến, diễn ra trên quy mô lớn hơn và thời gian dài hơn.

Trong những năm 1926 – 1929, phong trào công nhân được sự lãnh đạo của

các tổ chức như Hội Việt Nam cách mạng thanh niên, Công hội đỏ và các tổ chức

cộng sản ra đời từ năm 1929. Ở giai đoạn này nhiều cuộc bãi công của công nhân

diễn ra: từ năm 1928 đến năm 1929, có khoảng 40 cuộc đấu tranh của công nhân

diễn ra trong toàn quốc; trong những năm 1930 có tới 98 cuộc đấu tranh (với số

người tham gia từ 350 người lên 31.680 người).

Các cuộc đấu tranh của công nhân Việt Nam trong những năm 1926 – 1929 mang tính chất chính trị rõ rệt. Mỗi cuộc đấu tranh đã có sự liên kết

giữa các nhà

máy, các ngành và các địa phương. Phong trào công nhân có sức lôi cuốn phong trào

dân tộc theo con đường cách mạng vô sản.

Cũng vào thời gian này, phong trào yêu nước phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là

phong trào nông dân diễn ra ở nhiều nơi trong cả nước. “Dân cày cũng đã tỉnh dậy,

chống đế quốc và địa chủ rất kịch liệt”. Năm 1927, nông dân làng Ninh Thạnh Lợi 14

(Rạch Giá) đấu tranh chống bọn thực dân và địa chủ chiếm đất; nông dân các tỉnh

Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh đấu tranh chống bọn

địa chủ cướp đất, đòi chia ruộng công... Phong trào nông dân và công nhân đã hỗ

trợ lẫn nhau trong cuộc đấu tranh chống thực dân, phong kiến. “Điều đặc biệt và

quan trọng nhất trong phong trào cách mạng ở Đông Dương là sự tranh đấu của

quần chúng công nông có tính chất độc lập rất rõ rệt, chứ không phải là chịu ảnh

hưởng quốc gia chủ nghĩa như lúc trước nữa”.

d. Sự ra đời của các tổ chức cộng sản ở Việt Nam:

Trước sự phát triển của phong trào công nhân và phong trào yêu nước, cuối

tháng 3/1929, ở Hà Nội, một số hội viên tiên tiến của tổ chức Thanh niên ở Bắc kỳ

đã lập ra chi bộ cộng sản đầu tiên ở Việt Nam do Trần Văn Cung là Bí thư chi bộ.

Tại Đại hội lần thứ nhất của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên (1/5/1929)

đã xảy ra bất đồng giữa các đoàn đại biểu về vấn đề thành lập Đảng cộng sản, mà

thực chất là sự khác nhau giữa những đại biểu muốn thành lập ngay một Đảng cộng

sản và giải thể Hội Việt Nam cách mạng thanh niên, với những đại biểu cũng muốn

thành lập Đảng cộng sản nhưng “không muốn tổ chức đảng ở giữa Đại hội Thanh

niên và cũng không muốn phá Thanh niên trước khi lập được đảng”. Trong bối cảnh

đó, các tổ chức cộng sản ở Việt Nam ra đời.

Đông Dương cộng sản đảng:

Ngày 17/6/1929, tại Hà Nội, đại biểu các tổ chức cộng sản ở miền Bắc họp

Đại hội quyết định thành lập Đông Dương cộng sản đảng. Tuyên ngôn của Đảng nêu

rõ: “Đảng cộng sản Đông Dương tổ chức đại đa số và thực hành công nông liên

hiệp mục đích để đánh đổ đế quốc chủ nghĩa; đánh đổ tư bản chủ nghĩa; diệt trừ chế

độ phong kiến; giải phóng công nông; thực hiện xã hội thực bình đẳng, tự do bác ái

tức là xã hội cộng sản”. Ngoài ra, tổ chức này còn quyết định xuất bản báo Búa

Liềm và cử ra Ban chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng.

An Nam cộng sản đảng:

Trước sự ra đời của Đông Dương cộng sản đảng và để đáp ứng yêu cầu của phong trào cách mạng, mùa thu 1929, các đồng chí trong Hội Việt Nam cách mạng

thanh niên hoạt động ở Trung Quốc và Nam kỳ đã thành lập An Nam cộng sản đảng.

Về điều kiện kết nạp đảng viên, Điều lệ của Đảng viết: “Ai tin theo chương trình của

Quốc tế cộng sản, hăng hái phấn đấu trong một bộ phận đảng, phục tùng mệnh lệnh

đảng và góp nguyệt phí, có thể cho vào đảng được”

.

Đông Dương cộng sản liên đoàn:

Việc ra đời của Đông Dương cộng sản đảng và An Nam cộng sản đảng đã làm

cho nội bộ Đảng Tân Việt phân hóa mạnh mẽ, những đảng viên tiên tiến của Tân

Việt đã thành lập Đông Dương cộng sản liên đoàn. Tuyên đạt của Đông Dương cộng

sản liên đoàn nêu rõ: “Đông Dương cộng sản liên đoàn lấy chủ nghĩa cộng sản làm

nền móng, lấy công, nông, binh liên hiệp làm đối tượng vận động cách mệnh để thực

hành vận động cách mệnh cộng sản trong xứ Đông Dương, là cho xứ sở của chúng

chúng 15

ta hoàn toàn độc lập, xóa bỏ nạn người bóc lột áp bức người, xây dựng chế độ công

nông chuyên chính tiến lên cộng sản chủ nghĩa trong toàn xứ Đông Dương”.

Mặc dù đều giương cao ngọn cờ chống đế quốc, phong kiến, xây dựng chủ

nghĩa cộng sản ở Việt Nam nhưng 3 tổ chức cộng sản trên đây hoạt động phân tán,

chia rẽ đã ảnh hưởng xấu đến phong trào cách mạng ở Việt Nam lúc này.

Vì vậy,

việc khắc phục sự chia rẽ, phân tán giữa các tổ chức cộng sản là yêu cầu khẩn thiết

của cách mạng nước ta, là nhiệm vụ cấp bách trước mắt của tất cả những người cộng

sản Việt Nam.

II. HỘI NGHỊ THÀNH LẬP ĐẢNG VÀ CƯỜNG LĨNH CHÍNH TRỊ ĐÀU TIÊN CỦA ĐẢNG:

1. Hội nghị thành lập Đảng:

Đến cuối năm 1929, những người cách mạng Việt Nam trong các tổ chức

cộng sản đã nhận thức được sự cần thiết và cấp bách phải thành lập một Đảng cộng

sản thống nhất, chấm dứt sự chia rẽ trong phong trào cộng sản ở Việt Nam.

Điều này

phản ánh quá trình tự ý thức của những người cộng sản Việt Nam về nhu cầu phải

thống nhất các tổ chức cộng sản thành một Đảng cộng sản duy nhất.

Ngày 27/10/1929, Quốc tế cộng sản gửi cho những cộng sản Đông Dương tài

liệu Về việc thành lập một Đảng cộng sản ở Đông Dương, yêu cầu những người

cộng sản Đông Dương phải khắc phục ngay sự chia rẽ giữa các nhóm cộng sản và

thành lập một đảng của giai cấp vô sản. Quốc tế cộng sản chỉ rõ phương thức để tiến

tới thành lập đảng là phải bắt đầu từ việc xây dựng các chi bộ trong các nhà

máy, xí

nghiệp; chỉ rõ mối quan hệ giữa Đảng cộng sản Đông Dương với phong trào cộng

sản quốc tế.

Nhận được tin về sự chia rẽ của những người cộng sản ở Đông Dương,

Nguyễn Ái Quốc rời Xiêm đến Trung Quốc. Người chủ trì Hội nghị hợp nhất Đảng

(họp tại Hương Cảng, Trung Quốc). Thành phần Hội nghị hợp nhất gồm 7 đại biểu:

2 đại biểu của Đông Dương cộng sản đảng, 2 đại biểu của An Nam cộng sản đảng, 2

đại biểu của các chi bộ ở nước ngoài, 1 đại diện cho Quốc tế cộng sản. Hội nghị thảo

luận đề nghị của Nguyễn Ái Quốc gồm Năm điểm lớn, với nội dung:

“1. Bỏ mọi thành kiến xung đột cũ, thành thật hợp tác để thống nhất các nhóm

cộng sản ở Đông Dương.

2. Định tên đảng là Đảng cộng sản Việt Nam.

3. Thảo Chính cương và Điều lệ sơ lược của đảng.

4. Định kế hoạch thực hiện việc thống nhất trong nước

5. Cử một Ban Trung ương lâm thời gồm 9 người, trong đó có 2 đại biểu chi bộ cộng sản Trung Quốc ở Đông Dương”.

Hội nghị nhất trí với Năm điểm lớn theo đề nghị của Nguyễn Ái Quốc và

quyết định hợp nhất các tổ chức cộng sản, lấy tên đảng là Đảng cộng sản Việt Nam.

Hội nghị thảo luận và thông qua các văn kiện: Chính cương vắn tắt, Sách lược

vắn tắt, Chương trình tóm tắt, Điều lệ vắn tắt và Lời kêu gọi nhân dịp thành lập

Đảng do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo. 16

Hội nghị quyết định phương châm, kế hoạch thống nhất các tổ chức cộng sản

trong nước, quyết định ra báo, tạp chí của Đảng cộng sản Việt Nam.

Ngày 24/2/1930, theo yêu cầu của Đông Dương cộng sản liên đoàn, Ban chấp

hành Trung ương lâm thời họp và ra nghị quyết chấp nhận Đông Dương cộng sản

liên đoàn gia nhập Đảng cộng sản Việt Nam. Như vậy, trong vòng nửa tháng kể từ

sau khi hội nghị hợp nhất kết thúc, Đảng cộng sản Việt Nam đã hoàn tất việc hợp

nhất 3 tổ chức cộng sản ở Việt Nam.

Sự kiện Đảng cộng sản Việt Nam ra đời thể hiện bước phát triển biện chứng

quá trình vận động của cách mạng Việt Nam - sự phát triển về chất từ Hội Việt Nam

cách mạng thanh niên đến 3 tổ chức cộng sản, đến Đảng cộng sản Việt Nam trên nền

tảng chủ nghĩa Mác – Lênin và quan điểm cách mạng của Nguyễn Ái Quốc.

2. Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng:

Các văn kiện được thông qua tại hội nghị thành lập Đảng cộng sản Việt Nam

như: Chính cương vắn tắt, sách lược vắn tắt, Chương trình tóm tắt của Đảng hợp

thành Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng cộng sản Việt Nam.

Cương lĩnh xác định các vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam:

- Phương hướng chiến lược của cách mạng Việt Nam là: “tư sản dân quyền và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản”.

- Nhiệm vụ của cách mạng tư sản dân quyền là và thổ địa cách mạng:

- o Về chính trị: Đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp và bọn phong kiến làm cho nước Việt Nam được hoàn toàn độc lập; lập chính phủ công nông binh; tổ

- chức quân đội công nông.

- o Về kinh tế: Thủ tiêu hết các thứ quốc trái; tịch thu toàn bộ sản nghiệp lớn (như công nghiệp, vận tải, ngân hàng v.v.) của tư bản đế quốc chủ nghĩa

Pháp để giao cho chính phủ công nông binh quản lý; tịch thu toàn bộ ruộng đất của

bọn đế quốc chủ nghĩa làm của công chia cho dân cày nghèo; bỏ sưu thuế cho dân

cày nghèo; mở mang công nghiệp và nông nghiệp; thi hành luật ngày làm 8 giờ.

- o Về văn hóa - xã hội: Dân chúng được tự do tổ chức hội họp, nam nữ bình quyền, v.v; phổ thông giáo dục theo hướng công nông hóa.

- Về giai cấp lãnh đạo và lực lượng cách mạng:

“1/ Đảng là đội quân tiên phong của vô sản giai cấp phải thu phục cho được đại bộ phận giai cấp mình, phải làm cho giai cấp mình lãnh đạo được quần chúng.

2/ Đảng phải thu phục được đại đa số dân cày và phải dựa vào hạng dân cày nghèo làm thổ địa cách mạng đánh trừ bọn đại địa chủ và phong kiến.

3/ Đảng phải làm cho các đoàn thể thợ thuyền và dân cày (công hội,

hợp tác xã) khởi ở dưới quyền lực và ảnh hưởng của bọn tư sản quốc gia.

4/ Đảng phải hết sức liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, trung nông, thanh niên, Tân Việt... để lôi kéo họ vào phe vô sản giai cấp. Còn đối với bọn phú nông, trung, tiểu địa chủ và tư bản An Nam mà chưa rõ mặt phản cách mạng thì phải lợi dụng, ít lâu mới làm cho họ đứng trung lập. Bộ phận nào đã ra mặt phản cách mạng (như Đảng Lập Hiến) thì phải đánh đổ.

5/ Trong khi liên lạc với các giai cấp phải rất cẩn thận, không khi nào nhượng một chút lợi ích gì của công nông mà đi vào đường lối thỏa hiệp”.

- Về đoàn kết quốc tế: Cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới. Đảng phải liên kết với các dân tộc bị áp bức và quần chúng vô sản

trên thế giới, nhất là giai cấp vô sản Pháp để xây dựng một Mặt trận chung nhằm đấu

tranh chống chủ nghĩa đế quốc.

- Về phương pháp cách mạng: Phương pháp cách mạng cơ bản của Việt Nam là dùng sức mạng tổng hợp của quần chúng nhân dân, đó là bạo lực cách mạng:

đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp và phong kiến, đánh đổ các Đảng phản cách mạng,

đánh trức bọn đại địa chủ và phong kiến.

- Xây dựng Đảng: Sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố quyết định cho mọi thắng lợi của Đảng. Vì thế Đảng không chỉ kết nạp công nhân tiên tiến mà còn phải

kết nạp những người tiên tiến trong các giai cấp khác.

Thực tiễn quá trình vận động của cách mạng Việt Nam trong 80 năm qua đã

chứng minh rõ tính khoa học và tính cách mạng, tính đúng đắn và tiên bộ của Cương

lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng.

3. Ý nghĩa lịch sử sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng.

Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản ở Việt Nam đã quy tụ 3 tổ chức cộng

sản thành 1 Đảng cộng sản duy nhất - Đảng cộng sản Việt Nam – theo một đường lối

chính trị đúng đắn, tạo nên sự thống nhất về tư tưởng, chính trị và hành động của

phong trào cách mạng cả nước, hướng tới mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Đảng cộng sản Việt Nam ra đời là kết quả tất yếu của cuộc đấu tranh dân tộc

và đấu tranh giai cấp, là sự khẳng định vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân Việt

Nam và hệ tư tưởng Mác – Lênin đối với cách mạng Việt Nam. Sự kiện Đảng cộng

sản Việt Nam ra đời là “một bước ngoặt vô cùng quan trọng trong lịch sử cách

mạng Việt Nam. Nó chứng tỏ rằng giai cấp vô sản ta đã trưởng thành và đủ sức lãnh

đạo cách mạng”.

Về quá trình ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khái quát: “Chủ nghĩa Mác – Lênin kết hợp với phong trào công nhân và phong trào

yêu nước đã dẫn tới việc thành lập Đảng cộng sản Đông Dương vào đầu năm 1930”.

Thực tế lịch sử cho thấy, trong quá trình chuẩn bị về chính trị, tư tưởng và tổ chức cho việc thành lập Đảng cộng sản Việt Nam, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh

không chỉ vận dụng sáng tạo mà còn bổ sung, phát triển học thuyết Mác – Lênin về

Đảng cộng sản. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng (1991) chỉ rõ: 18

“Đảng cộng sản Việt Nam là sản phẩm của sự kết hợp chủ nghĩa Mác – Lênin với

phong trào công nhân và phong trào yêu nước của nhân dân Việt Nam. Chủ tịch Hồ

Chí Minh là hiện thân trọn vẹn nhất cho sự kết hợp đó, là tiêu biểu sáng ngời cho sự

kết hợp giai cấp và dân tộc, dân tộc và quốc tế, độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã

hội”.

Sự kiện thành lập Đảng cộng sản Việt Nam và việc ngay từ khi ra đời, Đảng

đã có cương lĩnh chính trị xác định đúng đắn con đường cách mạng là giải phóng

dân tộc theo phương hướng cách mạng vô sản, chính là cơ sở để Đảng cộng sản Việt

Nam vừa ra đời đã nắm được ngọn cờ lãnh đạo phong trào cách mạng Việt Nam;

giải quyết được tình trạng khủng hoảng về đường lối cách mạng, về giai cấp lãnh

đạo cách mạng diễn ra từ đầu thế kỷ XX; mở ra con đường và phương hướng phát

triển mới cho đất nước Việt Nam.

Đảng cộng sản Việt Nam ra đời và việc Đảng chủ trương cách mạng Việt

Nam là một bộ phận của phong trào cách mạng thế giới đã tranh thủ được sự ủng hộ

to lớn của cách mạng thế giới, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại

làm nên những thắng lợi vẻ vang. Đồng thời, cách mạng Việt Nam cũng góp phần

tích cực vào sự nghiệp đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập

dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Chương II

ĐƯỜNG LỐI ĐẤU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN (1930 – 1945)

I. CHỦ TRƯỞNG ĐẤU TRANH TỪ NĂM 1930 – 1939:

1. Trong những năm 1930 – 1935:

a. Luận cương chính trị tháng 10/1930:

Tháng 4/1930, sau thời gian học tập ở Liên Xô, Trần Phú được Quốc tế cộng sản cử về nước hoạt động. Tháng 7/1930, Trần Phú được bổ sung vào Ban chấp

hành Trung ương Đảng. Từ ngày 14 – 30/10/1930, Hội nghị Ban chấp hành Trung

ương lần thứ nhất họp tại Hương Cảng (Trung Quốc) do Trần Phú chủ trì. Hội nghị

đã thông qua nghị quyết về tình hình hiện tại của Đông Dương và nhiệm vụ cần kíp

của Đảng; thảo luận Luận cương chính trị, điều lệ Đảng và điều lệ các tổ chức quần

chúng. Thực hiện chỉ thị của Quốc tế cộng sản, hội nghị quyết định đổi tên Đảng

cộng sản Việt Nam thành Đảng cộng sản Đông Dương. Hội nghị cử ra Ban chấp

hành Trung ương chính thức và cử Trần Phú làm Tổng Bí thư.

Nội dung của Luận cương:

- Luận cương đã phân tích đặc điểm, tình hình xã hội thuộc địa nửa phong kiến và nêu lên những vấn đề cơ bản của cách mạng tư sản dân quyền ở

Đông Dương do giai cấp công nhân lãnh đạo.

- Luận cương chỉ rõ: mâu thuẫn giai cấp diễn ra gay gắt giữa một bên là thợ thuyền, dân cày và các phần tử lao khổ với một bên là địa chủ phong kiến và tư bản đế quốc.

- Luận cương vạch ra phương hướng chiến lược của cách mạng Đông Dương là: lúc đầu cách mạng Đông Dương là cuộc “cách mạng tư sản dân quyền”, có tính chất thổ địa và phản đế, “tư sản dân quyền cách mạng là thời kỳ dự bị để làm xã hội cách mạng”, sau khi cách mạng tư sản dân

quyền thắng lợi sẽ tiếp tục “phát triển, bỏ qua thời kỳ tư bản mà tranh đấu thẳng lên con đường xã hội chủ nghĩa”

.

- Luận cương khẳng định nhiệm vụ của cách mạng tư sản dân quyền là:

Đánh đổ phong kiến, thực hành cách mạng ruộng đất triệt để và đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập. Hai nhiệm vụ chiến lược đó có quan hệ khăng khít với nhau, vì có đánh đổ đế quốc chủ nghĩa mới phá được giai cấp địa chủ, để tiến hành cách mạng thổ địa thắng lợi, và có phá tan được chế độ phong kiến thì mới đánh đổ được đế quốc chủ nghĩa. Trong 2 nhiệm vụ này, Luận cương xác định “Vấn đề thổ địa là cái cốt của cách mạng tư sản dân quyền” và là cơ sở để Đảng giành quyền lãnh đạo dân cày.

- Về lực lượng cách mạng: luận cương chỉ rõ, giai cấp vô sản vừa là động

lực chính của cách mạng tư sản dân quyền vừa là giai cấp lãnh đạo cách mạng. Dân cày là lực lượng đông đảo nhất và là động lực mạnh của cách mạng. Tư sản thương nghiệp thì đứng về phe đế quốc và địa chủ 20

chống lại cách mạng, còn tư sản công nghiệp thì đứng về phía quốc gia cải lương và khi cách mạng phát triển cao thì họ sẽ theo đế quốc. Trong giai cấp tiểu tư sản, bộ phận thủ công nghiệp thì có thái độ do dự; tiểu tư sản thương gia thì không tán thành cách mạng; tiểu tư sản trí thức thì có xu

hướng quốc gia chủ nghĩa và chỉ có thể hăng hái tham gia chống đế quốc trong thời kỳ đầu. Chỉ có các phần tử lao khổ ở đô thị như những người bán hàng rong, thợ thủ công nhỏ, trí thức thất nghiệp mới đi theo cách

mạng mà thôi.

- Về phương pháp cách mạng: luận cương chỉ rõ, để đạt được mục tiêu cơ bản của cuộc cách mạng là đánh đổ đế quốc và phong kiến, giành chính quyền về tay công nông thì phải ra sức chuẩn bị cho quần chúng về con

đường “võ trang bạo động”. Võ trang bạo động để giành chính quyền là một nghệ thuật, “phải tuân theo khuôn phép nhà binh”.

- Về quan hệ giữa cách mạng Việt Nam với cách mạng thế giới: luận cương khẳng định, cách mạng Đông Dương là một bộ phận của cách mạng vô sản thế giới, vì thế giai cấp vô sản Đông Dương phải đoàn kết gắn bó với giai cấp vô sản thế giới, trước hết là giai cấp vô sản Pháp, và phải mật thiết liên

lạc với phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa nhằm mở rộng và tăng cường lực lượng cho cuộc đấu tranh cách mạng ở Đông Dương.

- Về vai trò lãnh đạo của Đảng: Luận cương khẳng định, sự lãnh đạo của

Đảng cộng sản là điều kiện cốt yếu cho thắng lợi của cách mạng. Đảng

phải có đường lối chính trị đúng đắn, có kỷ luật tập trung, mật thiết liên hệ với quần chúng và từng trải đấu tranh mà trưởng thành. Đảng là đội tiên

phong của giai cấp vô sản, lấy chủ nghĩa Mác – Lênin làm nền tảng tư

tưởng, đại biểu chung cho quyền lợi của giai cấp vô sản ở Đông Dương, đấu tranh để đạt được mục đích cuối cùng là chủ nghĩa cộng sản.

Ý nghĩa của Luận cương:

Từ nội dung cơ bản nêu trên, có thể thấy Luận cương chính trị khẳng định lại

nhiều vấn đề căn bản thuộc về chiến lược cách mạng mà Chánh cương văn

tất, Sách lược văn tất đã nêu ra. Bên cạnh mặt thống nhất cơ bản, giữa Luận cương chính trị

với Cương lĩnh đầu tiên có mặt khác nhau. Luận cương không nêu ra được mâu

thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam và đế quốc Pháp, từ đó không đặt

nhiệm vụ chống đế quốc lên hàng đầu; đánh giá không đúng mức vai trò cách mạng

của tầng lớp tiểu tư sản, phủ nhận mặt tích cực của tư sản dân tộc và chưa thấy được

khả năng phân hóa, lôi kéo một phận địa chủ vừa và nhỏ trong cách mạng giải phóng

dân tộc. Từ đó Luận cương đã không đề ra được một chiến lược liên minh dân tộc và

giai cấp rộng rãi trong cuộc đấu tranh chống đế quốc xâm lược và tay sai.

Nguyên nhân chủ yếu của sự khác nhau:

- Thứ nhất, Luận cương chính trị chưa tìm ra và nắm vững những đặc điểm của xã hội thuộc địa nửa phong kiến Việt Nam. 21

- Thứ hai, do nhận thức giáo điều, máy móc về vấn đề dân tộc và giai cấp trong cách mạng ở thuộc địa và lại chịu ảnh hưởng trực tiếp khuynh hướng “tả” của Quốc tế cộng sản và một số Đảng cộng sản trong thời gian đó.

Chính vì vậy, hội nghị Ban chấp hành Trung ương tháng 10/1930 đã không

chấp nhận những quan điểm mới, sáng tạo, độc lập tự chủ của Nguyễn Ái Quốc

được nêu trong Đường cách mệnh, Cương lĩnh đầu tiên.

b. Chủ trương khôi phục tổ chức và phong trào cách mạng:

Vừa mới ra đời, Đảng đã phát động được một phong trào cách mạng rộng lớn

mà đỉnh cao là Xô viết Nghệ Tĩnh. Giữa lúc phong trào cách mạng của quần chúng

đang dâng cao, đế quốc Pháp và tay sai đã thẳng tay đàn áp, khủng bố hòng dập tắt

phong trào cách mạng Việt Nam và tiêu diệt Đảng cộng sản Đông Dương.

Hàng nghìn chiến sĩ cộng sản, hàng vạn quần chúng yêu nước bị bắt, bị giết hoặc bị tù đầy. Các cơ quan lãnh đạo của Đảng ở Trung ương và các địa phương lần

lượt bị phá vỡ. Toàn bộ Ban chấp hành Trung ương bị bắt. Toà án của chính quyền

thực dân Pháp mở các phiên tòa đặc biệt để xét xử những người cách mạng.

Tuy bị địch khủng bố ác liệt, Đảng ta và quần chúng cách mạng bị tổn thất

nặng nề, song thành quả lớn nhất của phong trào cách mạng 1930 – 1931 mà quân

thù không thể xóa bỏ được là: đã khẳng định trong thực tế quyền lãnh đạo và năng

lực lãnh đạo cách mạng của giai cấp công nhân thông qua đảng tiên phong của mình;

đã đem lại cho nông dân niềm tin vững chắc vào sự lãnh đạo của Đảng. Cao trào

cũng đem lại cho quần chúng đông đảo, trước hết là công – nông lòng tự tin ở sức

lực cách mạng của bản thân mình dưới sự lãnh đạo của Đảng. Nhờ tinh thần và nghị

lực phi thường được rèn luyện qua thực tiễn đấu tranh cách mạng trong những năm

1930 – 1931, Đảng và quần chúng cách mạng đã vượt qua thử thách khó khăn, từng

bước khôi phục tổ chức Đảng và phong trào cách mạng.

Sự khủng bố của kẻ thù không làm những chiến sĩ cách mạng và quần chúng

yêu nước từ bỏ con đường cách mạng. Trong bối cảnh đó, một số cuộc đấu tranh của công nhân và nông dân vẫn nổ ra, nhiều chi bộ Đảng ở trong nhà tù vẫn được thành lập, hệ thống tổ chức Đảng từng bước được phục hồi. Mặc dù bị thực dân Pháp khủng bố tàn bạo, một số tổ chức đảng ở Cao Bằng, Sơn Tây, Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Thái Bình, Thanh Hóa, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi và nhiều nơi khác ở miền Nam vẫn được duy trì và bám chắc quần chúng để hoạt động. Nhiều đảng viên vượt tù đã tích cực tham gia khôi phục Đảng và lãnh đạo quần chúng đấu tranh. Các Xứ ủy Bắc kỳ, Nam kỳ, Trung kỳ bị thực dân Pháp phá vỡ nhiều lần, đã lần lượt được lập lại trong năm 1931 và 1933. Nhiều tỉnh ủy, huyện ủy, chi bộ lần lượt được phục hồi. Ở miền núi phía Bắc, một số tổ chức của Đảng được thành lập. Đầu năm 1932, trước tình hình các ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng và hầu hết các ủy viên các Xứ ủy bị địch bắt và nhiều người đã hy sinh, theo chỉ thị của Quốc tế cộng sản, Lê Hồng Phong cùng một số đồng chí chủ chốt trong và ngoài nước tổ chức ra Ban lãnh đạo Trung ương của Đảng (Ban chỉ huy ở ngoài, Ban lãnh đạo hải ngoại). Tháng 6/1932, Ban lãnh đạo Trung ương đã công bố Chương trình hành động của Đảng cộng sản Đông Dương. Chương trình hành động đã đánh giá 2 năm đấu tranh của quần chúng công nông và khẳng định: công nông Đông Dương dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản sẽ nổi lên vũ trang bạo động thực hiện những nhiệm vụ chống đế quốc, chống phong kiến và tiến lên thực hiện chủ nghĩa xã hội. Để chuẩn bị cho cuộc vũ trang bạo động sau này, Đảng phải đề ra và lãnh đạo quần chúng đấu tranh giành những quyền lợi

thiết thực hàng ngày, rồi dần đưa quần chúng tiến lên đấu tranh cho những nhu cầu

chính trị cao hơn. Những yêu cầu chung trước mắt của đông đảo quần chúng được

nêu lên trong Chương trình hành động là:

- Thứ nhất, đòi các quyền tự do tổ chức xuất bản, ngôn luận, đi lại trong

nước và ra nước ngoài.

- Thứ hai, bỏ những luật hình đặc biệt đối với người bản xứ, trả tự do cho tù chính trị, bỏ ngay chính sách đàn áp, giải tán Hội đồng đề hình.

- Thứ ba, bỏ thuế thân, thuế ngụ cư và các thứ thuế vô lý khác.

- Thứ tư, bỏ các độc quyền về rượu, thuốc phiện và muối.

Chương trình hành động còn đề ra những yêu cầu cụ thể riêng cho từng giai

cấp và tầng lớp nhân dân; vạch rõ phải ra sức tuyên truyền mở rộng ảnh hưởng của

Đảng trong quần chúng, củng cố và phát triển các đoàn thể cách mạng, nhất là công

hội và nông hội; dẫn dắt quần chúng đấu tranh cho những quyền lợi hàng ngày tiến

lên đấu tranh chính trị, chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền khi có điều kiện;

trong xây dựng Đảng, phải làm cho Đảng vững mạnh, có kỷ luật nghiêm, giáo dục

đảng viên về tư tưởng, chính trị, rèn luyện đảng viên qua đấu tranh cách mạng...

Những yêu cầu chính trị trước mắt cùng với những biện pháp tổ chức và đấu tranh do Đảng vạch ra trong Chương trình hành động năm 1932 phù hợp với điều

kiện lịch sử lúc bấy giờ. Nhờ vậy, phong trào cách mạng của quần chúng và hệ

thống tổ chức của Đảng đã nhanh chóng được khôi phục.

Tháng 3/1935, Đại hội đại biểu lần thứ nhất của Đảng họp ở Ma Cao (Trung

Quốc). Đại hội khẳng định thắng lợi của cuộc đấu tranh khôi phục phong trào cách

mạng và hệ thống tổ chức của Đảng. Đại hội đề ra 3 nhiệm vụ trước mắt là: củng cố

và phát triển Đảng; đẩy mạnh cuộc vận động thu phục quần chúng; mở rộng tuyên

truyền chống đế quốc, chống chiến tranh, ủng hộ Liên Xô, ủng hộ cách mạng Trung Quốc...

2. Trong những năm 1936 – 1939:

a. Hoàn cảnh lịch sử:

Tình hình thế giới:

Cuộc khủng hoảng kinh tế trong những năm 1929 – 1933 ở các nước tư bản

chủ nghĩa đã làm cho mâu thuẫn nội tại của chủ nghĩa tư bản ngày càng gay gắt và

phong trào cách mạng của quần chúng dâng cao.

Chủ nghĩa phát xít đã xuất hiện và thắng thế ở một số nơi như phát xít Hitle ở

Đức, phát xít Francose ở Tây Ban Nha, phát xít Mussolini ở Italia và phái sĩ quan trẻ ở Nhật Bản.

Chế độ độc tài phát xít là nền chuyên chính của những thế lực phản

động nhất, tàn bạo và dã man nhất. Chúng tiến hành chiến tranh xâm lược, bành

trướng và nô dịch các nước khác. Tập đoàn phát xít cầm quyền ở Đức, Ý và Nhật

đã liên kết với nhau thành khối “Trục”, ráo riết chuẩn bị chiến tranh để chia lại thị

trường thế giới và thực hiện mưu đồ tiêu diệt Liên Xô – thành trì cách mạng thế giới

- nhằm hy vọng đẩy lùi phong trào cách mạng vô sản đang phát triển mạnh mẽ.

Nguy cơ chủ nghĩa phát xít và chiến tranh thế giới đe dọa nghiêm trọng nền hòa bình

và an ninh quốc tế.

Trước tình hình đó, Đại hội lần thứ VII của Quốc tế cộng sản họp tại

Matxcova (tháng 7/1935) dưới sự chủ trì của G. Dimitorốp. Đoàn đại biểu Đảng

cộng sản Đông Dương do Lê Hồng Phong dẫn đầu đã tham dự Đại hội.

Đại hội xác định kẻ thù nguy hiểm trước mắt của giai cấp vô sản và nhân dân

lao động thế giới lúc này chưa phải là chủ nghĩa đế quốc nói chung, mà là chủ nghĩa

phát xít.

Đại hội vạch ra nhiệm vụ trước mắt của giai cấp công nhân và nhân dân lao

động thế giới lúc này chưa phải là đấu tranh lật đổ chủ nghĩa tư bản, giành chính

quyền, mà là đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít, chống chiến tranh, bảo vệ dân chủ

và hòa bình.

Để thực hiện nhiệm vụ cấp bách đó, các Đảng cộng sản và nhân dân các nước

trên thế giới phải thống nhất hàng ngũ của mình, lập mặt trận nhân dân rộng rãi

chống phát xít và chiến tranh, đòi tự do, dân chủ, hòa bình và cải thiện đời sống.

Đối với các nước thuộc địa và nửa thuộc địa, Đại hội chỉ rõ: do tình hình thế giới và trong nước thay đổi nên vấn đề lập mặt trận thống nhất chống đế quốc có

tầm quan trọng đặc biệt.

Tình hình trong nước:

Cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 – 1933 đã tác động sâu sắc không chỉ đến đời

sống các giai tầng và tầng lớp nhân dân lao động mà còn đến cả những nhà tư sản,

địa chủ hạng vừa và nhỏ. Trong khi đó, bọn cầm quyền phản động ở Đông Dương

vẫn ra sức vơ vét, bóc lột, bóp nghẹt mọi quyền tự do, dân chủ và thi hành chính

sách khủng bố, đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân ta.

Tình hình trên đã làm cho các giai cấp và tầng lớp tuy có quyền lợi khác nhau

nhưng đều căm thù thực dân, tư bản độc quyền Pháp và đều có nguyện vọng chung

trước mắt là đấu tranh đòi được quyền sống, quyền tự do, dân chủ, cơm áo và hòa

ph bình. Trong lúc này, hệ thống tổ chức của Đảng và các cơ sở cách mạng của quần

chúng đã được khôi phục. Đây là yếu tố rất quan trọng, quyết định bước phát triển

mới của phong trào cách mạng nước ta.

b. Chủ trương và nhận thức mới của Đảng:

Trước những biến chuyển của tình hình trong nước và thế giới, đặc biệt dưới

ánh sáng của chủ trương chuyển hướng chiến lược của Đại hội lần thứ VII của Quốc

tế cộng sản, trong những năm 1936 – 1939, Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng

sản Đông Dương đã họp hội nghị lần thứ hai (7/1936), lần thứ 3 (3/1937), lần thứ 4

(9/1937) và lần thứ 5 (3/1938)... đề ra những chủ trương mới về chính trị, tổ chức và

hình thức đấu tranh mới phù hợp với tình hình cách mạng nước ta.

Chủ trương đấu tranh đòi quyền dân chủ, dân sinh:

Ban chấp hành Trung ương xác định cách mạng Đông Dương vẫn là “cách

mạng tư sản dân quyền - phản đế và điền địa - lập chính quyền của công nông bằng

hình thức xô viết, để dự bị điều kiện đi tới cách mạng xã hội chủ nghĩa”

28

. Song. Xét

rằng, cuộc vận động quần chúng hiện thời cả về chính trị và tổ chức chưa tới trình độ

trực tiếp đánh đổ đế quốc Pháp, lập chính quyền công nông, giải quyết vấn đề điền

địa. Trong khi đó, yêu cầu cấp bách trước mắt của nhân dân ta lúc này là tự do, dân

chủ, cải thiện đời sống. Vì vậy, Đảng phải nắm lấy những yêu cầu này để phát động

quần chúng đấu tranh, tạo tiền đề đưa cách mạng tiến lên bước cao hơn sau này.

Về kẻ thù của cách mạng: Kẻ thù trước mắt nguy hại nhất của nhân dân Đông

Dương cần tập trung đánh đổ là bọn phản động thuộc địa và bè lũ tay sai của chúng.

Về nhiệm vụ trước mắt của cách mạng: Chống phát xít, chống chiến tranh đế

quốc, chống bọn phản động thuộc địa và tay sai, đòi tự do, dân chủ, cơm áo và hòa

bình.

Để thực hiện những nhiệm vụ trên, Ban chấp hành Trung ương quyết định

thành lập mặt trận nhân dân phản đế, bao gồm các giai cấp, dân tộc, đảng phái, đoàn thể chính trị, xã hội và tín ngưỡng tôn giáo khác nhau, với nòng cốt là liên minh công nông. Để phù hợp với yêu cầu tập hợp lực lượng cách mạng trong tình hình mới, Mặt trận nhân dân phản đế đã được đổi tên thành mặt trận dân chủ Đông Dương.

Về đoàn kết quốc tế: Để tập trung, cô lập và chĩa mũi nhọn đấu tranh vào bọn phản động thuộc địa và tay sai của chúng ở Đông Dương, đòi các quyền tự do, dân chủ, dân sinh thì không những phải đoàn kết chặt chẽ với giai cấp công nhân và Đảng cộng sản Pháp “ủng hộ Mặt trận nhân dân Pháp”, mà còn đề ra khẩu hiệu “ủng hộ chính phủ mặt trận nhân dân Pháp” để cùng nhau chống lại kẻ thù chung là bọn phát xít ở Pháp và bọn phản động thuộc địa ở Đông Dương.

Về hình thức tổ chức và phản biện đấu tranh: Phải chuyển hình thức tổ chức bí mật không hợp pháp sang các hình thức tổ chức và đấu tranh công khai và nửa công khai, hợp pháp và nửa hợp pháp, nhằm làm cho Đảng mở rộng sự quan hệ với quần chúng, giáo dục, tổ chức và lãnh đạo quần chúng đấu tranh bằng các hình thức và khẩu hiệu thích hợp. Trong khi tranh thủ mở rộng các hình thức tổ chức đấu tranh công khai hợp pháp thì tránh sa vào chủ nghĩa công khai, mà phải giữ vững nguyên tắc củng cố và tăng cường tổ chức và hoạt động bí mật của Đảng, giữ vững mối quan hệ giữa bí mật và công khai, hợp pháp và không hợp pháp và phải bảo đảm sự lãnh đạo của tổ chức đảng bí mật đối với những tổ chức và hoạt động công khai, hợp pháp.

Nhận thức mới của Đảng về mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ dân tộc và dân chủ:

Trong khi đề ra chủ trương mới để lãnh đạo nhân dân ta đấu tranh nhằm thực hiện các quyền dân chủ dân sinh, Ban chấp hành Trung ương Đảng đã đặt vấn đề

nhận thức lại mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ dân tộc và dân chủ, phản đế và điền địa

trong cách mạng Đông Dương. Trong văn kiện Chung quanh vấn đề chiến sách mới

công bố tháng 10.1936, Đảng đã nêu một quan điểm mới: “Cuộc dân tộc giải phóng

không nhất định kết chặt với cuộc cách mạng điền địa. Nghĩa là không thể nói rằng:

muốn đánh đổ đế quốc cần phải phát triển cách mạng điền địa, muốn giải quyết vấn

đề điền địa thì cần phải đánh đổ đế quốc. Lý thuyết ấy có chỗ không xác đáng”. Vì

rằng, tùy hoàn cảnh hiện thực bắt buộc, nếu nhiệm vụ chống đế quốc là cần kíp cho

lúc hiện thời, còn vấn đề giải quyết điền địa tuy quan trọng nhưng chưa phải trực

tiếp bắt buộc, thì có thể trước tập trung đánh đổ đế quốc rồi sau mới giải quyết vấn

đề điền địa.

Nhưng cũng có khi vấn đề điền địa và phản đế phải liên tiếp giải quyết, vấn đề

này giúp cho vấn đề kia làm xong mục đích của cuộc vận động. Nghĩa là, cuộc phản

đế phát triển tới trình độ võ trang tranh đấu kịch liệt, đồng thời, vì muốn tăng thêm

lực lượng tranh đấu chống đế quốc, cần phải phát triển cuộc cách mạng điền địa.

“Nói tóm lại, nếu phát triển cuộc tranh đấu chia đất mà ngăn trở cuộc tranh đấu

phản đế thì phải lựa chọn vấn đề nào quan trọng hơn mà giải quyết trước. Nghĩa là

chọn địch nhân chính, nguy hiểm nhất, để tập trung lực lượng của một dân tộc mà

đánh cho được toàn thắng”

.

Đây là nhận thức mới của Ban chấp hành Trung ương, nó phù hợp với tình

thần trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng và bước đầu khắc phục những hạn

chế của Luận cương chính trị tháng 10/1930.

Tháng 3/1939, Đảng ra bản Tuyên ngôn của Đảng cộng sản Đông Dương đối

với thời cuộc, nêu rõ họa phát xít đang đến gần, Chính phủ Pháp hiện đã nghiêng về

phía hữu, ra sức bóp nghẹt tự do dân chủ, tăng cường bóc lột nhân dân và ráo riết

chuẩn bị chiến tranh. Tuyên ngôn kêu gọi các tầng lớp nhân dân phải thống nhất

hành động hơn nữa trong việc đòi các quyền tự do dân chủ, chống nguy cơ chiến

tranh đế quốc.

Tháng 7/1939, Tổng bí thư Nguyễn Văn Cừ cho xuất bản tác phẩm Tự chỉ

trích. Tác phẩm đã phân tích những vấn đề cơ bản về xây dựng Đảng, tổng kết kinh

nghiệm cuộc vận động dân chủ của Đảng, nhất là về đường lối xây dựng Mặt trận

dân chủ Đông Dương - một vấn đề chính trị trung tâm của Đảng lúc đó.

Tác phẩm

chẳng những có tác dụng lớn trong cuộc đấu tranh để khắc phục những lệch lạc, sai

lầm trong phong trào vận động dân chủ, tăng cường đoàn kết nhất trí trong nội bộ

Đảng, mà còn là một văn kiện lý luận quan trọng về xây dựng Đảng, về công tác vận

động thành lập mặt trận thống nhất rộng rãi trong đấu tranh cách mạng ở Việt Nam.

Tóm lại, trong những năm 1936 – 1939, chủ trương mới của Đảng đã giải

quyết đúng đắn mối quan hệ giữa mục tiêu chiến lược và mục tiêu cụ thể trước mắt 26

của cách mạng, các mối quan hệ giữa liên minh công – nông và mặt trận đoàn kết

dân tộc rộng rãi, giữa vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp, giữa phong trào cách mạng

Đông Dương và phong trào cách mạng ở Pháp và trên thế giới; đề ra các hình thức

tổ chức và đấu tranh linh hoạt, thích hợp nhằm hướng dẫn quần chúng đấu tranh

giành quyền lợi hàng ngày, chuẩn bị cho những cuộc đấu tranh cao hơn vì độc lập và

tự do.

II. CHỦ TRƯỞNG ĐẤU TRANH TỪ NĂM 1939 – 1945:

1. Hoàn cảnh lịch sử và sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng:

a. Tình hình thế giới và trong nước:

Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ:

Ngày 1/9/1939, phát xít Đức tấn công Ba Lan. Hai ngày sau Anh, Pháp tuyên

chiến với Đức. Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Phát xít Đức lần lượt chiếm các

nước châu Âu. Đế quốc Pháp lao vào vòng chiến. Chính phủ Pháp đã thi hành biện

pháp đàn áp lực lượng dân chủ ở trong nước và phong trào cách mạng ở thuộc địa.

Mặt trận nhân dân Pháp tan vỡ. Đảng cộng sản Pháp bị đặt ra ngoài vòng pháp luật.

Tháng 6/1940, Đức tấn công Pháp. Chính phủ Pháp đầu hàng Đức. Ngày

22/6/1941, quân phát xít Đức tấn công Liên Xô. Từ khi phát xít Đức xâm lược Liên

Xô, tính chất chiến tranh đế quốc chuyển thành chiến tranh giữa các lực lượng dân

chủ do Liên Xô làm trụ cột với các lực lượng phát xít do Đức cầm đầu.

Tình hình trong nước:

Chiến tranh thế giới thứ hai đã ảnh hưởng mạnh mẽ và trực tiếp đến Đông

Dương và Việt Nam. Ngày 28/9/1939, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định cấm

tuyên truyền cộng sản, cấm lưu hành, tàng trữ tài liệu cộng sản, đặt Đảng cộng sản

Đông Dương ra ngoài vòng pháp luật, giải tán các hội ái hữu, nghiệp đoàn và tịch

thu tài sản của các tổ chức đó, đóng cửa các tờ báo và nhà xuất bản, cấm hội họp và

tụ tập đông người.

Trong thực tế, ở Việt Nam và Đông Dương, thực dân Pháp đã thi hành chính sách thời chiến rất trắng trợn. Chúng phát xít hóa bộ máy thống trị, thẳng tay đàn áp

phong trào cách mạng của nhân dân, tập trung lực lượng đánh vào Đảng cộng sản

Đông Dươn. Hàng ngàn cuộc khám xét bất ngờ diễn ra khắp nơi. Một số quyền tự do,

dân chủ đã giành được trong thời kỳ 1936 – 1939 bị thủ tiêu. Chúng ban bố lệnh

tổng động viên, thực hiện chính sách “kinh tế chỉ huy” nhằm tăng cường vơ vét sức

người, sức của để phục vụ chiến tranh của đế quốc. Hơn 7 vạn thanh niên bị bắt sang

Pháp để làm bia đỡ đạn.

Lợi dụng lúc Pháp thua Đức, ngày 22/9/1940, phát xít Nhật tiến vào Lạng Sơn

và đổ bộ vào Hải Phòng. Ngày 23/9/1940, tại Hà Nội, Pháp ký hiệp định đầu hàng

Nhật. Từ đó, nhân dân chịu cảnh một cổ 2 tròng áp bức, bóc lột của Pháp - Nhật.

Mâu thuẫn giữa dân tộc ta với đế quốc, phát xít Pháp - Nhật trở nên gay gắt hơn bao giờ hết.

27

b. Nội dung chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược:

Kể từ khi chiến tranh thế giới thứ II bùng nổ, Ban chấp hành Trung ương

Đảng họp hội nghị lần thứ 6 (11/1939), hội nghị lần thứ 7 (11/1940) và hội nghị lần

thứ 8 (5/1941). Trên cơ sở khẳng định khả năng diễn biến của chiến tranh thế giới

thứ II và căn cứ vào tình hình cụ thể ở trong nước, Ban chấp hành Trung ương đã

quyết định chuyển hướng chỉ đạo chiến lược như sau:

- Một là, đưa nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu.

Ban chấp hành Trung ương nêu rõ mâu thuẫn chủ yếu ở nước ta đòi hỏi phải

được giải quyết cấp bách là mâu thuẫn giữa dân tộc ta với bọn đế quốc, phát xít Pháp

- Nhật. Bởi “trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng,

không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc

gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến

vạn năm cũng không đòi lại được”.

Để tập trung cho nhiệm vụ hàng đầu của cách mạng lúc này, Ban chấp hành

Trung ương quyết định tạm gác lại khẩu hiệu “đánh đổ địa chủ, chia ruộng đất cho

dân cày” thay bằng khẩu hiệu “Tịch thu ruộng đất của bọn đế quốc và Việt gian cho

dân cày nghèo”, “chia lại ruộng đất công cho công bằng và giảm tô, giảm tức”...

- Hai là, quyết định thành lập Mặt trận Việt Minh để đoàn kết, tập hợp lực lượng cách mạng nhằm mục tiêu giải phóng dân tộc.

Để tập hợp lực lượng cách mạng đông đảo trong cả nước, Ban chấp hành

Trung ương quyết định thành lập Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh (gọi tắt là

Việt Minh) thay cho Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương; đổi tên các

Hội phản đế thành Hội cứu quốc (Công nhân cứu quốc, Nông dân cứu quốc, Thanh

niên cứu quốc, Phụ nữ cứu quốc, Phụ lão cứu quốc, Thiếu niên cứu quốc...) để vận

động, thu hút mọi người dân yêu nước, không phân biệt thành phần, lứa tuổi, đoàn

kết bên nhau, đặng cứu Tổ quốc, cứu giống nòi.

- Ba là, quyết định xúc tiến chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang là nhiệm vụ trung tâm của Đảng và nhân dân trong giai đoạn hiện tại.

Để đưa cuộc khởi nghĩa vũ trang đến thắng lợi, cần phải ra sức phát triển lực

lượng cách mạng, bao gồm lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang, xúc tiến xây

dựng căn cứ địa cách mạng. Ban chấp hành Trung ương chỉ rõ việc “chuẩn bị khởi

nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của Đảng ta và nhân dân trong giai đoạn hiện tại”.

Trung ương quyết định duy trì lực lượng du kích Bắc Sơn và chủ trương thành lập

những đội du kích hoạt động phân tán, dùng hình thức vũ trang vừa chiến đấu chống

địch, bảo vệ nhân dân, vừa phát triển cơ sở cách mạng, tiến tới thành lập khu căn cứ,

lấy vùng Bắc Sơn, Vũ Nhai làm trung tâm.

Ban chấp hành Trung ương xác định phương châm và hình thái khởi nghĩa ở

nước ta: “Phải luôn luôn chuẩn bị một lực lượng sẵn sàng, nhằm vào cơ hội thuận

tiên hơn cả mà đánh lại quân thù... với lực lượng sẵn có, ta có thể lãnh đạo một

cuộc khởi nghĩa từng phần trong từng địa phương cũng có thể giành sự thắng lợi mà

mở đường cho một cuộc tổng khởi nghĩa to lớn”.

28

Ban chấp hành Trung ương còn đặc biệt chú trọng công tác xây dựng Đảng

nhằm nâng cao năng lực tổ chức và lãnh đạo của Đảng, đồng thời chú trọng gấp rút

đào tạo cán bộ, cán bộ lãnh đạo, cán bộ công vận, nông vận, binh vận, quân sự và

đẩy mạnh công tác vận động quần chúng.

c. Ý nghĩa của sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược:

Với tinh thần độc lập, tự chủ, sáng tạo, Ban chấp hành Trung ương Đảng đã hoàn chỉnh sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược nhằm giải quyết mục tiêu số một

của cách mạng là độc lập dân tộc và đề ra nhiều chủ trương đúng đắn để thực hiện

mục tiêu ấy.

Đường lối giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, tập hợp rộng rãi mọi người Việt Nam yêu nước trong mặt trận

Việt Minh, xây dựng lực lượng chính trị của quần chúng ở cả nông thôn và thành thị,

xây dựng căn cứ địa cách mạng và lực lượng vũ trang, là ngọn cờ dẫn đường cho

nhân dân ta tiến lên giành thắng lợi trong sự nghiệp đánh Pháp, đuổi Nhật, giành độc

lập cho dân tộc và tự do cho nhân dân.

Sau hội nghị lần thứ 8 của Đảng (5/1941), Nguyễn Ái Quốc gửi thư kêu gọi

đồng bào cả nước đoàn kết thống nhất đánh đuổi Pháp - Nhật. Người nhấn mạnh:

“Trong lúc này quyền lợi dân tộc giải phóng cao hơn hết thảy. Chúng ta phải đoàn

kết lại đánh đổ bọn đế quốc và bọn Việt gian đang cứu giống nòi ra khỏi

nước sôi

lửa nóng”.

Thực hiện nghị quyết của Đảng và lời kêu gọi của Nguyễn Ái Quốc, các cấp bộ đảng và mặt trận Việt Minh đã tích cực xây dựng các tổ chức cứu quốc của quần

chúng, đẩy nhanh việc phát triển lực lượng chính trị và phong trào đấu tranh của

quần chúng. Ngày 25/10/1941, mặt trận Việt Minh tuyên bố ra đời. Mặt trận Việt

Minh đã công bố 10 chính sách vừa ích nước vừa lợi dân nên được nhân dân nhiệt

liệt hưởng ứng. Từ đầu nguồn cách mạng Pác Bó, Việt Minh đã lan tỏa khắp nông

thôn, thành thị, có hệ thống từ trung ương đến cơ sở. Một số tổ chức chính trị yêu

nước ra đời và đã tham gia làm thành viên của mặt trận Việt Minh như Đảng Dân

chủ Việt Nam (6/1944). Lực lượng chính trị quần chúng ngày càng đông đảo và

được rèn luyện trong đấu tranh chống Pháp - Nhật theo khẩu hiệu của mặt trận Việt

Minh.

Trên cơ sở lực lượng chính trị của quần chúng, Đảng đã chỉ đạo việc vũ trang

cho quần chúng cách mạng, từng bước tổ chức, xây dựng lực lượng vũ trang nhân

dân. Từ các đội du kích bí mật, các đội Cứu quốc quân, Việt Nam tuyên truyền giải

phóng quân được thành lập. Đảng chỉ đạo việc lập các chiến khu và căn cứ địa cách

mạng, tiêu biểu là căn cứ Bắc Sơn – Vũ Nhai và căn cứ Cao Bằng. Công việc chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang diễn ra sôi nổi ở các khi căn cứ và khắp các địa phương trong cả nước, đã cổ vũ và thúc đẩy mạnh mẽ phong trào cách mạng quần chúng vùng lên đấu tranh giành chính quyền.

29

2. Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền:

a. Phát động cao trào kháng Nhật cứu nước và đẩy mạnh khởi nghĩa từng phần:

Phát động cao trào kháng Nhật cứu nước:

Vào cuối năm 1944 đầu năm 1945, chiến tranh thế giới thứ II bước vào giai

đoạn kết thúc, Hồng quân Liên Xô quét sạch phát xít Đức ra khỏi lãnh thổ của mình

và tiến như vũ bão về phía Berlin. Phát xít Nhật lâm vào tình trạng nguy khốn. Mâu

thuẫn Nhật – Pháp ngày càng gay gắt. Đêm 9/3/1945, Nhật đảo chính Pháp để độc

chiếm Đông Dương. Quân Pháp nhanh chóng đầu hàng quân Nhật.

Ngày đêm ngày 9/3/1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp hội nghị mở

rộng ở làng Đình Bảng (Từ Sơn, Bắc Ninh). Ngày 12/3/1945, Ban Thường vụ Trung

ương Đảng ra chỉ thị “Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta”.

Chỉ thị nhận định: Cuộc đảo chính của Nhật lật đổ Pháp để độc chiếm Đông

Dương đã tạo ra một cuộc khủng hoảng chính trị sâu sắc nhưng điều kiện khởi nghĩa

chưa thực sự chín muồi. Tuy vậy, hiện đang có những cơ hội tốt làm cho những điều

kiện tổng khởi nghĩa nhanh chóng chín muồi.

Chỉ thị xác định: Sau cuộc đảo chính, phát xít Nhật là kẻ thù chính, kẻ thù cụ thể trước mắt duy nhất của nhân dân Đông Dương. Vì vậy phải thay khẩu hiệu

“đánh đuổi phát xít Nhật – Pháp” bằng khẩu hiệu “đánh đuổi phát xít Nhật”.

Chỉ thị chủ trương: Phát động một cao trào kháng Nhật cứu nước mạnh mẽ,

làm tiền đề cho cuộc tổng khởi nghĩa. Mọi hình thức tuyên truyền, cổ động, tổ chức

và đấu tranh lúc này phải thay đổi cho thích hợp với thời kỳ tiền khởi nghĩa như

tuyên truyền xung phong, biểu tình tuần hành, bãi công chính trị, biểu tình phá kho

thóc của Nhật để giải quyết nạn đói, đẩy mạnh xây dựng các đội tự vệ cứu quốc...

Chỉ thị nêu rõ phương châm đấu tranh lúc này là phát động chiến tranh du

kích, giải phóng vùng, mở rộng căn cứ địa.

Chỉ thị dự kiến những điều kiện thuận lợi để thực hiện tổng khởi nghĩa như

khi quân Đồng minh kéo vào Đông Dương đánh Nhật, quân Nhật kéo ra mặt trận

ngăn cản quân Đồng minh đi phía sau sơ hở. Cũng có thể là cách mạng Nhật bùng

nổ và chính quyền cách mạng của nhân dân Nhật được thành lập, hoặc Nhật bị mất

nước như Pháp năm 1940 và quân đội viễn chinh Nhật mất tinh thần.

Đẩy mạnh khởi nghĩa từng phần, giành chính quyền bộ phận:

Từ giữa tháng 3/1945 trở đi, cao trào kháng Nhật cứu nước đã diễn ra rất sôi nổi, mạnh mẽ và phong phú về nội dung và hình thức.

Phong trào đấu tranh vũ trang, khởi nghĩa từng phần đã diễn ra trong nhiều

nơi ở vùng thượng du và trung du Bắc kỳ. Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân

và Cứu quốc quân phối hợp với lực lượng chính trị của quần chúng giải phóng hàng

loạt xã, châu, huyện thuộc các tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên,

Tuyên Quang. 30

Ở Bắc Giang, quần chúng nổi dậy thành lập ủy ban dân tộc giải phóng ở nhiều

làng. Đội du kích Bắc Giang được thành lập. Ở Quảng Ngãi, cuộc khởi nghĩa nổ ra ở

Ba Tơ. Đội du kích Ba Tơ được thành lập.

Giữa lúc cao trào kháng Nhật cứu nước đang dâng lên mạnh mẽ, ngày

15/4/1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng triệu tập hội nghị quân sự cách mạng

Bắc kỳ tại Hiệp Hòa (Bắc Giang). Hội nghị nhận định: Tình thế đã đặt nhiệm vụ

quân sự lên trên tất cả các nhiệm vụ quan trọng và cần kíp trong lúc này. Chúng ta

phải tích cực phát triển chiến tranh du kích, gây dựng căn cứ địa kháng Nhật để

chuẩn bị cuộc tổng khởi nghĩa cho kịp thời cơ. Hội nghị đã quyết định thống nhất

các lực lượng vũ trang sẵn có thành Việt Nam giải phóng quân; quyết định xây dựng

7 chiến khu trong cả nước và chủ trương phát triển hơn nữa lực lượng vũ trang và

nửa vũ trang.v.v...

Trong 2 tháng 5 và 6/1945, các cuộc khởi nghĩa từng phần liên tục nổ ra và

nhiều chiến khu được thành lập ở cả 3 miền. Ở khu giải phóng và một số địa phương,

chính quyền nhân dân đã hình thành, tồn tại song song với chính quyền tay sai của

phát xít Nhật.

Ngày 4/6/1945, khu giải phóng chính thức được thành lập gồm hầu hết các

tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Hà Giang và một

số vùng lân cận thuộc tỉnh Bắc Giang, Phú Thọ, Yên Bái, Vĩnh Yên.

Giữa lúc phong trào quần chúng trong cả nước đang phát triển mạnh mẽ ở cả nông thôn và thành thị, nạn đói đã diễn ra nghiêm trọng ở các tỉnh Bắc Bộ và Bắc

Trung Bộ do Nhật, Phát đã vơ vét hàng triệu tấn lúa gạo của nhân dân. Hơn 2 triệu

đồng bào ta bị chết đói. Xuất phát từ lợi ích sống còn trước mắt của quần chúng,

Đảng kịp thời đề ra khẩu hiệu “Phá kho thóc, giải quyết nạn đói”. Chủ trương đó đã

đáp ứng đúng nguyện vọng cấp bách của nhân dân ta. Vì vậy, trong một thời gian

ngắn, Đảng đã động viên được hàng triệu quần chúng tiến lên trận tuyến cách mạng.

b. Chủ trương phát động tổng khởi nghĩa:

chiến tranh thế giới thứ II bước vào giai đoạn kết thúc. Ngày 2/5/1945, Hồng quân Liên Xô chiếm Berlin, tiêu diệt phát xít Đức tận hang ổ của chúng. Ngày

9/5/1945, phát xít Đức đầu hàng không điều kiện. Ở châu Á, phát xít Nhật đang đi

gần đến chỗ thất bại hoàn toàn.

Trước sự phát triển hết sức nhanh chóng của tình hình, Trung ương quyết định

họp hội nghị toàn quốc của Đảng tại Tân Trào (Tuyên Quang) từ ngày 13 –

15/8/1945. Hội nghị nhận định: Cơ hội rất tốt cho ta giành chính quyền đã tới và

quyết định phát động toàn dân tổng khởi nghĩa, giành chính quyền từ tay phát xít

Nhật và tay sai, trước khi quân Đồng Minh vào Đông Dương.

Hội nghị chỉ rõ khẩu hiệu đấu tranh lúc này là: “Phản đối xâm lược”; “hoàn

toàn độc lập”; “chính quyền nhân dân”. Những nguyên tắc để chỉ đạo khởi nghĩa là

tập trung, thống nhất và kịp thời, phải đánh chiếm ngay những nơi chắc thắng,

không kể thành phố hay nông thôn; quân sự và chính trị phải phối hợp; phải làm mất

tinh thần quân địch.v.v... 31

Hội nghị còn quyết định những vấn đề quan trọng về chính sách đối nội và đối

ngoại trong tình hình mới. Về đối nội, sẽ lấy 10 chính sách lớn của Việt Minh làm

chính sách cơ bản của chính quyền cách mạng. Về đối ngoại, thực hiện nguyên tắc

bình đẳng, hợp tác, thêm bạn bớt thù, triệt để lợi dụng mâu thuẫn giữa Pháp – Anh

và Mỹ - Tưởng, hết sức tránh trường hợp một mình phải đối phó với nhiều kẻ thù

trong cùng một lúc; phải tranh thủ sự ủng hộ của Liên Xô, của nhân dân các nước

trên thế giới, nhất là nhân dân Pháp và nhân dân Trung Quốc. Hội nghị quyết định

cử Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc do Trường Chinh phụ trách và kiện toàn Ban chấp

hành Trung ương.

Ngay đêm 13/8/1945, Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc ra lệnh tổng khởi nghĩa.

Ngày 16/8/1945, cũng tại Tân Trào, Đại hội quốc dân họp. Đại hội nhiệt liệt

tán thành chủ trương tổng khởi nghĩa của Đảng và 10 chính sách của Việt Minh,

quyết định thành lập Ủy ban giải phóng dân tộc Việt Nam.

Ngay sau Đại hội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư kêu gọi đồng bào và

chiến sĩ cả nước: “Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc ta đã đến. Toàn quốc đồng

bào hãy đứng dậy, đem sức ta mà tự giải phóng cho ta”.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, hơn 20 triệu nhân dân ta đã nhất tề vùng dậy khởi

nghĩa giành chính quyền. Từ ngày 14/8/1945, các đơn vị giải phóng quân đã liên tiếp

hạ nhiều đồn Nhật thuộc các tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang,

Yên Bái và hỗ trợ quần chúng tiến lên giành chính quyền. Ngày 18/8/1945, nhân dân

các tỉnh Bắc Giang, Hải Dương, Phúc Yên, Thái Bình, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng

Nam và Khánh Hòa giành chính quyền ở tỉnh lỵ.

Ngày 19/8/1945, dưới sự lãnh đạo của Thành ủy Hà Nội, hàng chục vạn quần

chúng sau khi dự mítting đã rầm rộ xuống đường biểu tình, tuần hành và mau chóng

tỏa đi các hướng chiếm Phủ Khâm sai, Tòa Thị chính, Trại lính bảo an, Sở Cảnh sát

và các công sở của chính quyền bù nhìn. Trước khí thế áp đảo của quần chúng khởi

nghĩa, hơn 1 vạn quân Nhật ở Hà Nội tê liệt, không dám chống cự. Chính quyền về

tay nhân dân.

Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội ngày 19/8/1945 có ý nghĩa quyết

định đối với cả nước, làm cho chính quyền tay sai của Nhật ở các nơi bị tê liệt, cổ vũ

mạnh mẽ nhân dân các tỉnh, thành phố khác nổi dậy khởi nghĩa giành chính quyền.

Ngày 23/8/1945, khởi nghĩa giành thắng lợi ở Huế. Ngày 25/8/1945, khởi

nghĩa giành thắng lợi ở Sài Gòn. Chỉ trong vòng 15 ngày (từ ngày 14 – 28/8/1945)

cuộc tổng khởi nghĩa đã thành công trên cả nước, chính quyền về tay nhân dân.

Ngày 30/8/1945, vua Bảo Đại thoái vị làm sụp đổ hoàn toàn chế độ phong kiến ở

nước ta.

Ngày 2/9/1945, tại cuộc mittinh lớn ở Quảng trường Ba Đình, Hà Nội, thay

mặt Chính phủ lâm thời, chủ tịch Hồ Chí Minh trình trọng đọc Tuyên ngôn độc lập,

tuyên bố với quốc dân đồng bào, với toàn thể thế giới: nước Việt Nam dân chủ cộng

hòa ra đời. 32

c. Kết quả, ý nghĩa, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm của

cuộc cách mạng tháng Tám:

Kết quả và ý nghĩa:

- Thắng lợi của cách mạng tháng Tám đã đập tan xiềng xích nô lệ của thực

dân Pháp trong gần 1 thế kỷ, lật nhào chế độ quân chủ hàng mấy ngàn năm và ách thống trị của phát xít Nhật, lập nên nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa, nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á. Nhân dân Việt Nam từ thân phận nô lệ trở thành người dân của nước độc lập tự do, làm

chủ vận mệnh của mình.

- Thắng lợi của cách mạng tháng Tám đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của

lịch sử dân tộc Việt Nam, đưa dân tộc ta bước vào 1 kỷ nguyên mới: Kỷ nguyên độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội.

- Với thắng lợi của cách mạng tháng Tám, Đảng và nhân dân ta đã góp phần làm phong phú thêm kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, cung cấp thêm nhiều kinh nghiệm quý báu cho phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc và giành quyền làm chủ.

- Cách mạng tháng Tám thắng lợi đã cổ vũ mạnh mẽ nhân dân các nước

thuộc địa và nửa thuộc địa đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, thực dân giành độc lập tự do.

Đánh giá ý nghĩa của cách mạng tháng Tám, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ:

“Chẳng những giai cấp lao động và nhân dân Việt Nam ta có thể tự hào, mà giai

cấp lao động và những dân tộc bị áp bức nơi khác cũng có thể tự hào rằng: lần này

là lần đầu tiên trong lịch sử cách mạng của các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa,

một Đảng mới 15 tuổi đã lãnh đạo cách mạng thành công, đã nắm chính quyền toàn quốc”.

Nguyên nhân thắng lợi:

- Cách mạng tháng Tám nổ ra trong bối cảnh quốc tế rất thuận lợi: Kẻ thù

trực tiếp của nhân dân ta là phát xít Nhật bị Liên Xô và các lực lượng dân chủ thế giới đánh bại. Bọn Nhật ở Đông Dương và tay sai tan rã. Đảng ta chớp thời cơ đó phát động toàn dân nổi dậy tổng khởi nghĩa giành thắng lợi nhanh chóng.

- Cách mạng tháng Tám là kết quả tổng hợp của 15 năm đấu tranh gian khổ của toàn dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng, đã được rèn luyện qua 3 cao trào cách mạng rộng lớn: Cao trào 1930 – 1931, cao trào 1936 – 1939 và cao trào giải phóng dân tộc 1939 – 1945. Quần chúng cách mạng được

Đảng tổ chức, lãnh đạo và rèn luyện bằng thực tiễn đấu tranh đã trở thành lực lượng chính trị hùng hậu có lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt.

- Cách mạng tháng Tám thành công là do Đảng đã chuẩn bị được lực lượng vĩ đại của toàn dân đoàn kết trong Mặt trận Việt Minh, dựa trên cơ sở liên minh công nông, dưới sự lãnh đạo của Đảng. 33

- Đảng là người tổ chức và lãnh đạo cuộc cách mạng tháng Tám. Đảng có đường lối cách mạng đúng đắn, dày dặn kinh nghiệm đấu tranh, đoàn kết thống nhất, nắm đúng thời cơ, chỉ đạo kiên quyết, khôn khéo, biết tạo nên sức mạnh tổng hợp để áp đảo kẻ thù và quyết tâm lãnh đạo quần chúng

khởi nghĩa giành chính quyền. Sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố chủ yếu

nhất, quyết định thắng lợi của cách mạng tháng Tám 1945.

Bài học kinh nghiệm:

Một là, gương cao ngọn cờ độc lập dân tộc, kết hợp đúng đắn 2 nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến.

Trong cách mạng dân tộc dân chủ, Đảng ta đã xác định nhiệm vụ chống đế

quốc và nhiệm vụ chống phong kiến không thể tách rời nhau. Trải qua 3 cao trào

cách mạng, Đảng nhận thức sâu sắc hơn về mối quan hệ giữa 2 nhiệm vụ đó và xác

định: Tuy 2 nhiệm vụ không tách rời nhau nhưng nhiệm vụ chống đế quốc là chủ

yếu nhất, nhiệm vụ chống phong kiến phải phục tùng nhiệm vụ chống đế quốc và

phải thực hiện từng bước với những khẩu hiệu cụ thể như: giảm tô, giảm tức, chia

ruộng đất công, chia ruộng đất của bọn phản động cho nông dân nghèo, tiến tới cải

cách ruộng đất. Khi chiến tranh thế giới thứ II nổ ra, Đảng chủ trương chĩa mũi nhọn

của cách mạng vào đế quốc, phát xít Nhật – Pháp và bè lũ tay sai nhằm tập trung giải

quyết yêu cầu chủ yếu, cấp bách của cách mạng là giải phóng dân tộc. Thắng lợi của

Cách mạng tháng Tám là thắng lợi của sự kết hợp đúng đắn 2 nhiệm vụ chống đế

quốc và chống phong kiến.

Hai là, toàn dân nổi dậy trên nền tảng liên minh công – nông.

Cách mạng tháng Tám thắng lợi là nhờ cuộc đấu tranh yêu nước anh hùng của

hơn 20 triệu người Việt Nam. Nhưng cuộc nổi dậy của toàn dân chỉ có thể thực hiện

được khi có đạo quân chủ lực là giai cấp công nhân và giai cấp nông dân dưới sự

lãnh đạo của Đảng. Đạo quân chủ lực này được xây dựng, củng cố qua 3 cao trào

cách mạng và lớn mạnh vượt bậc trong Tổng khởi nghĩa. Dựa trên đạo quân chủ lực

làm nền tảng, Đảng xây dựng được khối đại đoàn kết dân tộc, động viên toàn dân

tổng khởi nghĩa giành thắng lợi.

Ba là, lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ thù.
Đảng đã lợi dụng mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa phát xít,
mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc và 1 bộ phận thế lực địa chủ phong kiến, mâu thuẫn trong hàng ngũ nguy quyền tay sai của Pháp và của Nhật, cô lập cao độ kẻ thù chính là bọn đế quốc, phát xít, bọn tay sai phản động; tranh thủ hoặc trung lập những phần tử lừng chừng. Nhờ vậy, Cách mạng tháng Tám giành được thắng lợi nhanh gọn, ít đổ máu.
Bốn là, kiên quyết dùng bạo lực cách mạng và biết sử dụng bạo lực cách mạng một cách thích hợp để đập tan bộ máy nhà nước cũ, lập ra bộ máy nhà nước của nhân dân.
Trong cách mạng tháng Tám, bạo lực của cách mạng là sự kết hợp chặt chẽ giữa lực lượng chính trị với lực lượng vũ trang; kết hợp nổi dậy của quần chúng với tiến công của lực lượng vũ trang cách mạng ở cả nông thôn và thành thị, trong đó vai trò quyết định là các cuộc tổng khởi nghĩa ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn. Cách mạng tháng Tám là kết quả của sự kết hợp tất cả các hình thức đấu tranh kinh tế và chính trị, hợp pháp và không hợp pháp của quần chúng, từ thấp đến cao, từ một số địa phương lan rộng khắp cả nước, từ khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa, đập tan bộ máy nhà nước của giai cấp thống trị, lập ra bộ máy nhà nước của nhân dân.
Năm là, nắm vững nghệ thuật khởi nghĩa, nghệ thuật chọn đúng thời cơ. Đảng coi khởi nghĩa là một nghệ thuật, vừa vận dụng nguyên lý của chủ nghĩa Mác – Lênin và kinh nghiệm của cách mạng thế giới, vừa tổng kết những kinh nghiệm của các cuộc khởi nghĩa ở nước ta.

Cách mạng tháng Tám thắng lợi chứng tỏ Đảng đã chọn đúng thời cơ. Đó là lúc bọn cầm quyền phát xít ở Đông Dương hoang mang đến cực độ sau khi Nhật đầu hàng; nhân dân ta không thể sống như trước được nữa. Đảng đã chuẩn bị sẵn sàng các mặt về chủ trương, lực lượng và tập dượt qua cao trào chống Nhật cứu nước. Đó là những điều kiện chủ quan cho tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước giành thắng lợi.

Sáu là, xây dựng một Đảng Mác – Lênin đủ sức lãnh đạo tổng khởi nghĩa giành chính quyền. Đảng ta ngay từ đầu đã xác định đúng đường lối, chiến lược và sách lược cách mạng, đồng thời không ngừng bổ sung, phát triển đường lối trong từng thời kỳ cách mạng. Điều đó đòi hỏi Đảng phải biết vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin vào hoàn cảnh cụ thể của nước ta, kịp thời tổng kết kinh nghiệm thực tiễn cách mạng.

Đảng rất coi trọng việc quán triệt đường lối, chủ trương trong đảng viên và quần chúng cách mạng, không ngừng đấu tranh khắc phục những khuynh hướng lệch lạc, Đảng chăm lo công tác tổ chức, cán bộ, giáo dục rèn luyện cán bộ, đảng viên về ý chí bất khuất, phẩm chất chính trị và đạo đức cách mạng. Đảng biết phát huy triệt để vai trò của mặt trận Việt Minh với hàng triệu hội viên và thông qua Mặt trận để lãnh đạo nhân dân đấu tranh.

Chương III

ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP VÀ
ĐẾ QUỐC MỸ XÂM LƯỢC (1945 – 1954)I. ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG, BẢO VỆ CHÍNH QUYỀN VÀ KHÁNG
CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (1945 – 1954):

1. Chủ trương xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng (1945 – 1946):

a. Hoàn cảnh nước ta sau cách mạng tháng Tám:

Sau ngày Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ cộng

hòa ra đời, công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước của nhân dân ta đứng trước bối

cảnh vừa có thuận lợi cơ bản vừa gặp phải nhiều khó khăn to lớn, hiểm nghèo.

Thuận lợi cơ bản:

- Trên thế giới: hệ thống xã hội chủ nghĩa do Liên Xô đứng đầu được hình thành. Phong trào cách mạng giải phóng dân tộc có điều kiện phát triển, trở thành 1 dòng thác cách mạng. Phong trào dân chủ và hòa bình cũng đang vươn lên mạnh mẽ.

- Ở trong nước: chính quyền dân chủ nhân dân được thành lập, có hệ thống từ trung ương đến cơ sở. Nhân dân lao động đã làm chủ vận mệnh của đất nước. Lực lượng vũ trang nhân dân được tăng cường. Toàn dân tin tưởng và ủng hộ Việt Minh, ủng hộ Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hòa do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

Khó khăn nghiêm trọng:

- Hậu quả do chế độ cũ để lại rất nặng nề như: nạn đói, nạn dốt, ngân quỹ quốc gia trống rỗng. Kinh nghiệm quản lý đất nước của cán bộ các cấp non yếu.

- Nền độc lập của nước ta chưa được quốc gia nào trên thế giới công nhận và đặt quan hệ ngoại giao.

- Với danh nghĩa quân Đồng minh đến tước khí giới của phát xít Nhật, quân đội các nước đế quốc ồ ạt vào chiếm đóng Việt Nam và khuyến

khích bọn Việt gian chống phá chính quyền cách mạng nhằm xóa bỏ nền độc lập và chia cắt nước ta. Nghiêm trọng nhất là quân Anh, Pháp đã đồng lõa với nhau nổ súng đánh chiếm Sài Gòn nhằm tách Nam Bộ ra khỏi Việt Nam.

- “Giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm” là những hiểm họa đối với chế độ mới, vận mệnh dân tộc như “ngàn cân treo sợi tóc”.

b. Chủ trương “kháng chiến kiến quốc” của Đảng:

Trước tình hình mới, Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sáng suốt

phân tích tình thế, dự đoán chiều hướng phát triển của các trào lưu cách mạng trên

thế giới và sức mạnh mới của dân tộc để vạch ra chủ trương và giải pháp đấu tranh 36

nhằm giữ vững chủ quyền, bảo vệ nền độc lập tự do vừa giành được, Ngày

25/11/1945, Ban chấp hành Trung ương Đảng ra Chỉ thị Kháng chiến kiến quốc,

vạch con đường đi lên cho cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới.

Chủ trương

kháng chiến kiến quốc của Đảng là:

- Về chỉ đạo chiến lược: Đảng xác định mục tiêu phải nêu cao của cách

mạng Việt Nam lúc này vẫn là dân tộc giải phóng. Khẩu hiệu lúc này là “Dân tộc trên hết. Tổ quốc trên hết” nhưng không phải giành độc lập mà là giữ vững độc lập.

- Về xác định kẻ thù: Đảng phân tích âm mưu của các nước đế quốc đối với Đông Dương và chỉ rõ “kẻ thù chính của ta lúc này là thực dân Pháp xâm lược phải tập trung ngọn lửa đấu tranh vào chúng”. Vì vậy, phải “lập mặt trận dân tộc thống nhất chống thực dân Pháp xâm lược”; mở rộng mặt trận Việt Minh nhằm thu hút mọi tầng lớp nhân dân; thống nhất mặt trận Việt – Miên – Lào .v.v...

- Về phương hướng, nhiệm vụ: Đảng nêu lên 4 nhiệm vụ chủ yếu và cấp

bách cần khẩn trương thực hiện là: “củng cố chính quyền, chống thực dân Pháp xâm lược, bài trừ nội phản, cải thiện đời sống cho nhân dân”. Đảng chủ trương kiên trì nguyên tắc thêm bạn bớt thù, thực hiện khẩu hiệu “Hoa - Việt thân thiện” đối với quân đội Tưởng Giới Thạch và “độc lập về chính trị, nhân nhượng về kinh tế” đối với Pháp.

Chỉ thị về kháng chiến kiến quốc có ý nghĩa hết sức quan trọng. Chỉ thị xác

định đúng kẻ thù chính của dân tộc Việt Nam là thực dân Pháp xâm lược. Đảng chỉ ra kịp thời những vấn đề cơ bản về chiến lược và sách lược cách mạng, nhất là nêu rõ 2 nhiệm vụ chiến lược mới của cách mạng Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám là xây dựng đất nước đi đôi với bảo vệ đất nước. Đề ra những nhiệm vụ, biện pháp cụ thể về đối nội, đối ngoại để khắc phục nạn đói, nạn dốt, chống thù trong giặc ngoài, bảo vệ chính quyền cách mạng. Những nội dung của chủ trương kháng chiến kiến quốc được Đảng tập trung chỉ đạo thực hiện trên thực tế với tinh thần kiên quyết, khấn trương, linh hoạt, sáng tạo, trước hết là trong giai đoạn từ tháng 9/1945 đến cuối năm 1946.

c. Kết quả, ý nghĩa và bài học kinh nghiệm:

Cuộc đấu tranh thực hiện chủ trương kháng chiến kiến quốc của Đảng giai đoạn 1945 – 1946 đã diễn ra rất gay go, quyết liệt trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, quân sự, ngoại giao và đã giành được những kết quả hết sức to lớn.

- Về chính trị - xã hội: xây dựng được nền móng của một chế độ mới - chế độ dân chủ nhân dân với đầy đủ các yếu tố cấu thành cần thiết. Quốc hội, HĐND các cấp được thành lập thông qua phổ thông bầu cử. Hiến pháp dân chủ nhân dân được Quốc hội thông qua và ban hành. Bộ máy chính quyền từ Trung ương đến làng, xã và các cơ quan tư pháp, tòa án, các công cụ

chuyên chính như Vệ quốc đoàn, công an nhân dân thiết lập và tăng cường. Các đoàn thể nhân dân như mặt trận Việt Minh, Hội liên hiệp quốc dân

Việt Nam, Tổng Công đoàn Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam được xây dựng và mở rộng. Đảng Dân chủ Việt Nam, Đảng xã hội Việt Nam được thành lập.

- Về kinh tế, văn hóa: phát động phong trào tăng gia sản xuất, cứu đói, xóa

bỏ các thứ thuế vô lý của chế độ cũ, ra sắc lệnh giảm tô 25%, xây dựng

ngân quỹ quốc gia. Các lĩnh vực sản xuất được hồi phục. Cuối năm 1945,

nạn đói cơ bản được đẩy lùi. Năm 1946, đời sống nhân dân được ổn định và có cải thiện. Tháng 11/1946, giấy bạc “Cụ Hồ” được phát hành. Mở lại các trường lớp và tổ chức khai giảng năm học mới. Cuộc vận động toàn

dân xây dựng nền văn hóa mới đã bước đầu xóa bỏ được nhiều tệ nạn xã hội và tập tục lạc hậu. Phong trào diệt dốt, bình dân học vụ được thực hiện sôi nổi. Cuối năm 1946, cả nước đã có thêm 2,5 triệu người biết đọc biết viết.

- Về bảo vệ chính quyền cách mạng: Ngay từ khi thực dân Pháp nổ súng

đánh chiếm Sài Gòn và mở rộng phạm vi chiếm đóng ra các tỉnh Nam Bộ, Đảng đã kịp thời lãnh đạo nhân dân Nam Bộ đứng lên kháng chiến và phát động phong trào Nam tiến chi viện Nam Bộ, ngăn không cho quân Pháp đánh ra Trung bộ. Ở miền Bắc, bằng chủ trương lợi dụng mâu thuẫn trong nội bộ kẻ thù, Đảng và Chính phủ thực hiện sách lược nhân nhượng với

quân đội Tưởng và tay sai của chúng để giữ vững chính quyền, tập trung lực lượng chống Pháp ở miền Nam. Khi Pháp - Tưởng ký Hiệp ước Trùng Khánh (28/2/1946) thỏa thuận mua bán quyền lợi với nhau, cho Pháp kéo quân ra miền Bắc, Đảng mau lẹ chỉ đạo chọn giải pháp hòa hoãn, dàn xếp với Pháp để buộc quân Tưởng phải rút về nước. Hiệp định sơ bộ (06/03/1946), cuộc đàm phán ở Đà Lạt, ở Fontainebleau, Tạm ước (14/9/1946) đã tạo điều kiện cho quân dân ta có thêm thời gian để chuẩn bị cho cuộc chiến đấu mới.

Ý nghĩa của những thành quả đấu tranh nói trên là bảo vệ được nền độc lập

của đất nước, giữ vững chính quyền cách mạng; xây dựng được những nền móng

đầu tiên và cơ bản cho một chế độ mới, chế độ Việt Nam Dân chủ cộng hòa; chuẩn

bị được những điều kiện cần thiết trực tiếp cho cuộc kháng chiến toàn quốc sau đó.

Nguyên nhân thắng lợi: Có được những thắng lợi quan trọng đó là do Đảng đã

đánh giá đúng tình hình nước ta sau Cách mạng tháng Tám, kịp thời đề ra chủ

trương kháng chiến kiến quốc đúng đắn; xây dựng và phát huy được sức mạnh của

khối đại đoàn kết toàn dân tộc, lợi dụng được mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ thù

V.V...

Bài học kinh nghiệm: trong hoạch định và chỉ đạo thực hiện chủ trương kháng

chiến kiến quốc giai đoạn 1945 – 1946 là: Phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc,

dựa vào dân để xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng. Triệt để lợi dụng mâu

thuần trong nội bộ kẻ thù, chia mũi nhọn vào kẻ thù chính, coi sự nhân nhượng có

nguyên tắc với kẻ địch cũng là một biện pháp đấu tranh cách mạng cần thiết trong 38

hoàn cảnh cụ thể. Tận dụng khả năng hòa hoãn để xây dựng lực lượng, củng cố

chính quyền nhân dân, đồng thời đề cao cảnh giác, sẵn sàng đối phó với khả năng

chiến tranh lan ra cả nước khi kẻ thù bội ước.

2. Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và xây dựng chế độ dân chủ nhân dân (1945 – 1954):

a. Hoàn cảnh lịch sử:

Tháng 11/1946, quân Pháp mở cuộc tấn công chiếm đóng cả thành phố Hải Phòng và thị xã Lạng Sơn, đổ bộ lên Đà Nẵng và gây ra nhiều cuộc khiêu khích, tàn

sát đồng bào ta ở Hà Nội. Trung ương Đảng đã chỉ đạo tìm cách liên lạc với phía

Pháp để giải quyết vấn đề bằng biện pháp đàm phán, thương lượng.

Trước việc Pháp gửi tối hậu thư đòi ta tước vũ khí của tự vệ Hà Nội, để cho

chúng kiểm soát an ninh trật tự ở Thủ đô, ngày 19/12/1946, Ban Thường vụ Trung

ương Đảng đã họp hội nghị mở rộng tại làng Vạn Phúc (Hà Đông) dưới sự chủ trì

của Chủ tịch Hồ Chí Minh để hoạch định chủ trương đối phó. Hội nghị đã cử phái

viên đi gặp phía Pháp để đàm phán song không có kết quả. Hội nghị cho rằng, hành

động của Pháp chứng tỏ chúng có ý muốn cướp nước ta một lần nữa. Khả năng hòa

hoãn không còn. Hòa hoãn nữa sẽ dẫn đến họa mất nước. Trong thời điểm lịch sử

phải quyết đoán ngay, hội nghị đã hạ quyết tâm phát động cuộc kháng chiến trong cả

nước và chủ động tiến công trước khi thực dân Pháp thực hiện màn kịch đảo chính

quân sự ở Hà Nội. Mệnh lệnh kháng chiến được phát đi. Vào lúc 20 giờ ngày

19/12/1946, tất cả các chiến trường trong cả nước đã đồng loạt nổ súng. Rạng sáng

ngày 20/12/1946, Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Hồ Chí Minh được phát đi

trên Đài tiếng nói Việt Nam.

Thuận lợi của nhân dân ta khi bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân

Pháp xâm lược là ta chiến đấu để bảo vệ nền độc lập tự do của dân tộc và đánh địch

trên đất nước mình nên ta có chính nghĩa, có “thiên thời, địa lợi, nhân hòa”.

Ta cũng

có sự chuẩn bị cần thiết về mọi mặt nên về lâu dài ta sẽ có khả năng đánh thắng quân

xâm lược. Trong khi đó, thực dân Pháp có nhiều khó khăn về chính trị, kinh tế, quân

sự ở trong nước và tại Đông Dương không dễ khắc phục được ngay.

Khó khăn của ta là tương quan lực lượng quân sự yếu hơn địch. Ta bị bao vây

4 phía, chưa được nước nào công nhận, giúp đỡ. Còn quân Pháp lại có vũ khí tối tân,

đã chiếm đóng được 2 nước Lào, Campuchia và một số nơi ở Nam Bộ Việt Nam, có

quân đội đứng chân trong các thành thị lớn ở miền Bắc.

Những đặc điểm của sự khởi đầu và các thuận lợi, khó khăn là cơ sở để Đảng

xác định đường lối cho cuộc kháng chiến.

b. Quá trình hình thành và nội dung đường lối kháng chiến:

Đường lối kháng chiến của Đảng được hình thành từng bước qua thực tiễn đối

phó với âm mưu, thủ đoạn xâm lược của thực dân Pháp.

Ngay sau ngày Cách mạng tháng Tám thành công, trong chỉ thị Kháng chiến

kiến quốc, Đảng đã xác định kẻ thù chính, nguy hiểm nhất của dân tộc ta là thực dân

Pháp xâm lược, phải tập trung mũi nhọn đấu tranh vào chúng. Trong quá trình chỉ 39

đạo cuộc kháng chiến ở Nam Bộ, Trung ương Đảng và Hồ Chủ tịch đã chỉ đạo kết

hợp đấu tranh chính trị, quân sự với ngoại giao để làm thất bại âm mưu của Pháp

định tách Nam bộ ra khỏi Việt Nam.

Ngày 19/10/1946, Thường vụ Trung ương Đảng mở hội nghị quân sự toàn

quốc lần thứ nhất do Tổng bí thư Trường Chinh chủ trì. Xuất phát từ nhận định

“không sớm thì muộn, Pháp sẽ đánh mình và mình cũng nhất định phải đánh Pháp”,

hội nghị đề ra chủ trương, biện pháp cụ thể cả về tư tưởng và tổ chức để quân dân cả

nước sẵn sàng bước vào cuộc chiến đấu mới. Trong chỉ thị Công việc khẩn cấp bấy

giờ (5/11/1946), Hồ Chủ tịch đã nêu lên những việc có tầm chiến lược, toàn cục khi

bước vào cuộc kháng chiến và khẳng định lòng tin vào thắng lợi cuối cùng.

Đường lối toàn quốc kháng chiến của Đảng được hoàn chỉnh và thể hiện tập

trung trong 3 văn kiện lớn được soạn thảo và công bố sát trước và sau ngày cuộc

kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Đó là văn kiện Toàn quốc kháng chiến của Trung

ương Đảng (12/12/1946), Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Hồ Chí Minh

(19/12/1946) và tác phẩm Kháng chiến nhất định thắng lợi của Trường Chinh.

Nội dung đường lối:

- Mục đích kháng chiến: Kế tục và phát triển sự nghiệp Cách mạng tháng

Tám, “đánh phản động thực dân Pháp xâm lược; giành thống nhất và độc lập”.

- Tính chất kháng chiến: “Cuộc kháng chiến của dân tộc ta là một cuộc

chiến tranh cách mạng của nhân dân, chiến tranh chính nghĩa. Nó có tính chất toàn dân, toàn diện, lâu dài”. “Là cuộc chiến tranh tiến bộ vì tự do, độc lập, dân chủ và hòa bình”. Đó là cuộc kháng chiến có tính chất dân tộc

giải phóng và dân chủ mới.

- Chính sách kháng chiến: “Liên hiệp với dân tộc Pháp, chống phản động

thực dân Pháp. Đoàn kết với Miên, Lào và các dân tộc yêu chuộng tự do, hòa bình. Đoàn kết chặt chẽ toàn dân. Thực hiện toàn dân kháng chiến...

Phải tự cấp, tự túc về mọi mặt”.

- Chương trình và nhiệm vụ kháng chiến: “Đoàn kết toàn dân, thực hiện

quân, chính, dân nhất trí... Động viên nhân lực, vật lực, tài lực, thực hiện toàn dân kháng chiến, toàn diện kháng chiến, trường kỳ kháng chiến. Giành quyền độc lập, bảo toàn lãnh thổ, thống nhất Trung, Nam, Bắc.

Củng cố chế độ cộng hòa dân chủ... Tăng gia sản xuất, thực hiện kinh tế tự túc...”.

- Phương châm tiến hành kháng chiến: Tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân,

thực hiện kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là

chính.

- Kháng chiến toàn dân: “Bất kỳ đàn ông, đàn bà không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc, bất kỳ người già, người trẻ. Hễ là người V.n phải đứng lên đánh thực dân Pháp”, thực hiện mỗi người dân là một chiến sĩ, mỗi làng xóm là một pháo đài. 40

- Kháng chiến toàn diện: Đánh địch về mọi mặt: chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, ngoại giao. Trong đó:

o Về chính trị: thực hiện đoàn kết toàn dân, tăng cường xây dựng Đảng, chính quyền, các đoàn thể nhân dân; đoàn kết với Miên, Lào và các dân tộc yêu chuộng tự do, hòa bình.

o Về quân sự: Thực hiện vũ trang toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, tiêu diệt địch giải phóng nhân dân và đất đai, thực hiện du kích chiến tiến lên vận động chiến. Bảo toàn thực lực, kháng chiến lâu dài... Vừa đánh vừa vũ trang thêm; vừa đánh vừa đào tạo thêm cán bộ.

o Về kinh tế: Tiêu thổ kháng chiến, xây dựng kinh tế tự cung tự túc, tập trung phát triển nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp và công nghiệp quốc phòng.

o Về văn hóa: Xóa bỏ văn hóa thực dân, phong kiến, xây dựng nền văn hóa dân chủ mới theo 3 nguyên tắc: dân tộc, khoa học và đại chúng.

o Về ngoại giao: Thực hiện thêm bạn bớt thù, biểu dương thực lực.

“Liên hiệp với dân tộc Pháp, chống phản động thực dân Pháp”, sẵn sàng đàm phán nếu Pháp công nhận Việt Nam độc lập.

o Kháng chiến lâu dài: là để chống âm mưu đánh nhanh, thắng nhanh của Pháp, để có thời gian phát huy yếu tố “thiên thời, địa lợi, nhân hòa” của ta, chuyển hóa tương quan lực lượng từ chỗ ta yếu hơn địch đến chỗ ta mạnh hơn địch, đánh thắng địch.

o Dựa vào sức mình là chính: “Phải tự cấp, tự túc về mọi mặt” vì ta bị bao vây 4 phía, chưa được nước nào giúp đỡ nên phải tự lực cánh sinh. Khi nào có điều kiện ta sẽ tranh thủ sự giúp đỡ của các nước song lúc đó cũng không được ỷ lại.

o Triển vọng kháng chiến: Mặc dù lâu dài, gian khổ, khó khăn song nhất định thắng lợi.

Đường lối kháng chiến của Đảng với những nội dung cơ bản như trên là đúng

đắn và sáng tạo, vừa kế thừa được kinh nghiệm của tổ tiên, đúng với các nguyên lý

về chiến tranh cách mạng của chủ nghĩa Mác – Lênin, vừa phù hợp với thực tế đất

nước lúc bấy giờ. Đường lối kháng chiến của Đảng được công bố sớm có tác dụng

đưa cuộc kháng chiến nhanh chóng đi vào ổn định và phát triển đúng hướng, từng

bước đi tới thắng lợi vẻ vang.

Thực hiện đường lối kháng chiến của Đảng, từ năm 1947 – 1950, Đảng đã tập

trung chỉ đạo cuộc chiến đấu giam chân địch trong các đô thị, củng cố các vùng tự

do lớn, đánh bại cuộc hành quân lớn của địch lên Việt Bắc; lãnh đạo đẩy mạnh xây

dựng hậu phương, tìm cách chống phá thủ đoạn “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh,

dùng người Việt đánh người Việt” của thực dân Pháp. Thắng lợi của chiến dịch Biên 41

Giới cuối năm 1950 đã giáng một đòn nặng nề vào ý chí xâm lược của địch, quân ta

giành được quyền chủ động chiến lược trên chiến trường chính Bắc Bộ.

Đến đầu năm 1951, tình hình thế giới và cách mạng Đông Dương có nhiều

chuyển biến mới. Nước ta đã được các nước xã hội chủ nghĩa công nhận và đặt quan

hệ ngoại giao. Cuộc kháng chiến của nhân dân 3 nước Đông Dương đã giành được những thắng lợi quan trọng. Song lợi dụng tình thế khó khăn của thực dân Pháp, đế quốc Mỹ đã can thiệp trực tiếp vào cuộc chiến tranh Đông Dương. Điều kiện lịch sử đó đặt ra yêu cầu bổ sung và hoàn chỉnh đường lối cách mạng, đưa cuộc chiến tranh đến thắng lợi.

Đáp ứng yêu cầu đó, tháng 2/1951, Đảng cộng sản Đông Dương họp Đại hội đại biểu lần thứ hai tại Tuyên Quang. Đại hội nhất trí tán thành Báo cáo chính trị của

Ban chấp hành Trung ương do Hồ Chí Minh trình bày và ra nghị quyết tách Đảng

cộng sản Đông Dương thành 3 đảng cách mạng để lãnh đạo cuộc kháng chiến của 3

dân tộc đi tới thắng lợi. Ở Việt Nam, Đảng ra hoạt động công khai lấy tên là Đảng

lao động Việt Nam.

Báo cáo Hoàn thành giải phóng dân tộc, phát triển dân chủ nhân dân, tiến tới chủ nghĩa xã hội do Tổng bí thư Trường Chinh trình bày đã kế thừa và phát triển

đường lối cách mạng trong các cương lĩnh chính trị trước đây của Đảng thành đường

lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Đường lối đó được phản ánh trong Chính

cương của Đảng Lao động Việt Nam. Nội dung cơ bản là:

- Tính chất xã hội: “xã hội Việt Nam hiện nay gồm có 3 tính chất: dân chủ nhân dân, một phần thuộc địa và nửa phong kiến. Ba tính chất đó đang đấu tranh lẫn nhau. Nhưng mâu thuẫn chủ yếu lúc này là mâu thuẫn giữa tính chất dân chủ nhân dân và tính chất thuộc địa. Mâu thuẫn đó đang được giải quyết trong quá trình kháng chiến của dân tộc Việt Nam chống thực dân Pháp và bọn can thiệp”.

- Đối tượng cách mạng: cách mạng Việt Nam có 2 đối tượng: Đối tượng

chính hiện nay là chủ nghĩa đế quốc xâm lược, cụ thể lúc này là đế quốc Pháp và bọn can thiệp Mỹ. Đối tượng phụ hiện nay là phong kiến, cụ thể lúc này là phong kiến phản động.

- Nhiệm vụ cách mạng: “Nhiệm vụ cơ bản hiện nay của cách mạng Việt

Nam là đánh đuổi bọn đế quốc xâm lược, giành độc lập và thống nhất thật sự cho dân tộc, xóa bỏ những di tích phong kiến và nửa phong kiến, làm cho người cày có ruộng, phát triển chế độ dân chủ nhân dân, gây cơ sở cho chủ nghĩa xã hội. Ba nhiệm vụ đó khăng khít với nhau. Song nhiệm vụ

chính trước mắt là hoàn thành giải phóng dân tộc. Cho nên lúc này phải tập trung lực lượng vào việc kháng chiến để quyết thắng quân xâm lược”.

- Động lực của cách mạng: gồm “công nhân, nông dân, tiểu tư sản thành thị, tiểu tư sản trí thức và tư sản dân tộc; ngoài ra là những thân sĩ (địa chủ)

yêu nước và tiến bộ. Những giai cấp, tầng lớp và phân tử đó hợp thành

nhân dân. Nền tảng của nhân dân là công, nông và lao động trí thức”. 42

- Đặc điểm cách mạng: “Giải quyết những nhiệm vụ cơ bản nói trên do nhân

dân lao động làm động lực, công nông và lao động trí thức làm nền tảng và giai cấp công nhân lãnh đạo, cách mạng Việt Nam hiện nay là một cuộc

cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Cách mạng đó không phải là cách mạng dân chủ tư sản lỗi cũ cũng không phải là cách mạng xã hội chủ nghĩa mà là một thứ cách mạng dân chủ tư sản lỗi mới tiến triển thành cách mạng xã hội chủ nghĩa”.

- Triển vọng của cách mạng: “cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt

Nam nhất định sẽ đưa Việt Nam tiến tới chủ nghĩa xã hội”.

- Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội: “Đó là một con đường đấu tranh lâu dài, đại thể trải qua 3 giai đoạn: Giai đoạn thứ nhất, nhiệm vụ chủ yếu là hoàn thành giải phóng dân tộc; giai đoạn thứ hai, nhiệm vụ chủ yếu là xóa bỏ những di tích phong kiến và nửa phong kiến, thực hiện triệt để người cày có ruộng, phát triển kỹ nghệ, hoàn chỉnh chế độ dân chủ nhân dân; giai đoạn thứ ba, nhiệm vụ chủ yếu là xây dựng cơ sở cho chủ nghĩa xã hội,

tiến lên thực hiện chủ nghĩa xã hội. Ba giai đoạn ấy không tách rời nhau, mà mật thiết liên hệ, xen kẽ với nhau”.

- Giai cấp lãnh đạo và mục tiêu của Đảng: “Người lãnh đạo cách mạng là giai cấp công nhân”. “Đảng Lao động Việt Nam là Đảng của giai cấp công nhân và của nhân dân lao động Việt Nam. Mục đích của Đảng là phát triển chế độ dân chủ nhân dân, tiến lên chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, để thực hiện tự do, hạnh phúc cho giai cấp công nhân, nhân dân lao động và tất cả các dân tộc đa số, thiểu số ở Việt Nam”.

- Chính sách của Đảng: Có 15 chính sách lớn nhằm phát triển chế độ dân chủ nhân dân, gây mầm mống cho chủ nghĩa xã hội và đẩy mạnh kháng chiến đến thắng lợi

2

- Quan hệ quốc tế: Việt Nam đứng về phe hòa bình và dân chủ, phải tranh thủ sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa và nhân dân thế giới, của Trung Quốc, Liên Xô, thực hiện đoàn kết Việt – Trung – Xô và đoàn kết Việt – Miên – Lào.

Đường lối, chính sách của Đại hội đã được bổ sung, phát triển qua các hội nghị Trung ương tiếp theo.

Tại hội nghị lần thứ nhất (3/1951), Đảng đã phân tích tình hình quốc tế và

trong nước, nhấn mạnh chủ trương phải tăng cường hơn nữa công tác chỉ đạo chiến

tranh, “củng cố và gia cường quân đội chủ lực, củng cố bộ đội địa phương và dân

quân du kích”; “gia cường việc lãnh đạo kinh tế tài chính”, “thực hiện việc khuyến

khích, giúp đỡ tư sản dân tộc kinh doanh và góp vốn của tư nhân để phát triển công

thương nghiệp”, “tích cực tham gia phong trào bảo vệ hòa bình thế giới”, “củng cố

Đảng về tư tưởng, chính trị và tổ chức”.

2. 15 chính sách gồm: kháng chiến, chính quyền nhân dân, mặt trận dân tộc thống nhất, văn hóa giáo dục, đối với tôn

giáo, chính sách dân tộc, đối với vùng bị tạm chiếm, ngoại giao, đối với Miên Lào, đối với ngoại kiều, đấu tranh cho

hòa bình và dân chủ thế giới, thi đua ái quốc. 43

Nghị quyết hội nghị Trung ương lần thứ hai (họp từ ngày 27/9 – 5/10/1951)

đã nêu lên chủ trương đẩy mạnh cuộc kháng chiến trên cơ sở thực hiện tốt 3 nhiệm

vụ lớn là “ra sức tiêu diệt sinh lực của địch, tiến tới giành ưu thế quân sự”;
“ra sức

phá âm mưu thâm độc của địch: lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt

đánh người Việt”, đẩy mạnh kháng chiến ở vùng bị tạm chiếm; “củng cố và phát

triển sức kháng chiến của toàn quốc, toàn dân, củng cố và phát triển đoàn kết”.

Tại hội nghị Trung ương lần thứ 4 (1/1953), vấn đề cách mạng ruộng đất được

Đảng tập trung nghiên cứu, kiểm điểm và đề ra chủ trương thực hiện triệt để giảm tô,

chuẩn bị tiến tới cải cách ruộng đất. Hội nghị cho rằng: muốn kháng chiến hoàn toàn

thắng lợi, dân chủ nhân dân thật thà thực hiện, thì phải thiết thực nâng cao quyền lợi

kinh tế và chính trị của nông dân, phải chia ruộng đất cho nông dân.

Đến hội nghị Trung ương lần thứ 5(11/1953), Đảng quyết định phát động

quần chúng triệt để giảm tô và tiến hành cải cách ruộng đất trong kháng chiến. “Cải

cách ruộng đất để đảm bảo cho kháng chiến thắng lợi”. “Cải cách ruộng đất là

chính sách chung của cả nước nhưng phải làm từng bước tùy điều kiện mà nơi thì

làm trước nơi thì làm sau”. “Cải cách ruộng đất là một cuộc cách mạng nông dân,

một cuộc giai cấp đấu tranh ở nông thôn, rất rộng lớn, gay go và phức tạp. Cho nên

chuẩn bị phải thật đầy đủ, kế hoạch phải thật rõ ràng, lãnh đạo phải thật chặt

chẽ...”.

Đường lối hoàn thành giải phóng dân tộc, phát triển chế độ dân chủ nhân dân,

tiến lên chủ nghĩa xã hội của Đảng được thực hiện trên thực tế trong giai đoạn 1951

– 1954.

3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm:

a. Kết quả và ý nghĩa lịch sử:

Kết quả của việc thực hiện đường lối:

- Về chính trị: Đảng ra hoạt động công khai đã có điều kiện kiện toàn tổ

chức, tăng cường sự lãnh đạo của đối với cuộc kháng chiến. Bộ máy chính quyền 5 cấp được củng cố. Mặt trận Liên hiệp quốc dân Việt Nam (Liên Việt) được thành lập. Khôi đại đoàn kết toàn dân phát triển lên một bước mới. Chính sách ruộng đất được triển khai, từng bước thực hiện khẩu hiệu người cày có ruộng.

- Về quân sự: Đến cuối năm 1952, lực lượng chủ lực đã có 6 đại đoàn bộ

binh, 1 đại đoàn công binh – pháo binh

. Thắng lợi của các chiến dịch

Trung Du, Đường 18, Hà-Nam-Ninh, Hòa Bình, Tây Bắc, Thượng Lào.v.v... đã tiêu diệt được nhiều sinh lực địch, giải phóng nhiều vùng đất đai và dân cư, mở rộng vùng giải phóng của Việt Nam và cho cách mạng Lào.v.v... Chiến thắng Điện Biên Phủ ngày 7/5/1954 được ghi vào lịch sử

3. 6 đại đoàn bộ binh là: 308, 304, 312, 320, 325 và 1 đại đoàn công – pháo binh là 351. Bộ đội tập trung năm 1953 lên đến 33 vạn người. 44

- dân tộc ta như một Bạch Đằng, một Chi Lăng hay một Đống Đa trong thế kỷ XX và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công hiển hách, báo hiệu sự thắng lợi của nhân dân các dân tộc bị áp bức, sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân.

- Về ngoại giao: Với phương châm kết hợp đấu tranh chính trị, quân sự và ngoại giao, khi biết tin Pháp có ý định đàm phán, thương lượng với ta thì ngày 27/12/1953, Ban Bí thư ra thông tư nêu rõ: “lập trường của nhân dân Việt Nam là kiên quyết kháng chiến đến thắng lợi cuối cùng. Song nhân

dân và Chính phủ ta cũng tán thành thương lượng nhằm mục đích giải quyết hòa bình vấn đề Việt Nam”. Ngày 8/5/1954, Hội nghị quốc tế về

chấm dứt chiến tranh Đông Dương chính thức khai mạc ở Genève (Thụy Sĩ). Ngày 21/7/1954, các văn bản của Hiệp nghị Genève về chấm dứt

chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương được ký kết. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của quân và dân ta kết thúc thắng lợi.

- Ý nghĩa lịch sử:

- o Đối với nước ta: việc đề ra và thực hiện thắng lợi đường lối kháng

chiến, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân đã làm thất bại cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp được đế quốc Mỹ giúp sức ở mức độ cao, buộc chúng phải công nhận độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của các nước Đông Dương; đã làm thất bại âm mưu mở rộng và kéo dài chiến tranh của đế quốc Mỹ, kết thúc chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương; giải phóng hoàn toàn miền Bắc, tạo điều kiện để miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội làm căn cứ, hậu thuẫn cho cuộc đấu tranh ở miền Nam; tăng thêm niềm tự hào dân tộc cho nhân dân ta và nâng cao uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.

o Đối với quốc tế: Cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới; mở rộng địa bàn, tăng thêm lực lượng cho chủ nghĩa xã hội và cách mạng thế giới cùng với nhân dân Lào và Campuchia đập tan ách thống trị của chủ nghĩa thực dân cũ trên thế giới, trước hết là hệ thống thuộc địa của thực dân Pháp.

Đánh giá về ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm

lược, Hồ Chí Minh nói: “Lần đầu tiên trong lịch sử, một nước thuộc địa nhỏ yếu

đánh thắng một nước thực dân hùng mạnh. Đó là một thắng lợi vẻ vang của nhân

dân Việt Nam, đồng thời cũng là một thắng lợi của các lực lượng hòa bình, dân chủ

và xã hội chủ nghĩa trên thế giới”.

b. Nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm:

Nguyên nhân thắng lợi:

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ là kết

quả tổng hợp của nhiều nguyên nhân, trong đó nổi bật là: 45

- Có sự lãnh đạo vững vàng của Đảng, với đường lối kháng chiến đúng đắn đã huy động được sức mạnh toàn dân đánh giặc. Có sự đoàn kết chiến đấu của toàn dân tập hợp trong mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi - Mặt trận Liên Việt, được xây dựng trên nền tảng khối liên minh công nông và trí

thức vững chắc.

- Có lực lượng vũ trang gồm 3 thứ quân do Đảng trực tiếp lãnh đạo ngày

càng vững mạnh, chiến đấu dũng cảm, mưu lược, tài trí, là lực lượng quyết định tiêu diệt địch trên chiến trường, đè bẹp ý chí xâm lược của địch, giải phóng đất đai của Tổ quốc.

- Có chính quyền dân chủ nhân dân, của dân, do dân và vì dân được giữ

vững, củng cố và lớn mạnh, làm công cụ sắc bén tổ chức toàn dân kháng chiến và xây dựng chế độ mới.

- Có sự liên minh đoàn kết chiến đấu keo sơn giữa 3 dân tộc Việt Nam, Lào, Campuchia cùng chống 1 kẻ thù chung. Đồng thời có sự ủng hộ, giúp đỡ to lớn của Trung Quốc, Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa, các dân tộc yêu chuộng hòa bình trên thế giới, kể cả nhân dân tiến bộ Pháp.

Bài học kinh nghiệm:

Trải qua quá trình lãnh đạo, tổ chức cuộc kháng chiến kiến quốc, Đảng đã tích

lũy được nhiều kinh nghiệm quan trọng.

Thứ nhất, đề ra đường lối đúng đắn và quán triệt sâu rộng đường lối đó cho

toàn Đảng, toàn quân, toàn dân thực hiện. Đó là đường lối chiến tranh nhân dân;

kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính.

Thứ hai, kết hợp chặt chẽ, đúng đắn nhiệm vụ chống đế quốc với nhiệm vụ

chống phong kiến và xây dựng chế độ dân chủ nhân dân, gây mầm mống cho chủ

nghĩa xã hội, trong đó nhiệm vụ tập trung hàng đầu là chống đế quốc, giải phóng dân

tộc, bảo vệ chính quyền cách mạng.

Thứ ba, thực hiện phương châm vừa kháng chiến vừa xây dựng chế độ mới,

xây dựng hậu phương ngày càng vững mạnh để có tiềm lực mọi mặt đáp ứng yêu

cầu ngày càng cao của cuộc kháng chiến.

Thứ tư, quán triệt tư tưởng chiến lược kháng chiến gian khổ và lâu dài. Đồng

thời tích cực, chủ động đề ra và thực hiện phương thức tiến hành chiến tranh và nghệ

thuật quân sự sáng tạo, kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh ngoại giao, đưa

kháng chiến đến thắng lợi.

Thứ năm, tăng cường công tác xây dựng Đảng, nâng cao sức chiến đấu và

hiệu lực lãnh đạo của Đảng trong chiến tranh.

II. ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC, THỐNG

NHẤT TỔ QUỐC (1954 – 1975)

1. Đường lối trong giai đoạn 1954 – 1964:

a. Hoàn cảnh lịch sử của cách mạng Việt Nam sau tháng 7/1954:

Sau Hiệp định Genève, cách mạng Việt Nam vừa có những thuận lợi mới vừa

đứng trước nhiều khó khăn, phức tạp. 46

Thuận lợi:

- Hệ thống xã hội chủ nghĩa tiếp tục lớn mạnh cả về kinh tế, quân sự, khoa

học - kỹ thuật, nhất là Liên Xô.

- Phong trào giải phóng dân tộc tiếp tục phát triển ở Châu Á, Châu Phi và

khu vực Mỹ Latinh.

- Phong trào hòa bình, dân chủ lên cao ở các nước tư bản.

- Miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, làm căn cứ địa chung cho cả nước.

- Thế và lực của cách mạng đã lớn mạnh hơn sau 9 năm kháng chiến.

- Có ý chí độc lập thống nhất Tổ quốc của nhân dân từ Bắc chí Nam.

Khó khăn:

- Đế quốc Mỹ có tiềm lực kinh tế, quân sự hùng mạnh, âm mưu bá chủ thế giới với các chiến lược toàn cầu phản cách mạng.

- Thế giới bước vào thời kỳ chiến tranh lạnh, chạy đua vũ trang giữa 2 phe

xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa.

- Xuất hiện sự bất đồng trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, nhất là giữa Liên Xô và Trung Quốc.

- Đất nước ta bị chia làm 2 miền: kinh tế miền Bắc nghèo nàn, lạc hậu. miền Nam trở thành thuộc địa kiểu mới của Mỹ. Đế quốc Mỹ trở thành kẻ thù trực tiếp của nhân dân ta.

Một Đảng lãnh đạo 2 cuộc cách mạng khác nhau, ở 2 miền đất nước có chế độ

chính trị khác nhau là đặc điểm lớn nhất của cách mạng Việt Nam sau tháng 7/1954.

Đặc điểm bao trùm và các thuận lợi, khó khăn nêu trên là cơ sở để Đảng phân tích,

hoạch định đường lối chiến lược chung cho cách mạng cả nước trong giai đoạn mới.

b. Quá trình hình thành, nội dung và ý nghĩa của đường lối.

Quá trình hình thành và nội dung đường lối:

Yêu cầu bức thiết đặt ra cho Đảng sau tháng 7/1954 là phải vạch ra được

đường lối đúng đắn, vừa phù hợp với tình hình mỗi miền, tình hình cả nước, vừa phù

hợp với xu thế chung của thời đại.

Tháng 9/1954, Bộ Chính trị ra Nghị quyết về tình hình mới, nhiệm vụ mới và

chính sách mới của Đảng. Nghị quyết đã chỉ ra những đặc điểm chủ yếu của tình

hình trong lúc cách mạng Việt Nam bước vào một giai đoạn mới là: từ chiến tranh

chuyển sang hòa bình; nước nhà tạm chia làm 2 miền; từ nông thôn chuyển vào

thành thị; từ phân tán chuyển đến tập trung.

Hội nghị lần thứ 7 (3/1955) và Hội nghị lần thứ 8 (8/1955) nhận định: Muốn

chống đế quốc Mỹ và tay sai, củng cố hòa bình, thực hiện thống nhất, hoàn thành

độc lập và dân chủ. Điều cốt lõi là phải ra sức củng cố miền Bắc, đồng thời giữ vững

và đẩy mạnh cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam.

Tháng 12/1957, Hội nghị Trung ương lần thứ 13 đã xác định đường lối tiến

hành đồng thời 2 chiến lược cách mạng: “Mục tiêu và nhiệm vụ cách mạng của toàn

Đảng, toàn dân ta hiện nay là: củng cố miền Bắc, đưa miền Bắc tiến dần từng bước 47

lên chủ nghĩa xã hội. Tiếp tục đấu tranh để thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ

sở độc lập và dân chủ bằng phương pháp hòa bình”.

Tháng 1/1959, Hội nghị Trung ương lần thứ 15 họp bàn về cách mạng miền Nam. Sau nhiều lần họp và thảo luận, Ban chấp hành Trung ương đã ra nghị quyết

về cách mạng miền Nam. Trung ương Đảng nhận định: “Hiện nay cách mạng Việt

Nam do Đảng ta lãnh đạo bao gồm 2 nhiệm vụ chiến lược: cách mạng xã hội chủ

nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam. Hai nhiệm

vụ chiến lược đó tuy có tính chất khác nhau, nhưng quan hệ hữu cơ với nhau...

nhằm phương hướng chung là giữ vững hòa bình, thực hiện thống nhất nước nhà,

tạo điều kiện thuận lợi để đưa cả nước Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội”.

Nhiệm

vụ cơ bản của cách mạng Việt Nam ở miền Nam là “giải phóng miền Nam khỏi ách

thống trị của đế quốc và phong kiến, thực hiện độc lập dân tộc và người cày có

ruộng, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam”. “Con đường phát triển

cơ bản của cách mạng Việt Nam ở miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay

nhân dân”⁶⁷

. Đó là con đường “lấy sức mạnh của quần chúng, dựa vào lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang để đánh đổ

quyền thống trị của đế quốc và phong kiến, dựng lên chính quyền cách mạng của

nhân dân”⁶⁸

. “tuy vậy, cần thấy rằng cách mạng ở miền Nam vẫn có khả năng hòa bình phát triển, tức là khả năng dần dần cải biến tình thế, dần dần thay đổi cục diện

chính trị ở miền Nam có lợi cho cách mạng. Khả năng đó hiện nay rất ít, song Đảng

ta không gạt bỏ khả năng đó, mà cần ra sức tranh thủ khả năng đó”.

Nghị quyết hội nghị lần thứ 15 có ý nghĩa lịch sử to lớn, chẳng những đã mở

đường cho cách mạng miền Nam đi lên, mà còn thể hiện rõ bản lĩnh độc lập, tự chủ,

sáng tạo của Đảng ta trong những năm tháng khó khăn của cách mạng.

Quá trình đề ra và chỉ đạo thực hiện các nghị quyết, chủ trương nói trên chính

là quá trình hình thành đường lối chiến lược chung cho cách mạng cả nước, được

điều chỉnh tại Đại hội lần thứ III của Đảng.

Đại hội lần thứ III của Đảng họp tại Thủ đô Hà Nội từ ngày 5 – 10/9/1960.

Đại hội đã hoàn chỉnh đường lối chiến lược chung của cách mạng Việt Nam trong

giai đoạn mới. Cụ thể là:

- Nhiệm vụ chung: “Tăng cường đoàn kết toàn dân, kiên quyết đấu tranh giữ

vững hòa bình, đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, đồng thời đẩy mạnh cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và dân chủ, xây dựng một nước

Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ, giàu mạnh, thiết thực góp phần tăng cường phe xã hội chủ nghĩa và bảo vệ hòa bình ở Đông Nam Á và thế giới”.

- Nhiệm vụ chiến lược: “cách mạng Việt Nam trong giai đoạn hiện tại có 2

nhiệm vụ chiến lược: Một là, tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Hai là, giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc Mỹ và 48

bọn tay sai, thực hiện thống nhất nước nhà, hoàn thành độc lập và dân chủ trong cả nước”.

- Mục tiêu chiến lược: Nhiệm vụ cách mạng ở miền Bắc và nhiệm vụ cách mạng ở miền Nam thuộc 2 chiến lược khác nhau, mỗi nhiệm vụ nhằm giải quyết yêu cầu cụ thể của mỗi miền trong hoàn cảnh nước nhà tạm bị chia cắt. Hai nhiệm vụ đó lại nhằm giải quyết mâu thuẫn chung của cả nước

giữa nhân dân ta với đế quốc Mỹ và bọn tay sai của chúng, thực hiện mục tiêu chung trước mắt là hòa bình thống nhất Tổ quốc”.

- Mối quan hệ của cách mạng hai miền: Do cùng thực hiện một mục tiêu

nên “hai nhiệm vụ chiến lược này có quan hệ mật thiết với nhau và có tác dụng thúc đẩy lẫn nhau”.

- Vai trò, nhiệm vụ của cách mạng mỗi miền đối với cách mạng cả nước:

cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc có nhiệm vụ xây dựng tiềm lực và bảo vệ căn cứ địa của cả nước, hậu thuẫn cho cách mạng miền Nam, chuẩn bị cho cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội về sau, nên giữ vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển của toàn bộ cách mạng Việt Nam và đối với sự nghiệp thống nhất nước nhà. Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam giữ vai trò quyết định trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng miền

Nam khỏi ách thống trị của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân

dân trong cả nước.

- Con đường thống nhất nước nhà: Trong khi tiến hành đồng thời 2 chiến

lược cách mạng, Đảng kiên trì con đường hòa bình thống nhất theo

thần Hiệp định Genève, sẵn sàng thực hiện hiệp thương tổng tuyển cử hòa bình thống nhất Việt Nam. Vì đó là con đường tránh được sự hao tổn

xương máu cho dân tộc ta và phù hợp với xu hướng chung của thế giới.

“Nhưng chúng ta phải luôn luôn nâng cao cảnh giác, sẵn sàng đối phó với mọi tình thế. Nếu đế quốc Mỹ và bọn tay sai của chúng liều lĩnh gây ra

chiến tranh hòng xâm lược miền Bắc, thì nhân dân cả nước ta kiên quyết đứng dậy đánh bại chúng, hoàn thành độc lập và thống nhất Tổ quốc”.

- Triển vọng của cách mạng Việt Nam: Cuộc đấu tranh nhằm thực hiện thống

nhất nước nhà là một quá trình đấu tranh cách mạng gay go, gian khổ,

phức tạp và lâu dài chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai của chúng ở miền Nam. Thắng lợi cuối cùng nhất định thuộc về nhân dân ta, Nam – Bắc nhất định sum họp một nhà, cả nước sẽ đi lên chủ nghĩa xã hội.

Ý nghĩa của đường lối:

Đường lối tiến hành đồng thời và kết hợp chặt chẽ hai chiến lược cách mạng

do Đại hội lần thứ III của Đảng đề ra có ý nghĩa lý luận và thực tiễn hết sức to lớn.

- Đường lối đó thể hiện tư tưởng chiến lược của Đảng: giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, vừa phù hợp với miền Bắc vừa phù hợp với miền Nam, vừa phù hợp với cả nước Việt Nam và phù hợp với 49

tình hình quốc tế, nên đã huy động và kết hợp được sức mạnh của hậu

phương và tiền tuyến, sức mạnh của cả nước và sức mạnh của 3 dòng thác cách mạng trên thế giới. Tranh thủ được sự đồng tình giúp đỡ của Liên Xô và Trung Quốc. Do đó đã tạo ra được sức mạnh tổng hợp để dân tộc ta đủ sức đánh thắng đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

- Đặt trong bối cảnh Việt Nam và quốc tế lúc bấy giờ, đường lối chung của cách mạng Việt Nam đã thể hiện tinh thần độc lập, tự chủ và sáng tạo của

Đảng trong việc giải quyết những vấn đề không có tiền lệ trong lịch sử, vừa đúng với thực tiễn Việt Nam vừa phù hợp với lợi ích của nhân loại và xu thế của thời đại.

- Đường lối chiến lược chung cho cả nước và đường lối cách mạng ở mỗi miền là cơ sở để Đảng chỉ đạo quan dân ta phấn đấu giành được những

thành tựu to lớn trong xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thắng lợi chống các chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ và tay sai ở miền Nam.

2. Đường lối trong giai đoạn 1965 – 1975:

a. Bối cảnh lịch sử:

Từ đầu năm 1965, đế quốc Mỹ nguy cơ sụp đổ của chế độ Sài Gòn và sự phá sản của chiến lược “chiến tranh đặc biệt”, đế quốc Mỹ đã ào ạt đưa quân viễn chinh

vào miền Nam, tiến hành cuộc “chiến tranh cục bộ” với quy mô lớn. Đồng thời dùng

không quân và hải quân hùng hổ tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại đối với miền

Bắc. Trước tình hình đó, Đảng quyết định phát động cuộc kháng chiến chống Mỹ

cứu nước trên phạm vi toàn quốc.

Thuận lợi: Khi bước vào cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, cách mạng thế giới đang ở thế tiến công. Ở miền Bắc, kế hoạch 5 năm lần thứ nhất đã đạt và

vượt mục tiêu về kinh tế, văn hóa. Sự chi viện sức người, sức của cho cách mạng

miền Nam được đẩy mạnh cả đường bộ và đường biển⁴

Ở miền Nam, vượt qua những khó khăn trong những năm 1961 – 1962, từ

năm 1963, cuộc đấu tranh của quân và dân ta có bước phát triển mới. Ba công cụ của

“chiến tranh đặc biệt” (ngụy quân, ngụy quyền, ấp chiến lược và đô thị) đều bị quân

ta tấn công liên tục. Đầu năm 1965, chiến lược “chiến tranh đặc biệt” của đế

quốc Mỹ được triển khai đến mức cao nhất cơ bản bị phá sản.

Khó khăn: Sự bất đồng giữa Liên Xô và Trung Quốc càng trở nên gay gắt và không có lợi cho cách mạng Việt Nam. Việc đế quốc Mỹ mở cuộc “chiến tranh cục bộ”, ồ ạt đưa quân đội viễn chinh Mỹ và các nước chư hầu vào trực tiếp xâm lược miền Nam đã làm cho tương quan lực lượng trở nên bất lợi cho ta.

4. Từ năm 1961 – 1963, qua đường 559, có 40.000 cán bộ chiến sĩ từ Bắc vào Nam chiến đấu cùng với 165.000 khẩu súng các loại. Năm 1964, số bộ đội từ miền Bắc vào miền Nam tăng 14 lần so với năm 1960 (917.427/1.2170); vũ khí, phương tiện chuyển vào miền Nam tăng 10 lần (3.435 tấn/337 tấn) 50

Tình hình đó đặt ra yêu cầu mới cho Đảng ta trong việc xác định quyết tâm đề

ra đường lối kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhằm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược,

giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

b. Quá trình hình thành, nội dung cơ bản và ý nghĩa của đường lối:

Quá trình hình thành và nội dung cơ bản đường lối:

Khi đế quốc Mỹ tiến hành chiến lược “chiến tranh đặc biệt” ở miền Nam, các

hội nghị của Bộ Chính trị đầu năm 1961 và đầu năm 1962 đã nêu chủ trương giữ

vững và phát triển thế tiến công mà ta đã giành được sau cuộc “đồng khởi” năm

1960, đưa cách mạng miền Nam từ khởi nghĩa từng phần phát triển thành chiến

tranh cách mạng trên quy mô toàn miền. Bộ Chính trị chủ trương kết hợp khởi nghĩa

vũ trang của quần chúng với chiến tranh cách mạng, giữ vững và đẩy mạnh đấu

tranh chính trị đồng thời phát triển đấu tranh vũ trang nhanh lên một bước mới,

ngang tầm với đấu tranh chính trị. Thực hiện kết hợp đấu tranh quân sự với đấu

tranh chính trị song song, đẩy mạnh đánh địch bằng 3 mũi giáp công (quân sự, chính

trì, binh vận). Vận dụng phương châm đấu tranh phù hợp với đặc điểm từng vùng

chiến lược (rừng núi, đồng bằng, thành thị).

Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 9 (11/1963) ngoài việc xác định đúng đắn

quan điểm quốc tế, hướng hoạt động đối ngoại vào việc kết hợp sức mạnh dân tộc

với sức mạnh thời đại để đánh Mỹ và thắng Mỹ, hội nghị còn quyết định nhiều vấn

đề quan trọng về cách mạng miền Nam. Hội nghị tiếp tục khẳng định đấu tranh

chính trị, đấu tranh vũ trang đi đôi, cả hai đều có vai trò quyết định cơ bản đồng thời

nhấn mạnh yêu cầu mới của đấu tranh vũ trang. Đối với miền Bắc, hội nghị tiếp tục

xác định trách nhiệm là căn cứ địa, hậu phương đối với cách mạng miền Nam, đồng

thời nâng cao cảnh giác, triển khai mọi mặt sẵn sàng đối phó với âm mưu đánh phá

của địch.

Trước hành động gây “chiến tranh cục bộ” ở miền Nam, tiến hành chiến tranh

phá hoại ra miền Bắc của đế quốc Mỹ, hội nghị Trung ương lần thứ 11 (3/1965) và

lần thứ 12 (12/1965) đã tập trung đánh giá tình hình và đề ra đường lối kháng chiến

chống Mỹ cứu nước trên cả nước.

- Về nhận định tình hình và chủ trương chiến lược: Trung ương Đảng cho

rằng cuộc “chiến tranh cục bộ” mà Mỹ đang tiến hành ở miền Nam vẫn là cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới, buộc phải thực thi trong thế thua, thế thất bại và bị động cho nên nó chứa đựng đầy mâu thuẫn về chiến lược.

Từ sự phân tích và nhận định đó, Trung ương Đảng quyết định phát động cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước trong cả nước, coi chống Mỹ cứu

nước là nhiệm vụ thiêng liêng của cả dân tộc từ Nam chí Bắc.

- Quyết tâm và mục tiêu chiến lược: Nêu cao khẩu hiệu “Quyết tâm đánh

thắng giặc Mỹ xâm lược”, “kiên quyết đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược

của đế quốc Mỹ trong bất kỳ tình huống nào, để bảo vệ miền Bắc, giải

phóng miền Nam, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, tiến tới thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà”. 51

- Phương châm chỉ đạo chiến lược: tiếp tục và đẩy mạnh cuộc chiến tranh nhân dân chống chiến tranh cục bộ của Mỹ ở miền Nam, đồng thời phát động chiến tranh nhân dân chống chiến tranh phá hoại ở miền Bắc. Thực hiện kháng chiến lâu dài, dựa vào sức mình là chính, càng đánh càng mạnh, cố gắng đến mức độ cao, tập trung lực lượng của cả 2 miền để mở những cuộc tiến công lớn, tranh thủ thời cơ giành thắng lợi quyết định trong thời gian tương đối ngắn trên chiến trường miền Nam.

- Tư tưởng chỉ đạo và phương châm đấu tranh ở miền Nam: giữ vững và

phát triển thế tiến công, kiên quyết tiến công và liên tục tiến công. “Tiếp tục kiên trì phương châm đấu tranh quân sự kết hợp với đấu tranh chính trị, triệt để vận dụng 3 mũi giáp công”, đánh địch trên cả 3 vùng chiến

lược. Trong giai đoạn hiện nay, đấu tranh quân sự có tác dụng quyết định trực tiếp và giữ một vị trí ngày càng quan trọng.

- Tư tưởng chiến lược đối với miền Bắc: chuyển hướng xây dựng kinh tế,

bảo đảm tiếp tục xây dựng miền Bắc vững mạnh về kinh tế và quốc phòng trong điều kiện có chiến tranh, tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ để bảo vệ vững chắc miền Bắc xã hội chủ nghĩa, động viên sức người sức của ở mức cao nhất để chi viện cho

cuộc chiến tranh giải phóng miền Nam, đồng thời tích cực chuẩn bị để

phòng để đánh thắng địch trong trường hợp chúng liều lĩnh mở rộng “chiến tranh cục bộ” ra cả nước.

- Nhiệm vụ và mối quan hệ giữa cuộc chiến đấu ở hai miền: trong cuộc

chiến tranh chống Mỹ của nhân dân cả nước, miền Nam là tiền tuyến lớn, miền Bắc là hậu phương lớn. Bảo vệ miền Bắc là nhiệm vụ của cả nước vì miền Bắc xã hội chủ nghĩa là hậu phương vững chắc trong cuộc chiến

tranh chống Mỹ. Phải đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ở miền Bắc và ra sức tăng cường lực lượng miền Bắc về mọi mặt nhằm đảm bảo chi viện đắc lực cho miền Nam càng đánh càng mạnh. Hai nhiệm vụ trên đây không tách rời nhau mà mật thiết gắn bó với nhau. Khẩu hiệu

chung của nhân dân cả nước lúc này là: “Tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược”.

Ý nghĩa của đường lối:

Đường lối kháng chiến chống Mỹ cứu nước của Đảng được đề ra tại các hội

nghị Trung ương lần thứ 11 và 12 có ý nghĩa hết sức quan trọng:

- Thể hiện quyết tâm đánh Mỹ và thắng Mỹ, tinh thần cách mạng tiến công, tinh thần độc lập tự chủ, sự kiên trì mục tiêu giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, phản ánh đúng đắn ý chí, nguyện vọng chung của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta.

- Thể hiện tư tưởng nắm vững, giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ

nghĩa xã hội, tiếp tục tiến hành đồng thời và kết hợp chặt chẽ 2 chiến lược 52

cách mạng trong hoàn cảnh cả nước có chiến tranh ở mức độ khác nhau, phù hợp với thực tế đất nước và bối cảnh quốc tế.

- Đó là đường lối chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính được phát triển trong hoàn cảnh mới, tạo nên sức mạnh mới để dân tộc ta đủ sức đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm:

a. Kết quả và ý nghĩa lịch sử:

Kết quả:

Ở miền Bắc, thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, sau 21 năm nỗ lực

phấn đấu, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội đã đạt được những thành tựu đáng

tự hào. Một chế độ xã hội mới, chế độ xã hội chủ nghĩa bước đầu được hình thành.

Dù chiến tranh ác liệt, bị tổn thất nặng nề về vật chất, thiệt hại lớn về người song

không có nạn đói, dịch bệnh và sự rối loạn xã hội. Văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục

không những được duy trì mà còn có sự phát triển mạnh. Sản xuất nông nghiệp phát

triển, công nghiệp địa phương được tăng cường.

Quân dân miền Bắc đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ,

điển hình là chiến thắng lịch sử của trận “Điện Biên Phủ trên không” trên bầu trời

Hà Nội cuối năm 1972.

Miền Bắc không chỉ chia lửa với các chiến trường mà còn hoàn thành xuất sắc

vai trò căn cứ địa của cách mạng cả nước và nhiệm vụ hậu phương lớn đối với chiến

trường miền Nam.

Ở miền Nam, với sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, quân dân ta đã vượt lên mọi

khó khăn gian khổ hy sinh, bền bỉ và anh dũng chiến đấu, lần lượt đánh bại các chiến

lược chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ. Trong giai đoạn 1954 – 1960, đánh bại

chiến lược chiến tranh đơn phương của Mỹ - ngụy, đưa cách mạng từ thế giữ gìn lực

lượng sang thế tiến công. Trong giai đoạn 1961 – 1965, giữ vững và phát triển thế

tiến công, đánh bại chiến lược chiến tranh đặc biệt của Mỹ. Giai đoạn 1965 – 1968,

đánh bại chiến lược chiến tranh cục bộ của Mỹ và chư hầu, buộc Mỹ phải xuống

thang chiến tranh, chấp nhận ngồi vào bàn đàm phán với ta tại Paris. Giai đoạn 1969

– 1975 đánh bại chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh của Mỹ và tay sai mà đỉnh cao

là Đại thắng mùa xuân 1975 với chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, đập tan toàn bộ

chính quyền địch, buộc chúng phải tuyên bố đầu hàng không điều kiện, giải phóng

hoàn toàn miền Nam.

Ý nghĩa lịch sử đối với nước ta:

- Kết thúc thắng lợi 21 năm chiến đấu chống đế quốc Mỹ xâm lược (tính từ năm 1954), 30 năm chiến tranh cách mạng (tính từ 1945), 115 năm chống đế quốc thực dân phương Tây (tính từ 1858), quét sạch quân xâm lược ra khỏi bờ cõi, giải phóng miền Nam; đưa lại độc lập, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ cho đất nước. 53

- Hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ trên phạm vi cả nước. Mở ra kỷ nguyên mới cho dân tộc ta, kỷ nguyên cả nước hòa bình, thống nhất, cùng chung một nhiệm vụ chiến lược là đi lên chủ nghĩa xã hội.

- Tăng thêm sức mạnh vật chất, tinh thần, thể và lực cho cách mạng và dân tộc Việt Nam, để lại niềm tự hào sâu sắc và những kinh nghiệm quý báu cho sự nghiệp dựng nước và giữ nước giai đoạn sau.

- Góp phần quan trọng vào việc nâng cao uy tín của Đảng và dân tộc Việt Nam trên trường quốc tế.

Ý nghĩa đối với cách mạng thế giới:

- Đập tan cuộc phản kích lớn nhất của chủ nghĩa đế quốc vào chủ nghĩa xã hội và cách mạng thế giới kể từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, bảo vệ vững chắc tiền đồn phía Đông Nam Á của chủ nghĩa xã hội.

- Làm phá sản các chiến lược chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ, gây tổn thất to lớn và tác động sâu sắc đến nội tình nước Mỹ trước mắt và lâu dài.

- Góp phần làm suy yếu chủ nghĩa đế quốc, phá vỡ một phòng tuyến quan trọng của chúng ở khu vực Đông Nam Á, mở ra sự sụp đổ không thể tránh khỏi của chủ nghĩa thực dân mới, cổ vũ mạnh mẽ phong trào đấu tranh vì mục tiêu độc lập dân tộc, dân chủ, tự do và hòa bình phát triển của nhân dân thế giới.

Đánh giá thắng lợi lịch sử của sự nghiệp chống Mỹ cứu nước, Báo cáo chính

trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng (12/1976) khẳng định: “Năm

tháng sẽ trôi qua, nhưng thắng lợi của nhân dân ta trong sự nghiệp kháng chiến

chống Mỹ, cứu nước mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc như một trong những

trang chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh

hùng cách mạng và trí tuệ con người, và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công

vĩ đại của thế kỷ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại

sâu sắc”.

b. Nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm:

Nguyên nhân thắng lợi:

Thắng lợi của sự nghiệp chống Mỹ cứu nước là kết quả tổng hợp của nhiều

nguyên nhân, trong đó quan trọng nhất là:

- Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng cộng sản Việt Nam, người đại biểu trung thành cho những lợi ích sống còn của cả dân tộc Việt Nam, một Đảng có đường lối chính trị và đường lối quân sự độc lập, tự chủ, sáng

tạo.

- Cuộc chiến đấu đầy gian khổ hy sinh của nhân dân và quân đội cả nước, đặc biệt là của cán bộ, chiến sĩ và hàng chục triệu đồng bào yêu nước ở miền Nam ngày đêm đối mặt với quân thù, xứng đáng với danh hiệu “Thành đồng Tổ quốc” 54

- Công cuộc xây dựng và bảo vệ hậu phương miền Bắc xã hội chủ nghĩa của đồng bào, chiến sĩ miền Bắc, một hậu phương vừa chiến đấu vừa xây dựng, hoàn thành xuất sắc nghĩa vụ của hậu phương lớn, hết lòng hết sức chi viện cho tiền tuyến lớn miền Nam đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

- Sự đoàn kết chiến đấu của nhân dân 3 nước Việt Nam – Lào – Campuchia và sự ủng hộ, sự giúp đỡ to lớn của các nước xã hội chủ

nghĩa anh em; sự ủng hộ nhiệt tình của Chính phủ và nhân dân tiến bộ trên toàn thế giới kể cả nhân dân tiến bộ Mỹ.

Bài học kinh nghiệm:

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đã để lại cho Đảng nhiều

bài học kinh nghiệm có giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc

Một là, đề ra và thực hiện đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và

chủ nghĩa xã hội nhằm huy động sức mạnh toàn dân đánh Mỹ, cả nước đánh Mỹ.

Đường lối đó thể hiện ý chí và nguyện vọng tha thiết của nhân dân miền Bắc, nhân

dân miền Nam của cả dân tộc Việt Nam, phù hợp với các trào lưu của cách mạng thế

giới, nên đã động viên đến mức cao nhất lực lượng của toàn dân tộc, kết hợp sức

mạnh của tiền tuyến lớn với hậu phương lớn, kết hợp sức mạnh của nhân dân ta với

sức mạnh của thời đại, tạo nên sức mạnh tổng hợp để chiến đấu và chiến thắng giặc

Mỹ xâm lược.

Hai là, tin tưởng vào sức mạnh của dân tộc, kiên định tư tưởng chiến lược tiến

công, quyết đánh và quyết thắng đế quốc Mỹ xâm lược. Tư tưởng đó là một nhân tố

hết sức quan trọng để hoạch định đúng đắn đường lối, chủ trương, biện pháp đánh

Mỹ, nhân tố đưa cuộc chiến đấu của dân tộc ta đi tới thắng lợi.
Ba là, thực hiện chiến tranh nhân dân, tìm ra biện pháp chiến đấu đúng đắn,
sáng tạo. Để chống lại kẻ địch xâm lược hùng mạnh, phải thực hiện chiến tranh nhân dân. Đồng thời phải chú trọng tổng kết thực tiễn để tìm ra phương pháp đấu tranh, phương pháp chiến đấu đúng đắn, linh hoạt, sáng tạo.
Bốn là, trên cơ sở, đường lối, chủ trương chiến lược đúng đắn phải có công tác tổ chức thực hiện giỏi, năng động, sáng tạo của các cấp bộ Đảng trong quân đội, của các ngành, các cấp, các địa phương, thực hiện phương châm giành thắng lợi từng bước đi đến thắng lợi hoàn toàn.
Năm là, phải hết sức coi trọng công tác xây dựng Đảng, xây dựng thực lực cách mạng ở cả hậu phương và tiền tuyến. Phải thực hiện liên minh 3 nước Đông Dương và tranh thủ tối đa sự đồng tình, ủng hộ ngày càng to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa, của nhân dân và chính phủ các nước yêu chuộng hòa bình và công lý trên thế giới.

55

Chương IV ĐƯỜNG LỐI CÔNG NGHIỆP HÓA

I. CÔNG NGHIỆP HÓA THỜI KỲ TRƯỚC ĐỔI MỚI:

1. Chủ trương của Đảng về công nghiệp hóa:

a. Mục tiêu và phương hướng của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa:

Đường lối công nghiệp hóa đất nước đã được hình thành từ Đại hội III của

Đảng (9/1960). Trước thời kỳ đổi mới, nước ta có khoảng 25 năm tiến hành công

nghiệp hóa qua 2 giai đoạn: từ 1960 – 1975 triển khai ở miền Bắc và từ 1975 – 1985

thực hiện trên phạm vi cả nước.

Ở miền Bắc: Trên cơ sở phân tích một cách sâu sắc đặc điểm miền Bắc, trong

đó đặc điểm lớn nhất là từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên chủ

nghĩa xã hội không trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Đại hội III của

Đảng khẳng định: muốn cải biến tình trạng kinh tế lạc hậu của nước ta, không có con

đường nào khác, ngoài con đường công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Tức là khẳng

định tính tất yếu của công nghiệp hóa đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội

ở nước ta. Đại hội cũng chỉ rõ, để thực hiện được mục tiêu trên thì vấn đề quan trọng

có tính chất quyết định là thực hiện trang bị kỹ thuật cho toàn bộ nền kinh tế quốc

dân, thực hiện cơ giới hóa sản xuất, từ đó nâng cao năng suất lao động.

Ngay từ đầu quá trình công nghiệp hóa, Đảng đã xác định công nghiệp hóa xã

hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở

nước ta. Quan điểm đúng đắn này được khẳng định nhiều lần trong tất cả các Đại hội

của Đảng.

Mục tiêu cơ bản của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa được Đại hội III xác định là xây dựng một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa cân đối và hiện đại; bước đầu xây

dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Đó là mục tiêu cơ bản, lâu dài,

phải thực hiện qua nhiều giai đoạn.

Để chỉ đạo thực hiện công nghiệp, hội nghị Trung ương lần thứ 7 (khóa III)

nêu phương hướng chỉ đạo xây dựng và phát triển công nghiệp là:

- Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý.
- Kết hợp chặt chẽ phát triển công nghiệp với phát triển nông nghiệp.
- Ra sức phát triển công nghiệp nhẹ song song với việc ưu tiên phát triển công nghiệp nặng.
- Ra sức phát triển công nghiệp trung ương đồng thời đẩy mạnh phát triển công nghiệp địa phương

Trên phạm vi cả nước: Sau Đại thắng mùa xuân 1975, cả nước độc lập, thống nhất và quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở phân tích một cách toàn diện đặc điểm, tình hình trong nước và quốc tế, Đại hội IV của Đảng (12/1976) đề ra đường lối công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là: “Đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đưa nước ta từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, kết hợp xây dựng công nghiệp và nông nghiệp thành một cơ cấu kinh tế công – nông nghiệp; vừa xây dựng kinh tế trung ương vừa phát triển kinh tế địa phương, kết hợp kinh tế trung ương với kinh tế địa phương trong một cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất”. Đường lối này nhất trí với những nhận thức cơ bản về công nghiệp hóa ở miền Bắc trước đây đồng thời có sự phát triển thêm. Từ thực tiễn chỉ đạo công nghiệp hóa 5 năm (1976 – 1981), Đảng rút ra kết luận: từ một nền sản xuất nhỏ đi lên, điều quan trọng là phải xác định đúng bước đi của công nghiệp hóa cho phù hợp với mục tiêu và khả năng của mỗi chặng đường. Với cách đặt vấn đề như trên, Đại hội lần thứ V của Đảng (3/1982) đã xác định trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ ở nước ta phải lấy nông nghiệp làm mặt trận hàng đầu, ra sức phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng; việc xây dựng và phát triển công nghiệp nặng trong giai đoạn này cần làm có mức độ, vừa sức, nhằm phục vụ thiết thực, có hiệu quả cho nông nghiệp và công nghiệp nhẹ. Đại hội

V coi đó là nội dung chính của công nghiệp hóa trong chặng đường trước mắt. Đây

là sự điều chỉnh đúng đắn bước đi của công nghiệp hóa, phù hợp với thực tiễn Việt

Nam. Tiếc rằng, trên thực tế chúng ta không làm đúng sự điều chỉnh chiến lược quan trọng này.

b. Đặc trưng chủ yếu của công nghiệp hóa thời kỳ trước đổi mới:

Nhìn chung trong thời kỳ 1960 -1985, chúng ta đã nhận thức và tiến hành

công nghiệp hóa theo kiểu cũ với các đặc trưng chủ yếu sau:

- Công nghiệp hóa theo mô hình nền kinh tế khép kín, hướng nội và thiên về phát triển công nghiệp nặng.

- Công nghiệp hóa chủ yếu dựa vào lợi thế về lao động, tài nguyên, đất đai và nguồn viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa. Chủ lực thực hiện công nghiệp hóa là Nhà nước và các doanh nghiệp nhà nước. Việc phân bổ nguồn lực để công nghiệp hóa được thực hiện thông qua cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp, không tôn trọng các quy luật của thị trường.

- Nóng vội, giản đơn, chủ quan duy ý chí, ham làm nhanh, làm lớn không quan tâm đến hiệu quả kinh tế xã hội.

2. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân:

a. Kết quả thực hiện chủ trương và ý nghĩa:

Công nghiệp hóa thời kỳ trước đổi mới diễn ra trong cơ chế kế hoạch hóa tập

trung, những tiền đề vật chất cần thiết cho công nghiệp hóa còn hết sức hạn chế và

trong điều kiện có chiến tranh phá hoại. Mặc dù vậy, quá trình công nghiệp hóa vẫn

đạt được những kết quả quan trọng.

So với năm 1955, số xí nghiệp tăng 16,5 lần. Nhiều khu công nghiệp lớn đã

hình thành, có nhiều cơ sở đầu tiên của công nghiệp nặng quan trọng như điện, than,

cơ khí, luyện kim, hóa chất được xây dựng. 57

Có hàng chục trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề

đào tạo được đội ngũ cán bộ khoa học – kỹ thuật xấp xỉ 43 vạn người, tăng 19 lần so

với năm 1960 là thời điểm bắt đầu công nghiệp hóa.

Trong điều kiện đi lên từ xuất phát thấp, lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề thì những kết quả đạt được trên đây có ý nghĩa hết sức quan trọng – tạo cơ sở ban đầu để nước ta phát triển nhanh hơn trong các giai đoạn tiếp theo.

b. Hạn chế và nguyên nhân:

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, công nghiệp hóa thời kỳ trước đổi mới

còn nhiều hạn chế:

- Cơ sở vật chất – kỹ thuật còn hết sức lạc hậu. Những ngành công nghiệp then chốt còn nhỏ bé và chưa được xây dựng đồng bộ, chưa đủ sức làm nền tảng vững chắc cho nền kinh tế quốc dân.
- Lực lượng sản xuất trong nông nghiệp mới chỉ bước đầu phát triển, nông nghiệp chưa đáp ứng được nhu cầu về lương thực, thực phẩm cho xã hội. Đất nước vẫn trong tình trạng nghèo nàn, lạc hậu, kém phát triển, rơi vào khủng hoảng kinh tế - xã hội.

Những hạn chế trên xuất phát từ nguyên nhân:

Về khách quan, chúng ta tiến hành công nghiệp hóa từ một nền kinh tế lạc hậu,

nghèo nàn và trong điều kiện chiến tranh kéo dài, vừa bị tàn phá nặng nề, vừa không

thể tập trung sức người sức của cho công nghiệp hóa.

Về chủ quan, chúng ta đã mắc những sai lầm nghiêm trọng trong việc xác định

mục tiêu, bước đi về cơ sở vật chất, kỹ thuật, bố trí cơ cấu sản xuất, cơ cấu đầu tư,

v.v... Đó là những sai lầm xuất phát từ chủ quan duy ý chí trong nhận thức và chủ

trương công nghiệp hóa.

II. CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA THỜI KỲ ĐỔI MỚI:

1. Quá trình đổi mới tư duy về công nghiệp hóa:

a. Đại hội VI của Đảng phê phán sai lầm trong nhận thức và chủ trương công nghiệp hóa thời kỳ 1960 – 1985:

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (12/1986) với tinh thần “nhìn

thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật” đã nghiêm khắc chỉ ra những

sai lầm trong nhận thức và chủ trương công nghiệp hóa thời kỳ 1960 – 1985, mà trực

tiếp là 10 năm từ 1975 – 1985. Đó là:

- Chúng ta đã phạm sai lầm trong việc xác định mục tiêu và bước đi về xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật, cải tạo xã hội chủ nghĩa và quản lý kinh tế, v.v... Do tư tưởng chỉ đạo chủ quan, nóng vội, muốn bỏ qua những bước đi cần thiết nên chúng ta đã chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hóa trong khi chưa có đủ các tiền đề cần thiết, mặt khác chậm đổi mới cơ chế quản lý kinh tế.

- Trong việc bố trí cơ cấu kinh tế, trước hết là cơ cấu sản xuất và đầu tư, thường chỉ xuất phát từ lòng mong muốn đi nhanh, không kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu công nghiệp với nông nghiệp thành một cơ cấu hợp lý, thiên về xây dựng công nghiệp nặng và những công trình quy mô lớn, không tập trung sức giải quyết về căn bản vấn đề lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Kết quả là đầu tư nhiều nhưng hiệu quả thấp.

- Không thực hiện nghiêm chỉnh Nghị quyết của Đại hội lần thứ V, như: vẫn chưa thật sự coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, công nghiệp nặng không phục vụ kịp thời nông nghiệp và công nghiệp nhẹ.

b. Quá trình đổi mới tư duy về công nghiệp hóa từ Đại hội VI đến Đại hội X:

Từ việc chỉ ra những sai lầm, khuyết điểm, Đại hội VI đã cụ thể hóa nội dung

chính của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong những năm còn lại của chặng

đường đầu tiên của thời kỳ quá độ là thực hiện cho bằng được 3 chương trình mục

tiêu: lương thực thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

Hội nghị Trung ương 7 khóa VII (1/1994) có bước đột phá mới trong nhận

thức về công nghiệp hóa. Bước đột phá này thể hiện trước hết ở nhận thức về khái

niệm công nghiệp hóa, hiện đại hóa. “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình

chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản

lý kinh tế, xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ

biến sức lao động với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại,

dựa trên sự phát triển công nghiệp và tiến bộ khoa học – công nghệ, tạo ra năng

suất lao động xã hội cao”.

Đại hội VIII của Đảng (6/1996) nhìn nhận lại đất nước sau 10 năm đổi mới đã

có nhận định quan trọng: nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, nhiệm vụ

đề ra cho chặng đường đầu của thời kỳ quá độ là chuẩn bị tiền đề cho công nghiệp

hóa đã cơ bản hoàn thành cho phép chuyển sang thời kỳ mới đẩy mạnh công nghiệp

hóa, hiện đại hóa đất nước. Đại hội tiếp tục khẳng định quan niệm về công nghiệp

hóa, hiện đại hóa nêu ra ở hội nghị Trung ương 7 khóa VII.

Đại hội nêu ra 6 quan điểm về công nghiệp hóa, hiện đại hóa và định hướng những nội dung cơ bản của công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong những năm còn lại

của thập kỷ 90. Các quan điểm và định hướng này đến nay về cơ bản vẫn đúng và có

giá trị chỉ đạo thực tiễn.

Đến Đại hội IX (4/2001) và Đại hội X (4/2006), Đảng tiếp tục bổ sung và

nhấn mạnh một số quan điểm mới về công nghiệp hóa:

- Con đường công nghiệp hóa: ở nước ta cần và có thể rút ngắn thời gian so với các nước đi trước. Đây là yêu cầu cấp thiết của nước ta nhằm sớm thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới. Một nước đi sau có điều kiện tận dụng những kinh nghiệm kỹ thuật, công nghệ và thành quả của các nước đi trước, tận dụng xu thế của thời đại qua hội nhập quốc tế để rút ngắn thời gian.

Tuy nhiên, tiến hành công nghiệp hóa theo kiểu rút ngắn so với các nước đi trước, chúng ta cần thực hiện các yêu cầu như: phát triển kinh tế và công

59
nghệ phải vừa có những bước tuần tự, vừa có bước nhảy vọt; phát huy

những lợi thế của đất nước, gắn công nghiệp hóa với hiện đại hóa, từng

bước phát triển kinh tế tri thức; phát huy nguồn lực trí tuệ và sức mạnh tinh thần của con người Việt Nam. Đặc biệt coi trọng phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, xem đây là nền tảng và động lực cho công

59
nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta: phải phát triển nhanh và có hiệu quả các sản phẩm, các ngành, các lĩnh vực có lợi thế, đáp

ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước phải bảo đảm xây dựng nền

kinh tế độc lập tự chủ, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, tức là phải tiến hành công nghiệp hóa trong một nền kinh tế mở, hướng ngoại.

- Đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, hướng vào việc nâng cao năng suất, chất lượng, sản phẩm nông nghiệp.

2. Mục tiêu, quan điểm công nghiệp hóa, hiện đại hóa:

a. Mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa:

Mục tiêu cơ bản của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là cải biến nước ta thành

một nước công nghiệp có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, có cơ cấu kinh tế hợp lý,

quan hệ sản xuất tiên bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, mức

sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng – an ninh vững chắc, dân giàu, nước

mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

Để thực hiện mục tiêu trên, ở mỗi thời kỳ phải đạt được những mục tiêu cụ thể.

Đại hội X xác định mục tiêu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát

triển kinh tế tri thức để sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; tạo nền

tảng để đến năm 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo

hướng hiện đại.

b. Quan điểm công nghiệp hóa, hiện đại hóa:

Bước vào thời kỳ đổi mới, trên cơ sở phân tích khoa học các điều kiện trong

nước và quốc tế, Đảng nêu ra những quan điểm mới chỉ đạo quá trình thực hiện công

nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong điều kiện mới. Những quan điểm này được

hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương khóa VII nêu ra và được phát triển, bổ

sung qua các Đại hội VIII, IX và X của Đảng. Dưới đây khái quát lại những quan

điểm cơ bản của Đảng về công nghiệp hóa, hiện đại hóa thời kỳ đổi mới:

Một là, công nghiệp hóa gắn với hiện đại hóa và công nghiệp hóa, hiện đại

hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức.

Từ thế kỷ XVII, XVIII, các nước Tây Âu đã tiến hành công nghiệp hóa.

Khi

đó công nghiệp hóa được hiểu là quá trình thay thế lao động thủ công bằng lao động

sử dụng máy móc. Nhưng trong thời đại ngày nay, Đại hội X nhận định: “khoa học

và công nghệ sẽ có bước tiến nhảy vọt. Kinh tế tri thức có vai trò ngày càng nổi bật

trong quá trình phát triển lực lượng sản xuất”. Cuộc cách mạng khoa học – công

nghệ hiện đại tác động sâu rộng tới mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Bên cạnh đó, 60

xu thế hội nhập và tác động của quá trình toàn cầu hóa đã tạo ra nhiều cơ hội cũng

như thách thức đối với đất nước. Trong bối cảnh đó, nước ta cần phải và có thể tiến

hành công nghiệp hóa theo kiểu rút ngắn thời gian khi biết lựa chọn con đường phát

triển kết hợp công nghiệp hóa với hiện đại hóa.

Nước ta thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa khi trên thế giới kinh tế tri

thức đã phát triển. Chúng ta có thể và cần thiết không trải qua các bước tuần tự từ

kinh tế nông nghiệp lên kinh tế công nghiệp rồi mới phát triển kinh tế tri thức. Đó là

lợi thế của các nước đi sau, không phải nóng vội, duy ý chí. Vì vậy, Đại hội X chỉ

rõ: đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức, coi

kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế và của công nghiệp hóa, hiện đại

hóa.

Kinh tế tri thức là gì? Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) đưa ra

định nghĩa: kinh tế tri thức là nền kinh tế trong đó sự sản sinh ra, phổ cập và sử

dụng tri thức giữ vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển kinh tế, tạo ra của cải,

nâng cao chất lượng cuộc sống. Trong nền kinh tế tri thức, những ngành kinh tế có tác động to lớn tới sự phát triển là những ngành dựa nhiều vào tri thức, dựa vào các thành tựu mới của khoa học, công nghệ. Đó là những ngành kinh tế mới dựa trên công nghệ cao như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học và cả những ngành kinh tế truyền thống như nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ được ứng dụng khoa học, công nghệ cao.

Hai là, công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế. Khác với công nghiệp hóa ở thời kỳ trước đổi mới, được tiến hành trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, lực lượng làm công nghiệp hóa chỉ có nhà nước, theo kế hoạch của nhà nước thông qua các chỉ tiêu pháp lệnh. Thời kỳ đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa được tiến hành trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhiều thành phần. Do đó, công nghiệp hóa, hiện đại hóa không phải chỉ là việc của Nhà nước mà là sự nghiệp của toàn dân, của mọi thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước là chủ đạo. Ở thời kỳ trước đổi mới, phương thức phân bổ nguồn lực để công nghiệp hóa được thực hiện bằng cơ chế kế hoạch hóa tập trung của nhà nước, còn thời kỳ đổi mới được thực hiện chủ yếu bằng cơ chế thị trường.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế thị trường không những khai thác có hiệu quả mọi nguồn lực trong nền kinh tế mà còn sử dụng chúng có hiệu quả để đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Bởi vì, khi đầu tư vào lĩnh vực nào, ở đâu, quy mô thế nào, công nghệ gì đều đòi hỏi phải tính

toán, cân nhắc kỹ càng, hạn chế đầu tư tràn lan, sai mục đích, kém hiệu quả và lãng phí thất thoát.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế ở nước ta hiện nay diễn ra trong bối

cảnh toàn cầu hóa kinh tế, tất yếu phải hội nhập và mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế.

Hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại nhằm thu hút nguồn

vốn đầu tư nước ngoài, thu hút công nghệ hiện đại, học hỏi kinh nghiệm quản lý tiên 61

tiên của thế giới... sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển. Hội nhập kinh

tế quốc tế còn nhằm khai thác thị trường thế giới để tiêu thụ các sản phẩm mà nước

ta có nhiều lợi thế, có sức cạnh tranh cao. Nói cách khác, đó là việc kết hợp sức

mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để phát triển kinh tế nói chung và công nghiệp

hóa, hiện đại hóa nói riêng được nhanh hơn, hiệu quả hơn.

Ba là, lấy phát huy nguồn lực con người là yếu tố cơ bản cho sự phát triển

nhanh, bền vững.

Trong các yếu tố tham gia vào quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, yếu tố

con người luôn được coi là yếu tố cơ bản. Để tăng trưởng kinh tế cần 5 yếu tố chủ

yếu là : vốn, khoa học và công nghệ, con người, cơ cấu kinh tế, thể chế chính trị và

quản lý nhà nước trong đó con người là yếu tố quyết định. Để phát triển nguồn lực

con người đáp ứng yêu cầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa cần đặc biệt chú ý đến

phát triển giáo dục, đào tạo.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là sự nghiệp của toàn dân, của mọi thành phần

kinh tế, trong đó lực lượng cán bộ khoa học và công nghệ, khoa học quản lý và đội

ngũ công nhân lành nghề giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Nguồn nhân lực cho công

ng nghiệp hóa, hiện đại hóa đòi hỏi phải đủ số lượng, cân đối về cơ cấu và trình độ, có khả năng nắm bắt và sử dụng các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến của thế giới và có khả năng sáng tạo công nghệ mới.

Bốn là, khoa học và công nghệ là nền tảng và động lực của công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Khoa học và công nghệ có vai trò quyết định đến tăng năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất, nâng cao lợi thế cạnh tranh và tốc độ phát triển kinh tế nói chung. Nước ta tiến lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế kém phát triển và tiềm lực khoa học, công nghệ còn ở trình độ thấp. Muốn đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với kinh tế tri thức thì phát triển khoa học và công nghệ là yêu cầu tất yếu và bức xúc. Phải đẩy mạnh việc chọn lọc nhập công nghệ, mua sáng chế kết hợp với phát triển công nghệ nội sinh để nhanh chóng đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ, nhất là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học và công nghệ vật liệu mới.

Năm là, phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học.

Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta thực chất là nhằm thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Để thực hiện mục tiêu đó, trước hết kinh tế phải phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững. Chỉ có như vậy mới có khả năng xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, phát triển văn hóa, giáo dục, y tế, rút ngắn khoảng cách chênh lệch giữa

các vùng... Mục tiêu đó thể hiện sự phát triển vì con người, mọi con người đều được

hưởng thành quả của sự phát triển. 62

Sự phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững có quan hệ chặt chẽ với việc bảo vệ

môi trường tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học. Môi trường tự nhiên và sự đa dạng

sinh học là môi trường sống và hoạt động kinh tế của con người. Bảo vệ môi trường

tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học chính là bảo vệ điều kiện sống của con người

và cũng là nội dung của sự phát triển bền vững.

3. Nội dung và định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức :

a. Nội dung :

Đại hội X của Đảng chỉ rõ: ‘Chúng ta tranh thủ các cơ hội thuận lợi do bối

cảnh quốc tế tạo ra và tiềm năng, lợi thế của nước ta để rút ngắn quá trình công

ng nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với phát

triển kinh tế tri thức. Phải coi trọng kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền

kinh tế và công nghiệp hóa, hiện đại hóa’.

Nội dung cơ bản của quá trình này là:

- Phát triển mạnh các ngành và sản phẩm kinh tế có giá trị gia tăng cao dựa nhiều vào tri thức, kết hợp sử dụng nguồn vốn tri thức của con người Việt Nam với tri thức mới nhất của nhân loại.

- Coi trọng cả số lượng và chất lượng tăng trưởng kinh tế trong mỗi bước phát triển của đất nước, ở từng vùng, từng địa phương, từng dự án kinh tế - xã hội.

- Xây dựng cơ cấu kinh tế hiện đại và hợp lý theo ngành, lĩnh vực và lãnh thổ.

- Giảm chi phí trung gian, nâng cao năng suất lao động của tất cả các

ngành, lĩnh vực, nhất là các ngành, lĩnh vực có sức cạnh tranh cao.

b. Định hướng phát triển các ngành và lĩnh vực kinh tế trong quá trình đẩy

mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức :

- Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, giải

quyết đồng bộ các vấn đề nông nghiệp, nông thôn, nông dân.
Một là, về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.
Vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân là một vấn đề lớn của quá trình công nghiệp hóa đối với tất cả các nước tiến hành công nghiệp hóa trên thế giới, bởi vì công nghiệp hóa là quá trình thu hẹp khu vực nông nghiệp, nông thôn, gia tăng khu vực công nghiệp, xây dựng, dịch vụ và đô thị. Nông nghiệp là nơi cung cấp lương thực, nguyên liệu, lao động cho công nghiệp và thành thị, là thị trường rộng lớn cho công nghiệp và dịch vụ. Nông thôn chiếm đa số dân cư ở thời điểm khởi đầu công nghiệp hóa. Vì vậy, quan tâm đến nông nghiệp, nông dân và nông thôn là vấn đề có tầm quan trọng hàng đầu của quá trình công nghiệp hóa. Trong những năm tới, định hướng phát triển cho quá trình này là: Chuyển dịch mạnh cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo hướng tạo ra giá trị gia tăng ngày càng cao, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường; đẩy nhanh tiến bộ khoa học – kỹ thuật và công nghệ sinh học vào sản xuất, nâng cao sản xuất, chất lượng và sức cạnh tranh của nông sản hàng hóa, phù hợp đặc điểm từng vùng, từng địa phương. Tăng nhanh tỷ trọng giá trị sản phẩm và lao động các ngành công nghiệp và dịch vụ; giảm dần tỷ trọng sản phẩm và lao động nông nghiệp.

Hai là, về quy hoạch phát triển nông thôn. Khẩn trương xây dựng các quy hoạch phát triển nông nghiệp, thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới. Xây dựng các làng, xã, ấp, bản có cuộc sống no đủ, văn minh, môi trường lành mạnh. Hình thành các khu dân cư đô thị với kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ như thủy lợi, giao thông, điện, nước sạch, cụm công nghiệp, trường học, trạm y tế,

bưu điện, chợ...

Phát huy dân chủ ở nông thôn đi đôi với xây dựng nếp sống văn hóa, nâng cao

trình độ dân trí, bài trừ các tệ nạn xã hội, hủ tục, mê tín dị đoan, bảo đảm an ninh,

trật tự an toàn xã hội.

Ba là, về giải quyết lao động, việc làm ở nông thôn.

Chú trọng dạy nghề, giải quyết việc làm cho nông dân, trước hết ở các vùng

có sử dụng đất nông nghiệp để xây dựng các cơ sở công nghiệp, dịch vụ, giao thông,

các khu đô thị mới. Chuyển dịch cơ cấu lao động ở nông nghiệp theo hướng giảm

nhANH tỷ trọng lao động làm nông nghiệp, tăng nhanh tỷ trọng lao động làm công

nh nghiệp, dịch vụ. Tạo điều kiện để lao động nông thôn có việc làm trong và ngoài khu

vực nông thôn, kể cả đi lao động nước ngoài.

Đầu tư mạnh hơn cho các chương trình xóa đói giảm nghèo, nhất là ở các

vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Phát triển nhanh hơn công nghiệp, xây dựng và dịch vụ:

Tính quy luật của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là tỷ trọng của nông nghiệp

giảm còn công nghiệp, dịch vụ thì tăng lên. Vì vậy, nước ta chủ trương phát triển

nhANH hơn công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

Một là, đối với công nghiệp và xây dựng.

Khuyến khích phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế tác,

công nghiệp phần mềm và công nghiệp hỗ trợ có lợi thế cạnh tranh, tạo nhiều sản

phẩm xuất khẩu và thu hút nhiều lao động; phát triển một số khu kinh tế mở và đặc

khu kinh tế, nâng cao hiệu quả của các khu công nghiệp, khu chế xuất. Khuyến

khích và tạo điều kiện để các thành phần kinh tế tham gia phát triển các ngành công

nh nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu; sản xuất tư liệu sản xuất quan

trọng theo hướng hiện đại; ưu tiên thu hút đầu tư của các tập đoàn kinh tế lớn của

nước ngoài và các công ty lớn xuyên quốc gia.

Tích cực thu hút vốn trong và ngoài nước để đầu tư thực hiện các dự án quan trọng về khai thác dầu khí, lọc dầu và hóa dầu, luyện kim, cơ khí chế tạo, hóa chất

cơ bản, phân bón, vật liệu xây dựng. Có chính sách hạn chế xuất khẩu tài nguyên thô.

Thu hút chuyên gia giỏi, cao cấp của nước ngoài và trong cộng đồng người Việt định

cư ở nước ngoài. 64

Xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật kinh tế - xã hội nhất là các sân bay

quốc tế, cảng biển, đường cao tốc, đường ven biển, đường đông tây, mạng lưới cung

cấp điện, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ở các đô thị lớn, hệ thống thủy lợi, cấp

thoát nước. Phát triển công nghiệp năng lượng gắn với công nghệ tiết kiệm năng

lượng. Tăng nhanh năng lực và hiện đại hóa bưu chính – viễn thông.

Hai là, đối với dịch vụ.

Tạo bước phát triển vượt bậc của các ngành dịch vụ, nhất là những ngành có

chất lượng cao, tiềm năng lớn và có sức cạnh tranh, đưa tốc độ phát triển của ngành

dịch vụ cao hơn với tốc độ tăng GDP. Tận dụng tốt thời cơ hội nhập kinh tế quốc tế

để tạo bước phát triển ngành ‘công nghiệp không có khói’ này. Tiếp tục mở rộng và

nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ truyền thống như vận tải, thương mại, ngân

hàng, bưu chính viễn thông, du lịch. Phát triển mạnh các dịch vụ phục vụ sản xuất

nông, lâm, ngư nghiệp, phục vụ đời sống ở khu vực nông thôn.

Đổi mới căn bản cơ chế quản lý và phương thức cung ứng các dịch vụ công cộng. Nhà nước kiểm soát chặt chẽ độc quyền và tạo hàng lang pháp lý, môi trường

thuận lợi cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia và cạnh tranh

bình đẳng trên thị trường dịch vụ.

- Phát triển kinh tế vùng:

Cơ cấu kinh tế vùng là một trong những cơ cấu cơ bản của nền kinh tế quốc

dân. Xác định đúng đắn cơ cấu vùng có ý nghĩa quan trọng, nó cho phép khai thác

có hiệu quả các lợi thế so sánh của từng vùng, tạo ra sự phát triển đồng đều giữa các

vùng trong cả nước. Để phát triển mạnh mẽ kinh tế vùng trong những năm tới, cần

phải :

Một là, có cơ chế, chính sách phù hợp để các vùng trong nước cùng phát triển

nhANH hơn trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh, hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý của

mỗi vùng và liên vùng, đồng thời tạo ra sự liên kết giữa các vùng nhằm đem lại hiệu

quả cao, khắc phục tình trạng chia cắt, khép kín theo địa giới hành chính.

Hai là, xây dựng 3 vùng kinh tế trọng điểm ở miền Bắc, miền Trung, miền

Nam thành những trung tâm công nghiệp lớn có công nghệ cao để các vùng này

đóng góp ngày càng lớn cho sự phát triển chung của cả nước. Trên cơ sở phát triển

các vùng kinh tế trọng điểm, tạo ra động lực và sự lan tỏa đến các vùng khác và trợ

giúp các vùng khó khăn, đặc biệt các vùng biên giới, hải đảo, Tây Nguyên, Tây Nam,

Tây Bắc. Có chính sách trợ giúp nhiều hơn về nguồn lực để phát triển các vùng khó

khăn. Bổ sung chính sách, khuyến khích các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần

kinh tế và doanh nghiệp nước ngoài đến đầu tư, kinh doanh tại các vùng khó khăn.

- Phát triển kinh tế biển :

Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển kinh tế biển toàn diện, có trọng

tâm, trọng điểm. Sớm đưa nước ta trở thành một quốc gia mạnh về kinh tế biển trong

khu vực, gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh và hợp tác quốc tế.

Hoàn chỉnh quy hoạch và phát triển có hiệu quả hệ thống cảng biển và vận tải

biển, khai thác và chế biến dầu khí, khai thác và chế biến hải sản, phát triển du lịch 65

biển, đảo. Đẩy mạnh phát triển ngành công nghiệp đóng tàu biển, đồng thời hình

thành một số hành lang kinh tế ven biển.

- Chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu công nghệ :

Để chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu công nghệ trong quá trình công

ngiệp hóa, hiện đại hóa gắn liền với phát triển kinh tế tri thức cần phải :

☐ Phát triển nguồn nhân lực, đảm bảo đến năm 2010 có nguồn nhân lực với cơ cấu đồng bộ và chất lượng cao, tỷ lệ lao động trong khu vực nông nghiệp còn dưới 50% lực lượng lao động xã hội.

☐ Phát triển khoa học và công nghệ phù hợp với xu thế phát triển nhảy vọt của cách mạng khoa học và công nghệ. Lựa chọn và đi ngay vào công nghệ hiện đại ở một số ngành, lĩnh vực then chốt. Chú trọng phát triển công nghệ cao để tạo đột phá và công nghệ sử dụng nhiều lao động để giải quyết việc làm. Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ, tạo bước đột phá về năng suất, chất lượng và hiệu quả, trong từng ngành, lĩnh vực của nền kinh tế.

☐ Kết hợp chặt chẽ giữa hoạt động khoa học và công nghệ với giáo dục và đào tạo để thực sự phát huy vai trò quốc sách, hàng đầu, tạo động lực thúc đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế tri thức. Thực hiện chính sách trọng dụng nhân tài, các nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư, kỹ sư trưởng, kỹ thuật viên lành nghề và công nhân kỹ thuật có tay nghề cao.

☐ Đổi mới cơ bản cơ chế quản lý khoa học và công nghệ, đặc biệt là cơ chế tài chính phù hợp với đặc thù sáng tạo và khả năng rủi ro của hoạt động khoa học và công nghệ.

- Bảo vệ, sử dụng hiệu quả tài nguyên quốc gia, cải thiện môi trường tự nhiên:

Xuất phát từ yêu cầu phát triển bền vững của đất nước trong quá trình công

ngiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức, vấn đề bảo vệ, sử dụng

tài nguyên và cải thiện môi trường tự nhiên được xác định:

☐ Tăng cường quản lý tài nguyên quốc gia, nhất là các tài nguyên đất,

nước, khoáng sản và rừng. Ngăn chặn các hành vi hủy hoại và gây ô

nhằm môi trường, khắc phục tình trạng xuống cấp môi trường ở các lưu vực sông, đô thị, khu công nghiệp, làng nghề, nơi đông dân cư và có nhiều hoạt động kinh tế. Quan tâm đầu tư cho lĩnh vực môi trường, nhất là các hoạt động thu gom, tái chế và xử lý chất thải, phát triển và ứng dụng công nghệ sạch hoặc công nghệ ít gây ô nhiễm môi trường. Hoàn chỉnh luật pháp, tăng cường quản lý nhà nước về bảo vệ và cải thiện môi trường tự nhiên. Thực hiện nguyên tắc người gây ô nhiễm phải xử lý ô nhiễm hoặc chi trả cho việc xử lý ô nhiễm.

☐ Từng bước hiện đại hóa công tác nghiên cứu, dự báo khí tượng, thủy

văn, chủ động phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn. 66

☐ Xử lý tốt mối quan hệ giữa tăng dân số, phát triển kinh tế và đô thị hóa với bảo vệ môi trường, bảo đảm phát triển bền vững.

☐ Mở rộng hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên thiên nhiên, chú trọng lĩnh vực quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên nước.

4. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân:

a. Kết quả thực hiện đường lối và ý nghĩa :

Sau hơn 20 năm đổi mới, đất nước đã thu được những thành tựu to lớn, có ý

nghĩa lịch sử trong đó có những thành tựu nổi bật của công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Một là, cơ sở vật chất – kỹ thuật của đất nước được tăng cường đáng kể, khả năng độc lập tự chủ của nền kinh tế được nâng cao. Từ một nền kinh tế chủ yếu là

nông nghiệp lạc hậu, cơ sở vật chất yếu kém đi lên, đến nay cả nước đã có hơn 100

khu công nghiệp, khu chế xuất tập trung, nhiều khu hoạt động có hiệu quả; tỷ lệ

ngành công nghiệp chế tác, cơ khí chế tạo và nội địa hóa sản phẩm ngày càng tăng.

Ngành công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất như luyện kim, cơ khí, vật liệu xây

dựng, hóa chất cơ bản, khai thác và hóa dầu đã và đang có những bước phát triển

mạnh mẽ. Một số sản phẩm công nghiệp đã cạnh tranh được trên thị trường trong và

ngoài nước. Ngành xây dựng tăng trưởng nhanh, bình quân thời kỳ 2001 – 2005 đạt

16,7%/năm, năng lực xây dựng tăng nhanh và có bước tiến đáng kể theo hướng hiện

đại. Việc xây dựng đô thị, nhà ở đạt nhiều kết quả. Hàng năm đưa thêm vào sử dụng

hàng triệu m²

nhà ở (bình quân thời kỳ 2001 – 2005 tăng 20 triệu m²

/năm). Công

ng nghiệp nông nghiệp và miền núi có bước tăng trưởng cao hơn tốc độ trung bình của

cả nước. Nhiều công trình quan trọng thuộc kết cấu hạ tầng được xây dựng: sân bay,

cảng biển, đường bộ, cầu, nhà máy điện, bưu chính – viễn thông... theo hướng hiện

đại.

Hai là, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đạt được những kết quả quan trọng, tỷ trọng công nghiệp và xây dựng tăng, tỷ trọng

nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm (thời kỳ 2001 – 2005, tỷ trọng công nghiệp và

xây dựng tăng từ 36,7% năm 2000 lên 41% năm 2005; còn tỷ trọng của nông, lâm

ng nghiệp và thủy sản giảm từ 24,5% năm 2000 xuống còn 20,9% năm 2005). Trong

từng ngành kinh tế đều có sự chuyển dịch tích cực về cơ cấu sản xuất, cơ cấu công

nghệ theo hướng tiến bộ, hiệu quả, gắn với sản xuất, với thị trường.

Cơ cấu kinh tế vùng đã có sự điều chỉnh theo hướng phát huy lợi thế so sánh

của từng vùng. Các vùng kinh tế trọng điểm phát triển khá nhanh đóng góp quan

trọng vào sự tăng trưởng và là đầu tàu của nền kinh tế.

Cơ cấu thành phần kinh tế tiếp tục dịch chuyển dịch theo hướng phát huy tiềm

năng của các thành phần kinh tế và đan xen nhiều hình thức sở hữu.

Cơ cấu lao động đã có sự chuyển đổi tích cực gắn liền với quá trình chuyển

dịch cơ cấu kinh tế. Từ năm 2000 – 2005, tỷ trọng lao động trong công nghiệp và

xây dựng tăng từ 12,1% lên 17,9%; dịch vụ tăng từ 91,7% lên 25,3%; nông lâm 67

ng nghiệp và thủy sản giảm từ 68,2% xuống còn 56,8%; lao động qua đào tạo tăng từ 20% lên 25%.

Ba là, những thành tựu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã góp phần

trọng đưa nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng khá cao, bình quân từ năm 2000 – 2005

đạt trên 7,51%/năm, các năm 2006 – 2007 đạt 8%/năm. Điều đó đã góp phần quan

trọng vào công tác xóa đói, giảm nghèo. Thu nhập đầu người bình quân hàng năm

tăng lên đáng kể. Năm 2005, đạt 640 USD/người, năm 2007 đạt trên 800 USD/người.

Đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân tiếp tục được cải thiện.

Những thành tựu trên có ý nghĩa rất quan trọng là cơ sở phân đầu để sớm đưa

nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển và cơ bản trở thành nước công nghiệp theo

hướng hiện đại vào năm 2020.

b. Hạn chế và nguyên nhân:

Bên cạnh những thành tựu to lớn đã đạt được, công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở

nước ta vẫn còn nhiều hạn chế, nổi bật là:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế vẫn thấp so với khả năng và thấp hơn nhiều nước trong khu vực thời kỳ đầu công nghiệp hóa. Quy mô nền kinh tế còn nhỏ, thu nhập bình quân đầu người thấp

- . Tăng trưởng kinh tế chủ

yếu theo chiều rộng, tập trung vào các ngành công nghệ thấp, tiêu hao vật chất cao, sử dụng nhiều nguồn tài nguyên, vốn và lao động. Năng suất lao động còn thấp so với nhiều nước trong khu vực.

- Nguồn lực của đất nước chưa được sử dụng có hiệu quả cao; tài nguyên, đất đai và các nguồn vốn của nhà nước còn bị lãng phí, thất thoát nghiêm trọng. Nhiều nguồn lực trong dân chưa được phát huy.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch còn chậm. Trong công nghiệp các ngành

sản phẩm có hàm lượng tri thức cao còn ít. Trong nông nghiệp sản xuất chưa gắn kết chặt chẽ với thị trường. Nội dung công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn còn thiếu cụ thể. Chất lượng nguồn nhân lực của đất nước còn thấp. Tỷ trọng lao động trong nông nghiệp còn cao, tỷ trọng lao động qua đào tạo còn thấp, lao động thiếu việc làm,

không việc làm còn nhiều

- Các vùng kinh tế trọng điểm chưa phát huy được thế mạnh để đi nhanh vào cơ cấu kinh tế hiện đại. Kinh tế vùng chưa có sự liên kết chặt chẽ, hiệu quả thấp và chưa được quan tâm đúng mức.
- Cơ cấu thành phần kinh tế phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, chưa tạo được đầy đủ môi trường hợp tác, cạnh tranh bình đẳng và khả năng phát triển của các thành phần kinh tế.
- Cơ cấu đầu tư chưa hợp lý. Công tác quy hoạch chất lượng thấp, quản lý kém, chưa phù hợp với cơ chế thị trường.

5. Theo đánh giá của Ngân hàng thế giới, năm 2004, GDP và GDP/người của Trung Quốc là 1.677 tỷ USD và 1.290 USD/người. Tương tự con số này của Malaysia là 117 tỷ USD và 4.650 USD/người, của Thái Lan là 159 tỷ USD và 1.540 USD/người, của Việt Nam là 45 tỷ USD và 562 USD/người 68

- Nhìn chung, mặc dù đã cố gắng đầu tư nhưng kế cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vẫn còn lạc hậu, thiếu đồng bộ chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Những hạn chế trên do nhiều nguyên nhân nhưng chủ yếu là nguyên nhân chủ

quan như:

- Nhiều chính sách và giải pháp chưa đủ mạnh để huy động và sử dụng được tốt nhất các nguồn lực, cả nội lực và ngoại lực vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội.
- Cải cách hành chính còn chậm và kém hiệu quả. Công tác tổ chức, cán bộ chậm đổi mới, chưa đáp ứng yêu cầu.

Ngoài các nguyên nhân chung nói trên còn có các nguyên nhân cụ thể, trực

tiếp như: công tác quy hoạch chất lượng kém, nhiều bất hợp lý dẫn đến quy hoạch

‘treo’ khá phổ biến gây lãng phí nghiêm trọng; cơ cấu đầu tư bất hợp lý làm cho đầu

tư kém hiệu quả, công tác quản lý yếu kém.

Chương V

ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I. QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC VỀ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG:

1. Cơ chế quản lý kinh tế thời kỳ trước đổi mới:

a. Cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp:

Trước đổi mới, cơ chế quản lý kinh tế ở nước ta là cơ chế kế hoạch hóa tập

trung với những đặc điểm chủ yếu là:

Thứ nhất, nhà nước quản lý nền kinh tế chủ yếu bằng mệnh lệnh hành chính

dựa trên hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh chi tiết từ trên xuống dưới. Các doanh nghiệp

hoạt động trên cơ sở các quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các chỉ

tiêu pháp lệnh được giao. Tất cả các phương hướng sản xuất, nguồn vật tư, tiền vốn, định giá sản phẩm, tổ chức bộ máy, nhân sự, tiền lương... đều do các cấp có thẩm quyền quyết định. Nhà nước giao chỉ tiêu kế hoạch, cấp phát vốn, vật tư cho doanh nghiệp, doanh nghiệp giao nộp sản phẩm cho nhà nước. Lỗ thì nhà nước bù, lãi thì nhà nước thu.

Thứ hai, các cơ quan hành chính can thiệp quá sâu vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp nhưng lại không chịu trách nhiệm gì về vật chất đối với các quyết định của mình. Những thiệt hại vật chất do các quyết định không đúng gây ra thì ngân sách nhà nước phải gánh chịu. Các doanh nghiệp không có quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh cũng không bị ràng buộc trách nhiệm đối với kết quả sản xuất, kinh doanh.

Thứ ba, quan hệ hàng hóa – tiền tệ bị coi nhẹ, chỉ là hình thức, quan hệ hiện vật là chủ yếu. Nhà nước quản lý kinh tế thông qua chế độ “cấp phát – giao nộp”

Thứ tư, bộ máy quản lý công kênh, nhiều trung gian vừa kém năng động vừa

sinh ra đội ngũ quản lý kém năng lực, phong cách cửa quyền, quan liêu.

Chế độ bao cấp được thực hiện dưới các hình thức chủ yếu sau:

- Bao cấp qua giá: Nhà nước quyết định giá trị tài sản, thiết bị, vật tư, hàng hóa thấp hơn giá trị thực của chúng nhiều lần so với giá thị trường.

Do đó, hạch toán kinh tế chỉ là hình thức.

- Bao cấp qua chế độ tem phiếu: Nhà nước quy định chế độ phân phối vật phẩm tiêu dùng cho cán bộ, công nhân viên, công nhân theo định mức qua hình thức tem phiếu. Chế độ tờ em tem, phờ iêu phiếu sắc phiếu khác sha sho với rá thị chương đã biến chế độ tiền lương thành lương iện ật, thủ tiêu động lực kích vãn thích người lơ dờ và phá vỡ nghìn tắc phờ phờ theo lơ dờ.

- Bao cấp theo chế độ cấp phát vốn của ngân sách nhưng không có chế tài ràng buộc trách nhiệm vật chất đối với các đơn vị được cấp vốn.

Điều đó vừa làm tăng gánh nặng đối với ngân sách vừa làm cho sử dụng vốn kém hiệu quả, nảy sinh cơ chế “xin – chế”.

Trong thời kỳ kinh tế còn tăng trưởng chủ yếu theo chiều rộng thì cơ chế này có tác dụng nhất định, nó cho phép tập trung tối đa các nguồn lực kinh tế vào các

mục tiêu chủ yếu trong từng giai đoạn và điều kiện cụ thể, đặc biệt trong quá trình

công nghiệp hóa theo hướng ưu tiên phát công nghiệp nặng. Nhưng nó lại thủ tiêu

cạnh tranh, kìm hãm tiến bộ khoa học – công nghệ, triệt tiêu động lực kinh tế đối với

người lao động, không kích thích tính năng động, sáng tạo của các đơn vị sản xuất

kinh doanh. Khi nền kinh tế thế giới chuyển sang giai đoạn phát triển theo chiều sâu

dựa trên cơ sở áp dụng các thành tựu của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ

hiện đại thì cơ chế quản lý này càng bộc lộ những khuyết điểm của nó, làm cho kinh

tế các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, trong đó có nước ta, lâm vào tình trạng trì trệ,

khủng hoảng.

Trước đổi mới, do chưa thừa nhận sản xuất hàng hóa và cơ chế thị trường,

chúng ta xem kế hoạch hóa là đặc trưng quan trọng nhất của kinh tế xã hội chủ nghĩa,

phân bổ mọi nguồn lực theo kế hoạch là chủ yếu; coi thị trường chỉ là công cụ thứ

ýếu bổ sung cho kế hoạch. Không thừa nhận trên thực tế sự tồn tại của nền kinh tế

hiện đại, lấy kinh tế quốc doanh và tập thể là chủ yếu,

muốn nhanh chóng xóa sổ hữu tư nhân và kinh tế cá thể tư nhân; xây dựng nền kinh

tế khép kín. Nền kinh tế rơi vào tình trạng trì trệ, khủng hoảng.

b. Nhu cầu đổi mới cơ chế quản lý kinh tế:

Dưới áp lực của tình thế khách quan, nhằm thoát khỏi khủng hoảng kinh tế -

xã hội, chúng ta đã có những bước cải tiến nền kinh tế theo hướng thị trường, tuy

nhiên còn chưa toàn diện, chưa triệt để. Đó là khoán sản phẩm trong nông nghiệp

theo chỉ thị 100-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương khóa IV; bù giá vào lương ở

Long An; nghị quyết Trung ương 8 khóa V (1985) về giá – lương – tiền; thực hiện

Nghị định 25 và Nghị định 26-CP của Chính phủ...Tuy vậy, đó là những căn cứ

thực tế để Đảng đi đến quyết định thay đổi cơ chế quản lý kinh tế.

Đề cập sự cần thiết đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, Đại hội VI khẳng định:

“Việc bố trí lại cơ cấu kinh tế phải đi đôi với đổi mới cơ chế quản lý kinh tế.

Cơ chế

quản lý tập trung quan liêu, bao cấp từ nhiều năm nay không tạo được động lực

phát triển, làm suy yếu kinh tế xã hội chủ nghĩa, hạn chế việc sử dụng và cải tạo các

thành phần kinh tế khác, kìm hãm sản xuất, làm giảm năng suất, chất lượng, hiệu

quả, gây rối loạn trong phân phối lưu thông và đẻ ra nhiều hiện tượng tiêu cực

trong xã hội”. Chính vì vậy, việc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế trở thành nhu cầu

cần thiết và cấp bách.

2. Sự hình thành tư duy của Đảng về kinh tế thị trường thời kỳ đổi mới:

a. Tư duy của Đảng về cơ chế thị trường từ Đại hội VI đến Đại hội VIII:

Đây là giai đoạn hình thành và phát triển tư duy của Đảng về kinh tế thị

trường. So với thời kỳ trước đổi mới, nhận thức về kinh tế thị trường có sự thay đổi

căn bản và sâu sắc: 71

Một là, kinh tế thị trường không phải là cái riêng có của chủ nghĩa tư bản mà là thành tựu phát triển chung của nhân loại.

Lịch sử phát triển sản xuất xã hội cho thấy sự sản xuất và trao đổi hàng hóa là

tiền đề quan trọng cho sự ra đời và phát triển của kinh tế thị trường. Trong quá trình

sản xuất và trao đổi, các yếu tố thị trường như cung, cầu, giá cả có tác động điều tiết

quá trình sản xuất hàng hóa, phân bổ các nguồn lực kinh tế và tài nguyên thiên nhiên như vốn, tư liệu sản xuất, sức lao động... phục vụ cho sản xuất và lưu thông. Thị trường giữ vai trò là một công cụ phân bổ các nguồn lực kinh tế. Trong một nền kinh tế khi các nguồn lực kinh tế được phân bổ bằng nguyên tắc thị trường thì người ta gọi đó là kinh tế thị trường. Kinh tế thị trường đã có mầm mống từ trong xã hội nô lệ, hình thành trong xã hội phong kiến và phát triển cao trong chủ nghĩa tư bản. Kinh tế thị trường và kinh tế hàng hóa đều dựa trên cơ sở phân công lao động xã hội và các hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất làm cho những người sản xuất vừa độc lập vừa phụ thuộc vào nhau. Trao đổi mua bán hàng hóa là phương thức giải quyết mâu thuẫn trên. Tuy nhiên, kinh tế hàng hóa và kinh tế thị trường có sự khác nhau về trình độ phát triển. Kinh tế hàng hóa ra đời từ kinh tế tự nhiên, đối lập với kinh tế tự nhiên nhưng còn ở trình độ thấp, chủ yếu là sản xuất hàng hóa tư nhân, quy mô nhỏ bé, kỹ thuật thủ công, năng suất thấp. Còn kinh tế thị trường là kinh tế hàng hóa phát triển cao. Kinh tế thị trường lấy khoa học, công nghệ hiện đại làm cơ sở và nền sản xuất xã hội hóa cao. Kinh tế thị trường có lịch sử phát triển lâu dài nhưng cho đến nay nó mới biểu hiện rõ rệt nhất trong chủ nghĩa tư bản. Nếu trước chủ nghĩa tư bản, kinh tế thị trường còn ở thời kỳ manh nha, trình độ thấp thì trong chủ nghĩa tư bản nó đạt đến trình độ cao đến mức chi phối toàn bộ cuộc sống của con người trong xã hội đó. Điều đó khiến người ta nghĩ rằng kinh tế thị trường là sản phẩm riêng của chủ nghĩa

tư bản.

Chủ nghĩa tư bản không sản sinh ra kinh tế hàng hóa, do đó kinh tế thị trường

với tư cách là kinh tế hàng hóa ở trình độ cao không phải là sản phẩm riêng của chủ

nghĩa tư bản mà là thành tựu phát triển chung của nhân loại. Chỉ có thể chế kinh tế

thị trường tư bản chủ nghĩa hay cách thức sử dụng kinh tế thị trường theo lợi nhuận

tối đa của chủ nghĩa tư bản mới là sản phẩm của chủ nghĩa tư bản.

Hai là, kinh tế thị trường còn tồn tại khách quan trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội:

Kinh tế thị trường xét dưới góc độ “một kiểu tổ chức kinh tế” là phương thức

tổ chức, vận hành nền kinh tế, là phương diện điều tiết mối quan hệ giữa người với

người. Kinh tế thị trường chỉ đối lập với kinh tế tự nhiên, tự cấp, tự túc chứ không

đối lập với các chế độ xã hội khác. Bản thân kinh tế thị trường không phải là đặc

trung bản chất cho chế độ kinh tế cơ bản của xã hội. Kinh tế thị trường tồn tại và

phát triển ở nhiều phương thức sản xuất khác nhau. Kinh tế thị trường vừa có thể

liên hệ với chế độ tư hữu vừa có thể liên hệ với chế độ công hữu và phục vụ cho 72

chúng. Vì vậy, kinh tế thị trường không đối lập với chủ nghĩa xã hội, nó tồn tại

khách quan trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và cả trong chủ nghĩa xã hội.

Xây dựng và phát triển kinh tế thị trường không phải là phát triển tư bản chủ nghĩa

hoặc đi theo con đường tư bản chủ nghĩa và tất nhiên, xây dựng kinh tế xã hội chủ

nghĩa cũng không dẫn đến phủ định kinh tế thị trường.

Đại hội VII của Đảng (6/1991) trong khi khẳng định chủ trương tiếp tục xây

dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, phát huy thế mạnh của các thành phần

kinh tế vừa cạnh tranh vừa hợp tác, bổ sung cho nhau trong nền kinh tế quốc dân
thống nhất, đã đưa ra kết luận quan trọng rằng sản xuất hàng hóa không đối lập với
chủ nghĩa xã hội, nó tồn tại khách quan và cần thiết cho kinh tế hàng hóa nhiều
thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là “cơ chế thị trường có sự
quản lý của nhà nước” bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách và các công cụ khác.
Trong cơ chế kinh tế đó, các đơn vị kinh tế có quyền tự chủ sản xuất kinh doanh,
quan hệ bình đẳng, cạnh tranh hợp pháp, hợp tác và liên doanh tự nguyện, thị trường
có vai trò trực tiếp hướng dẫn các đơn vị kinh tế lựa chọn lĩnh vực hoạt động và
phương án tổ chức sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, nhà nước quản lý nền kinh tế
để định hướng dẫn dắt các thành phần kinh tế, đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh
tế với phát triển xã hội.
Tiếp tục đường lối trên, Đại hội VIII (6/1996) đề ra nhiệm vụ đẩy mạnh công
cuộc đổi mới toàn diện và đồng bộ, tiếp tục phát triển nền kinh tế nhiều thành phần
vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội
chủ nghĩa.
Ba là, có thể và cần thiết sử dụng kinh tế thị trường để xây dựng chủ nghĩa xã
hội ở nước ta:
Kinh tế thị trường không đối lập với chủ nghĩa xã hội, nó còn tồn tại khách
quan trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Vì vậy, có thể và cần thiết sử dụng
kinh tế thị trường để xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.
Kinh tế thị trường là thành tựu của văn minh nhân loại, bản thân kinh tế thị
trường không có thuộc tính xã hội, vì vậy, kinh tế thị trường có thể được sử dụng ở

các chế độ xã hội khác nhau. Ở bất kỳ xã hội nào, khi lấy thị trường làm phương tiện

có tính cơ sở để phân bổ các nguồn lực kinh tế thì kinh tế thị trường cũng có những

đặc điểm chủ yếu sau:

- Các chủ thể kinh tế có tính độc lập, có quyền tự chủ trong sản xuất,

kinh doanh, lỗ - lãi tự chịu.

- Giá cả cơ bản do cung cầu điều tiết, hệ thống thị trường phát triển đồng bộ và hoàn hảo.

- Nền kinh tế có tính mở cao và vận hành theo quy luật vốn có của kinh tế thị trường như quy luật giá trị, quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh.

- Có hệ thống pháp quy kiện toàn và sự quản lý vĩ mô của Nhà nước.

Với những đặc điểm trên, kinh tế thị trường có vai trò rất to lớn đối với phát

triển kinh tế - xã hội. 73

Trước đổi mới, do chưa thừa nhận trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

còn tồn tại sản xuất hàng hóa và cơ chế thị trường nên chúng ta đã xem kế hoạch là

đặc trưng quan trọng nhất của kinh tế xã hội chủ nghĩa, đã thực hiện phân bổ mọi

nguồn lực theo kế hoạch là chủ yếu còn thị trường chỉ được coi là một công cụ thứ

yếu bổ sung cho kế hoạch do đó không cần thiết sử dụng kinh tế thị trường để xây

dựng chủ nghĩa xã hội.

Vào thời kỳ đổi mới, chúng ta ngày càng nhận rõ kinh tế thị trường, nếu biết vận dụng đúng thì có vai trò rất lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Có thể

dùng cơ chế thị trường làm cơ sở phân bổ các nguồn lực kinh tế, dùng tín hiệu giá cả

để điều tiết chủng loại và số lượng hàng hóa, điều hòa quan hệ cung cầu, điều tiết tỷ

lệ sản xuất thông qua cơ chế cạnh tranh, thúc đẩy cái tiến bộ, đào thải cái lạc hậu,

yếu kém.

Thực tế cho thấy, chủ nghĩa tư bản không sinh ra kinh tế thị trường nhưng đã biết kế thừa và khai thác có hiệu quả các lợi thế của kinh tế thị trường để phát triển.

Thực tiễn đổi mới ở nước ta cũng đã minh chứng sự cần thiết và hiệu quả của việc

sử dụng kinh tế thị trường làm phương tiện xây dựng chủ nghĩa xã hội.

b. Tư duy của Đảng về kinh tế thị trường từ Đại hội IX đến Đại hội X:

Đại hội IX của Đảng (3/2001) xác định nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã

hội. Đó là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường,

có sự quản lý của nhà nước và theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là bước

chuyển quan trọng từ nhận thức kinh tế thị trường như một công cụ, một cơ chế quản

lý sang coi kinh tế thị trường như một chỉnh thể, là cơ sở kinh tế của sự phát triển

theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Vậy thế nào là kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa? Đại hội IX xác

định kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là “một kiểu tổ chức kinh tế vừa

tuân theo quy luật của kinh tế thị trường vừa dựa trên cơ sở và chịu sự dẫn dắt chỉ

phối bởi các nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội”. Trong nền kinh tế đó,

các thế mạnh của “thị trường” được sử dụng để “phát triển lực lượng sản xuất, phát

triển nền kinh tế, để xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, nâng

cao đời sống nhân dân”, còn tính “định hướng xã hội chủ nghĩa” được thể hiện trên

cả 3 mặt của quan hệ sản xuất: sở hữu, tổ chức quản lý và phân phối, nhằm mục đích

cuối cùng là “dân giàu, nước mạnh, tiến lên hiện đại trong một xã hội do nhân dân

làm chủ, nhân ái, có văn hóa, có kỷ cương, xóa bỏ áp bức và bất công, tạo điều kiện

cho mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc”.

Nói kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là nói đến kinh tế không

phải là kinh tế tự nhiên, tự cấp tự túc, cũng không phải kinh tế kế hoạch hóa tập

trung, cũng không phải là kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa và cũng chưa hoàn

toàn là kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa vì chưa có đầy đủ các yếu tố xã hội chủ

nghĩa. Tính “định hướng xã hội chủ nghĩa” làm cho mô hình kinh tế thị trường ở

nước ta khác với kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. 74

Kế thừa tư duy của Đại hội IX, Đại hội X đã làm sáng tỏ thêm nội dung cơ

bản của định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường ở nước ta,

thể hiện ở 4 tiêu chí:

- Về mục đích phát triển: Mục tiêu của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta nhằm thực hiện “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng,

dân chủ, văn minh; giải phóng mạnh mẽ lực lượng sản xuất và không ngừng nâng

cao đời sống nhân dân; đẩy mạnh xóa đói giảm nghèo, khuyến khích mọi người

vươn lên làm giàu chính đáng, giúp đỡ người khác thoát nghèo và từng bước khá giả

hơn”

Mục tiêu trên thể hiện rõ mục đích phát triển kinh tế vì con người, giải

phóng lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế để nâng cao đời sống cho mọi người,

mọi người đều được hưởng những thành quả phát triển. Ở đây thể hiện sự khác biệt

với mục đích tất cả vì lợi nhuận phục vụ lợi ích của các nhà tư bản, bảo vệ và phát

triển chủ nghĩa tư bản.

- Về phương hướng phát triển: phát triển các thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày

càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân.

Phát triển nền kinh tế với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế là nhằm giải phóng mọi tiềm năng để phát triển trong mọi thành phần kinh tế, trong

mỗi cá nhân và mọi vùng miền... phát huy tối đa nội lực để phát triển nhanh nền

kinh tế. Trong nền kinh tế nhiều thành phần, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, là

công cụ chủ yếu để nhà nước điều tiết nền kinh tế, định hướng cho sự phát triển vì

mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Để giữ vai trò

chủ đạo kinh tế nhà nước phải nắm được các vị trí then chốt của nền kinh tế bằng

trình độ khoa học, công nghệ tiên tiến, hiệu quả sản xuất kinh doanh cao chứ không

phải dựa vào bao cấp, cơ chế xin – cho hay độc quyền kinh doanh. Mặt khác, tiến

lên chủ nghĩa xã hội đặc ra yêu cầu nền kinh tế phải được dựa trên nền tảng của sở

hữu toàn dân các tư liệu sản xuất chủ yếu.

- Về định hướng xã hội và phân phối: thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước đi và từng chính sách phát triển; tăng trưởng kinh tế gắn

kết chặt chẽ và đồng bộ với phát triển xã hội, văn hóa, giáo dục và đào tạo, giải

quyết tốt các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người.

Quan tâm giải quyết các vấn đề xã hội vừa bảo đảm sự phát triển bền vững vừa thể hiện rõ định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế, hạn chế tác động tiêu

cực của kinh tế thị trường, thực hiện mục tiêu phát triển con người.

Trong lĩnh vực phân phối, định hướng xã hội chủ nghĩa được thể hiện qua chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, phúc lợi xã hội.

Đồng thời để huy động mọi nguồn lực kinh tế cho sự phát triển còn thực hiện phân

phối theo định mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác. 75

- Về quản lý: Phát huy vai trò làm chủ xã hội của nhân dân, bảo đảm vai trò quản lý, điều tiết nền kinh tế của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự

lãnh đạo của Đảng.

Vai trò quản lý điều tiết nền kinh tế của nhà nước dưới sự lãnh đạo của Đảng là sự thể hiện rõ rệt định hướng xã hội chủ nghĩa và cũng là sự khác biệt cơ bản giữa

kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa với kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ

nghĩa. Sự quản lý, điều tiết của nhà nước xã hội chủ nghĩa bằng pháp luật đảm bảo

mục đích của nền kinh tế, sự vận động của chế độ sở hữu, phân phối theo định

hướng xã hội chủ nghĩa, phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của kinh tế thị

trường, đảm bảo quyền lợi chính đáng của mọi con người.

Những tiêu chí trên vừa thể hiện tính định hướng xã hội chủ nghĩa của nền

kinh tế thị trường ở nước ta, vừa thể hiện sự khác biệt cơ bản giữa kinh tế thị trường

định hướng xã hội chủ nghĩa với kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa.

II. TIẾP TỤC HOÀN THIỆN THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở NƯỚC TA:

1. Mục tiêu và quan điểm cơ bản:

a. Thể chế kinh tế và thể chế kinh tế thị trường:

Thể chế kinh tế là một bộ phận cấu thành của hệ thống thể chế xã hội, tồn tại bên cạnh các bộ phận khác như thể chế chính trị, thể chế giáo dục... Thể chế kinh tế

nói chung là một hệ thống các quy phạm pháp luật nhằm điều chỉnh các chủ thể kinh

tế, các hành vi sản xuất kinh doanh và các quan hệ kinh tế. Nó bao gồm các yếu tố

chủ yếu là các đạo luật, quy chế, quy tắc, chuẩn mực về kinh tế gắn với các chế tài

về xử lý vi phạm, các tổ chức kinh tế, các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế,

truyền thống văn hóa và văn minh kinh doanh, cơ chế vận hành nền kinh tế.

Thể chế kinh tế thị trường là một tổng thể bao gồm các bộ quy tắc, luật lệ và hệ thống các thực thể, tổ chức kinh tế được tạo lập nhằm điều chỉnh hoạt động giao

dịch, trao đổi trên thị trường.

Thể chế kinh tế thị trường bao gồm:

- Các quy tắc về hành vi kinh tế diễn ra trên thị trường – các bên tham gia thị trường với tư cách là các chủ thể thị trường.
- Cách thức thực hiện các quy tắc nhằm đạt được mục tiêu hay kết quả mà các bên tham gia thị trường mong muốn.
- Các thị trường – nơi hàng hóa được giao dịch, trao đổi trên cơ sở

các yêu cầu, quy định của luật lệ (các thị trường quan trọng như hàng hóa và dịch vụ, vốn, lao động, công nghệ, bất động sản...). Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế vừa tuân thủ theo các quy luật của kinh tế thị trường vừa chịu sự chi phối của các yếu tố bảo đảm tính định hướng xã hội chủ nghĩa. Do đó, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hiểu là thể chế kinh tế thị trường, trong đó các thiết chế, công cụ và nguyên tắc vận hành được tự giác tạo lập và sử dụng để phát triển lực lượng sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân, vì mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Nói cách khác, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là công cụ hướng dẫn cho các chủ thể trong nền kinh tế vận động theo đuổi mục đích kinh tế - xã hội tối đa chứ không đơn thuần là mục tiêu lợi nhuận tối đa.

b. Mục tiêu hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa:

Mục tiêu cơ bản của hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội

chủ nghĩa ở nước ta là làm cho nó phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của kinh tế

thị trường, thúc đẩy kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phát triển nhanh,

hiệu quả, bền vững, hội nhập kinh tế quốc tế thành công, giữ vững định hướng xã

hội chủ nghĩa, thực hiện thắng lợi mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng,

dân chủ, văn minh”, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ

nghĩa. Mục tiêu này yêu cầu cần phải hoàn thành cơ bản vào năm 2020.

Đến năm 2010, cần đạt các mục tiêu:

- Từng bước xây dựng đồng bộ hệ thống pháp luật, đảm bảo cho nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phát triển thuận lợi. Phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước đi đôi với phát triển mạnh mẽ các thành phần kinh tế và các loại hình doanh nghiệp. Hình thành một số

tập đoàn kinh tế, các tổng công ty đa sở hữu, áp dụng mô hình quản trị hiệu đại, có năng lực cạnh tranh quốc tế.

- Đổi mới cơ bản mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công.

- Phát triển đồng bộ, đa dạng các loại thị trường cơ bản thống nhất trong cả nước, từng bước liên thông với thị trường khu vực và thế giới.

- Giải quyết tốt hơn mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, đảm bảo tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước và phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội cả nhân dân trong quản lý, phát triển kinh tế - xã hội.

c. Quan điểm về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa:

- Nhận thức đầy đủ, tôn trọng và vận dụng đúng đắn các quy luật khách quan của kinh tế thị trường, thông lệ quốc tế phù hợp với điều kiện của Việt Nam, đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế.

- Đảm bảo tính đồng bộ giữa các bộ phận cấu thành của thể chế kinh tế, giữa các yếu tố thị trường và các loại thị trường, giữa thể chế kinh tế với thể chế chính trị, xã hội, giữa nhà nước, thị trường và xã hội. Gắn kết hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hóa và bảo vệ môi trường.

- Kế thừa có chọn lọc thành tựu phát triển kinh tế thị trường của nhân

loại và kinh nghiệm tổng kết từ thực tiễn đổi mới ở nước ta, chủ động
77

và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế đồng thời giữ vững độc lập, chủ quyền quốc gia, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Chủ động, tích cực giải quyết các vấn đề lực lượng và thực tiễn quan trọng, bức xúc đồng thời phải có bước đi vững chắc, vừa làm vừa tổng kết rút kinh nghiệm.

- Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, hiệu lực và hiệu quả quản lý của Nhà nước, phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị trong quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

2. Một số chủ trương tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa:

a. Thống nhất nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa:

Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là làm cho

nó phù hợp với các yêu cầu và nguyên tắc của kinh tế thị trường định hướng xã hội

chủ nghĩa, làm cho nó vận hành thông suốt và có hiệu quả. Do đó, muốn hoàn thiện

thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thì trước hết phải có sự thống

nhất nhận thức về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Một số điểm cần thống nhất là:

- Chúng ta cần thiết sử dụng kinh tế thị trường làm phương tiện xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế vừa tuân theo quy luật của kinh tế thị trường vừa chịu sự chi phối bởi các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội và các yếu tố bảo đảm tính định hướng xã hội chủ nghĩa.

b. Hoàn thiện thể chế về sở hữu và các thành phần kinh tế, loại hình doanh nghiệp và các tổ chức sản xuất kinh doanh:

Hoàn thiện thể chế về sở hữu:

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa dựa trên sự tồn tại khách quan

nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, nhiều loại hình doanh nghiệp. Đó

là yêu cầu khách quan. Do vậy, yêu cầu này được khẳng định trong các quy định của

pháp luật, đảm bảo các quyền và lợi ích của các chủ thể sở hữu. Pháp luật cần quy

định về sở hữu đối với các tài sản mới như trí tuệ, cổ phiếu, tài nguyên nước...

Phương hướng cơ bản của hoàn thiện thể chế sở hữu là:

- Khẳng định đất đai thuộc sở hữu toàn dân mà đại diện là nhà nước đồng thời đảm bảo và tôn trọng các quyền của người sử dụng đất.

- Tách biệt vai trò của nhà nước với tư cách là bộ máy công quyền quản lý toàn bộ nền kinh tế - xã hội với vai trò chủ sở hữu tài sản, vốn của nhà nước; tách chức năng sở hữu tài sản, vốn của nhà nước với chức năng quản trị kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước.

- Quy định rõ, cụ thể về quyền của chủ sở hữu và những người liên quan đối với các loại tài sản. Đồng thời quy định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ

78

của họ đối với xã hội. Bổ sung luật pháp, cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển sở hữu tập thể, các hợp tác xã, bảo vệ quyền và lợi ích của xã viên đối với tài sản. Tạo cơ chế khuyến khích liên kết

giữa sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân, làm cho chế độ sở hữu cổ phần, sở hữu hỗn hợp trở thành hình thức sở hữu chủ yếu của các doanh nghiệp trong nền kinh tế.

- Ban hành các quy định pháp lý về quyền sở hữu của doanh nghiệp, tổ chức, các nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Hoàn thiện thể chế về phân phối:

- Hoàn thiện luật pháp, cơ chế, chính sách về phân bổ nguồn lực, phân phối và phân phối lại theo hướng đảm bảo tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển. Các nguồn lực xã hội được phân bổ theo cơ chế thị trường và chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế của nhà nước, đảm bảo hiệu quả kinh tế - xã hội. Chính sách phân phối và phân phối lại phải bảo đảm hài hòa lợi ích của nhà nước, của người lao động và của doanh nghiệp, tạo động lực cho người lao động.

- Đổi mới, phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các chủ thể trong nền kinh tế. Đổi mới, sắp xếp lại, phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước để phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Thu hẹp các lĩnh vực độc quyền nhà nước.

- Đổi mới, phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác theo cơ chế thị trường, theo nguyên tắc: tự nguyện, dân chủ, bình đẳng, cùng có lợi và phát triển cộng đồng. Thực hiện nghiêm túc, nhất quán một mặt bằng pháp lý kinh doanh không phân biệt hình thức sở hữu, thành phần kinh tế...

- Đổi mới cơ chế quản lý của nhà nước để các đơn vị sự nghiệp công lập phát triển mạnh mẽ, có hiệu quả

c. Hoàn thiện thể chế đảm bảo đồng bộ các yếu tố thị trường và phát

triển đồng bộ các loại thị trường:

- Hoàn thiện thể chế về giá, cạnh tranh và kiểm soát độc quyền trong

kinh doanh. Hoàn thiện khung pháp lý cho ký kết và thực hiện hợp đồng. Đồng thời hoàn thiện cơ chế giám sát, điều tiết thị trường và xúc tiến thương mại, đầu tư và giải quyết tranh chấp phù hợp với kinh tế thị trường và cam kết quốc tế. Đa dạng hóa các loại thị trường hàng hóa và dịch vụ theo hướng hiện đại, chú trọng phát triển thị trường dịch vụ. Tự do hóa thương mại và đầu tư phù hợp cam kết quốc tế. Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường và tăng cường kiểm tra chất lượng hàng hóa, dịch vụ và xử lý sai phạm. Phát huy tốt vai trò điều hành thị trường tiền tệ của ngân hàng nhà nước vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vừa kiểm soát lạm phát và 79

từng bước mở rộng thị trường tín dụng, các dịch vụ ngân hàng cho phù hợp với cam kết quốc tế.

- Hoàn thiện hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách cho hoạt động và

phát triển lành mạnh của thị trường chứng khoán, tăng tính minh bạch, chống các giao dịch phi pháp, các hành vi rửa tiền, nhiễu loạn thị trường. Tạo điều kiện phát triển các doanh nghiệp bảo hiểm thuộc các thành phần kinh tế, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các sản phẩm bảo hiểm, thực hiện lộ trình mở cửa thị trường bảo hiểm theo cam kết hội nhập quốc tế; hoàn thiện luật pháp, cơ chế, chính sách để các quyền tự về đất đai và bất động sản vận động theo cơ chế thị trường; hoàn thiện luật pháp, chính sách về tiền lương, tiền công trong đó tiền lương phải được coi là giá cả của sức lao động hình thành theo quy luật thị trường, dựa trên cung cầu về sức lao động.

- Xây dựng đồng bộ luật pháp, cơ chế, chính sách quản lý, hỗ trợ các tổ chức nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ. Đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ phù hợp với cơ chế thị trường, nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan quản lý thị trường công nghệ. Nhà nước tăng đầu tư và đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa cho các ngành giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục, thể thao. Nhà nước ban hành tiêu chuẩn, tiêu chí về các hoạt động dịch vụ này, tăng cường quản lý nhà nước để hạn chế các mặt trái của cơ chế thị trường đối với các hoạt động dịch vụ.

d. Hoàn thiện thể chế gắn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển và bảo vệ môi trường:

- Thực hiện chính sách khuyến khích làm giàu đi đôi với tích cực thực hiện giảm nghèo, đặc biệt ở các vùng nông thôn, miền núi, vùng dân tộc và các căn cứ cách mạng trước đây. Chính sách giảm nghèo nhằm mục tiêu ổn định và tạo động lực cho sự phát triển. Chính sách đó tạo điều kiện để mọi công dân nắm bắt cơ hội làm ăn, nâng cao thu nhập và đời sống, được hưởng thành quả chung của sự phát triển.

- Xây dựng hệ thống bảo hiểm xã hội đa dạng và linh hoạt phù hợp với yêu cầu của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Mở rộng các hình thức bảo hiểm bắt buộc và tự nguyện, bảo đảm quyền lợi của người tham gia bảo hiểm. Chăm sóc các đối tượng bảo trợ xã hội; đảm bảo cho họ có cuộc sống ổn định, hòa nhập tốt hơn vào cuộc sống và tự vươn lên. Phát triển đa dạng các hình thức tổ chức tự nguyện, nhân đạo, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, chăm sóc các đối tượng bảo trợ xã hội.

- Hoàn thiện luật pháp, chính sách về bảo vệ môi trường, có chế tài đủ

mạnh đối với các trường hợp vi phạm, xử lý triệt để những điểm ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và ngăn chặn để không phát sinh thêm. 80 e. Hoàn thiện thể chế về vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của nhà nước và sự tham gia của các tổ chức quần chúng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội:

- Vai trò lãnh đạo của Đảng thể hiện rõ ở chỗ chỉ đạo nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn để xác định rõ, cụ thể và đầy đủ hơn mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đặc biệt những nội dung định hướng xã hội chủ nghĩa để tạo ra sự đồng thuận trong xã hội.
- Đổi mới và nâng cao vai trò, hiệu lực quản lý kinh tế của nhà nước. Vai trò kinh tế của nhà nước thể hiện rõ ở chỗ phát huy mặt tích cực và hạn chế, ngăn ngừa mặt trái của cơ chế thị trường, tạo điều kiện thuận lợi để nền kinh tế thị trường phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả.
- Các tổ chức dân cử, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, nghề nghiệp và nhân dân có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Để phát huy vai trò của họ, nhà nước phải tiếp tục hoàn thiện luật pháp, cơ chế, chính sách, tạo điều kiện để các hình thức tổ chức và nhân dân tham gia tích cực và có hiệu quả vào quá trình hoạch định, thực thi, giám sát thực hiện luật pháp, các chủ trương phát triển kinh tế - xã hội.

3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân:

a. Kết quả và ý nghĩa:

Một là, sau hơn 20 năm đổi mới, nước ta đã chuyển đổi thành công từ thể chế

kinh tế kế hoạch tập trung quan liêu – bao cấp sang thể chế kinh tế thị trường định

hướng xã hội chủ nghĩa. Đường lối đổi mới của Đảng được thể chế hóa thành pháp

luật, tạo hành lang pháp lý cho nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

hình thành và phát triển.

Hai là, chế độ sở hữu với nhiều hình thức và cơ cấu kinh tế nhiều thành phần được hình thành: từ sở hữu toàn dân và tập thể, từ kinh tế quốc doanh và hợp tác xã

là chủ yếu đã chuyển sang nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế đan xen,

hỗn hợp trong đó sở hữu toàn dân những tư liệu sản xuất chủ yếu và kinh tế nhà

nước giữ vai trò chủ đạo. Điều đó đã tạo ra động lực và điều kiện thuận lợi cho giải

phóng sức sản xuất, khai thác tiềm năng trong và ngoài nước vào phát triển kinh tế -

xã hội.

Ba là, các loại thị trường cơ bản đã ra đời và từng bước phát triển thống nhất trong cả nước, gắn với thị trường khu vực và thế giới. Cơ chế thị trường có sự quản

lý của nhà nước đã và đang đi vào cuộc sống thay cho cơ chế kế hoạch hóa tập trung.

Các doanh nghiệp, doanh nhân được tự chủ sản xuất, kinh doanh, cạnh tranh lành

mạnh. Quản lý nhà nước về kinh tế được đổi mới từ can thiệp trực tiếp bằng mệnh

lệnh hành chính vào hoạt động sản xuất, kinh doanh sang quản lý bằng pháp luật,

chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các công cụ điều tiết vĩ

mô khác. 81

Bốn là, việc gắn phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội, xóa đói,

giảm nghèo đạt nhiều kết quả tích cực.

Sau hơn 20 năm đổi mới, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ

nghĩa đã hình thành và từng bước hoàn thiện, thay cho thể chế kế hoạch hóa tập

trung quan liêu, bao cấp. Thể chế kinh tế mới đã đi vào cuộc sống và phát huy hiệu

quả tích cực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, khắc phục được

khủng hoảng kinh tế - xã hội, tạo ra những tiền đề cần thiết đẩy nhanh quá trình công

nh nghiệp hóa, hiện đại hóa và sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển.

b. Hạn chế và nguyên nhân:

Bên cạnh những kết quả, vẫn còn một số hạn chế như:

- Quá trình xây dựng, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn chậm, chưa theo kịp yêu cầu của công cuộc đổi mới

và hội nhập kinh tế quốc tế. Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách chưa đầy đủ chưa đồng bộ và thống nhất.

- Vấn đề sở hữu, quản lý và phân phối trong doanh nghiệp nhà nước chưa giải quyết tốt, gây khó khăn cho sự phát triển và làm thất thoát tài sản nhà nước nhất là khi cổ phần hóa. Doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác còn bị phân biệt đối xử. Việc xử lý các vấn đề liên quan đến đất đai còn nhiều vướng mắc. Các yếu tố thị trường và các loại thị trường hình thành, phát triển chậm, thiếu đồng bộ, vận hành chưa thông suốt. Thị trường tài chính, bất động sản, khoa học và công nghệ phát triển chậm, quản lý nhà nước đối với các loại thị trường còn nhiều bất cập. Phân bổ nguồn lực quốc gia chưa hợp lý. Cơ chế “xin – cho” chưa được xóa bỏ triệt để. Chính sách tiền lương còn mang tính bình quân.
 - Cơ cấu tổ chức, cơ chế vận hành của bộ máy nhà nước còn nhiều bất cập, hiệu quả, hiệu lực quản lý còn thấp. Cải cách hành chính chậm, chưa đạt yêu cầu mục tiêu đề ra. Tệ tham nhũng, lãng phí, quan liêu vẫn nghiêm trọng.
 - Cơ chế, chính sách phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội đổi mới chậm, chất lượng dịch vụ y tế, giáo dục, đào tạo còn thấp. Khoảng cách giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư và các vùng ngày càng lớn. Hệ thống an sinh xã hội còn sơ khai. Nhiều vấn đề bức xúc trong xã hội và bảo vệ môi trường chưa được giải quyết tốt.
- Những hạn chế trên xuất phát từ các nguyên nhân:
- Việc xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là vấn đề hoàn toàn mới, chưa có tiền lệ trong lịch sử. Nhận thức về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn nhiều hạn chế do công tác lý luận chưa theo kịp đòi hỏi của thực tiễn.
- Năng lực thể chế hóa và quản lý, tổ chức thực hiện Nhà nước còn chậm nhất là trong việc giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc. 82
- Vai trò tham gia hoạch định chính sách thực hiện và giám sát của các cơ quan dân cử, mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể hành chính, các tổ chức xã hội, nghề nghiệp còn yếu.

83

Chương VI

ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

Hệ thống chính trị là một khái niệm xuất hiện trong thời kỳ đổi mới được

chính thức nêu ra trong Văn kiện hội nghị Trung ương 6 (khóa VI) tháng 3/1989 (từ

Đại hội VI trở về trước trong các văn kiện Đảng còn dùng khái niệm hệ thống chuyên chính vô sản hoặc nhà nước chuyên chính vô sản, hoặc chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa hoặc cơ chế Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, nhà nước quản lý). Về pháp lý, khái niệm hệ thống chính trị lần đầu tiên được ghi nhận trong Hiến pháp năm 1992 ở nước ta.

Về cấu trúc hệ thống chính trị nước ta hiện nay bao gồm Đảng, Nhà nước,

Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội; các mối quan hệ qua lại giữa các

thành tố đó với nhau và với xã hội nói chung để cùng thực hiện mục tiêu dân giàu,

nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

I. ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ THỜI KỲ TRƯỚC ĐỔI MỚI (1975 – 1986):

1. Hoàn cảnh lịch sử và chủ trương xây dựng hệ thống chính trị của Đảng:

a. Hoàn cảnh lịch sử:

Từ tháng 4/1975, với thắng lợi hoàn toàn và triệt để của sự nghiệp chống Mỹ

cứu nước, cách mạng Việt Nam chuyển sang giai đoạn mới, giai đoạn tiến hành cách

mạng xã hội chủ nghĩa trong cả nước. Do đó hệ thống chính trị của nước ta cũng

chuyển sang giai đoạn mới: từ hệ thống chuyên chính dân chủ nhân dân làm nhiệm

vụ lịch sử của chuyên chính vô sản (giai đoạn 1960 – 1975) sang hệ thống chuyên

chính vô sản; từ chỗ hoạt động trong phạm vi nửa nước (miền Bắc) mở rộng sang

hoạt động trong phạm vi cả nước.

Bước sang giai đoạn mới, hệ thống chính trị nước ta hoạt động trong hoàn

cảnh mới với các đặc điểm sau:

- Cả nước hòa bình, độc lập, thống nhất dưới sự lãnh đạo của Đảng, có nền chuyên chính vô sản đã được thử thách, có khối liên minh công nông vững chắc làm nền tảng cho Mặt trận dân tộc thống nhất (sau này là Mặt

trận Tổ quốc Việt Nam) và chính quyền cách mạng của nhân dân. Tuy nhiên, chỉ vài năm sau: “đất nước ta rơi vào tình thế vừa có hòa bình vừa phải đương đầu với một kiểu chiến tranh phá hoại nhiều mặt của các thế lực bành trướng bá quyền, đồng thời phải sẵn sàng đối phó với tình huống địch có thể gây chiến tranh quy mô lớn”.

- Nhiệm vụ chiến lược của cách mạng nước ta trong giai đoạn mới là vượt qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội. “Xuất phát từ một nước vốn là thuộc địa nửa phong kiến, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa để tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, nhiệm vụ của chúng ta là phải tạo ra xã hội 84 xã hội chủ nghĩa từ gốc đến ngọn: phải tạo ra cả lực lượng sản xuất mới lẫn quan hệ sản xuất mới; phải tạo ra cả cơ sở kinh tế mới lẫn kiến trúc thượng tầng mới và những quan hệ xã hội mới; phải tạo ra cả đời sống vật chất mới lẫn đời sống tinh thần và văn hóa mới. Vì vậy, quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là một quá trình biến đổi cách mạng liên tục, toàn diện, vô cùng sâu sắc, triệt để. Đó là quá trình nắm vững chuyên chính vô sản, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, thực hiện 3 cuộc cách mạng: cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học kỹ thuật và cách mạng tư tưởng và văn hóa, trong đó, cách mạng khoa học – kỹ thuật là then chốt, và thông qua 3 cuộc

cách mạng ấy mà từng bước hình thành chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa, nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa và con người mới xã hội chủ nghĩa”.

- “Nước ta tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trong một hoàn cảnh

quốc tế thuận lợi”. Hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa đã và đang lớn mạnh không ngừng; phong trào độc lập dân tộc và phong trào cách mạng của giai cấp công nhân đang trên đà phát triển mãnh liệt... Trên thế giới đang diễn ra cuộc cách mạng mới về khoa học – kỹ thuật. Quan hệ về kinh tế và khoa học, kỹ thuật giữa các nước ngày càng mở rộng.

Những đặc điểm trên đây, nhất là đặc điểm từ sản xuất nhỏ thăng lên chủ

nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, đòi hỏi nhân dân ta phải

phát huy rất cao tính chủ động, sáng tạo và tự giác trong quá trình cách mạng xã hội

chủ nghĩa. Muốn đưa sự nghiệp cách mạng đến toàn thắng, điều kiện tiên quyết

trước tiên là phải thiết lập và không ngừng tăng cường chuyên chính vô sản, thực

hiện và không ngừng phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động.

b. Chủ trương xây dựng hệ thống chính trị:

Cơ sở hình thành chủ trương:

Một là, lý luận Mác – Lênin về thời kỳ quá độ và về chuyên chính vô sản.

Các Mác đã chỉ ra rằng: giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa là một thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội nọ đến xã hội kia. Thích ứng với

thời kỳ ấy là một thời kỳ quá độ chính trị và nhà nước của thời kỳ ấy không thể là

cái gì khác hơn là nền chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản.

V.I.Lênin nhấn

mạnh: muốn chuyển từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội thì phải chịu đựng lâu

dài nỗi đau đớn của thời kỳ sinh đẻ, phải có một thời kỳ chuyên chính vô sản lâu dài.

Bản chất của chuyên chính vô sản là sự tiếp tục đấu tranh giai cấp dưới hình thức

mới.

Chuyên chính vô sản là một tất yếu của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản đến

chủ nghĩa xã hội. Nhưng việc vận dụng tư tưởng này cần xuất phát từ điều kiện lịch

sử cụ thể của mỗi quốc gia. 85

Việc vận dụng chuyên chính vô sản vào tình hình cụ thể nước ta đã được thể hiện trong việc ra đời Nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa và hệ thống chính trị

dân chủ nhân dân sau Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Hai là, đường lối chung của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới.

Trong Báo cáo chính trị của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV (1976) về

đường lối chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn mới ở nước ta,

viết: nắm vững chuyên chính vô sản, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân

lao động; tiến hành đồng thời 3 cuộc cách mạng: cách mạng về quan hệ sản xuất,

cách mạng khoa học – kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa, trong đó cách mạng

khoa học kỹ thuật là then chốt.

Ngày 18/12/1980, Quốc hội khóa VI thông qua Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trong đó khẳng định: “Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ

nghĩa Việt Nam là Nhà nước chuyên chính vô sản”.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V (1982) tiếp tục khẳng định đường lối

cách mạng xã hội chủ nghĩa và đường lối xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa do

Đại hội IV đề ra.

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (1986) khi đánh giá về thực

hiện chuyên chính vô sản, Đảng đã phê phán: Tình trạng buông lỏng chuyên chính

vô sản thể hiện ở nhiều mặt trong cải tạo xã hội chủ nghĩa, quản lý kinh tế, xã hội,

đấu tranh tư tưởng, văn hóa và trong việc chống lại những âm mưu, thủ đoạn phá

hoại của kẻ thù.

Như vậy, về thực chất, kể từ Đại hội III của Đảng (9/1960) cho đến khi Đảng

đề ra đường lối đổi mới đất nước, hệ thống chính trị nước ta được tổ chức và hoạt

động theo các yêu cầu, mục tiêu, nhiệm vụ của chuyên chính vô sản và do vậy, tên

gọi chính thức của hệ thống này được xác định là hệ thống chuyên chính vô sản.

Ba là, cơ sở chính trị của hệ thống chuyên chính vô sản ở nước ta được hình thành từ năm 1930 và bắt rễ vững chắc trong lòng dân tộc và xã hội.

Cơ sở chính trị đó là sự lãnh đạo toàn diện và tuyệt đối của Đảng. Mặc dù ở

miền Bắc, Đảng cộng sản không phải là đảng chính trị độc nhất mà còn có Đảng

Dân chủ, Đảng xã hội nhưng những Đảng chính trị này thừa nhận vai trò lãnh đạo

tuyệt đối và duy nhất của Đảng cộng sản Việt Nam và là thành viên trong Mặt trận

Tổ quốc Việt Nam.

Bốn là, cơ sở kinh tế của hệ thống chuyên chính vô sản là nền kinh tế kế

hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp. Đó là một nền kinh tế hướng tới mục tiêu xóa bỏ hoàn toàn chế độ tư hữu đối với tư liệu sản xuất với ý nghĩa là nguồn gốc và cơ sở của chế độ người bóc lột người, thiết lập chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa đối với tư liệu sản xuất dưới 2 hình thức: sở hữu nhà nước và sở hữu tập thể; loại bỏ triệt để cơ chế thị trường, thiết lập mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp. Nhà nước trở thành một tổ chức kinh tế bao trùm. Toàn bộ tổ chức và hoạt động của hệ thống chuyên chính vô sản đều được quy định bởi tính chất và cơ chế vận hành của nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp. 86

Năm là, cơ sở xã hội của hệ thống chuyên chính vô sản là liên minh giai cấp của giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức. Kết quả của cuộc đấu tranh giai cấp “ai thắng ai” trong lĩnh vực chính trị và kinh tế và kết quả cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa, đã tạo nên một kết cấu xã hội bao gồm chủ yếu là 2 giai cấp và 1 tầng lớp: giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức.

Sáu là, cơ sở lịch sử cho sự ra đời của hệ thống chuyên chính vô sản giai đoạn 1975 – 1986.

Ở nước ta, khi giai cấp công nhân giữ vai trò lãnh đạo cách mạng thì thắng lợi của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân cũng là sự bắt đầu của cách mạng xã hội chủ nghĩa, sự bắt đầu của thời kỳ thực hiện nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản. Bước ngoặt lịch sử này diễn ra trên miền Bắc cách đây hơn 50 năm và từ sau ngày 30/04/1975 diễn ra trong phạm vi cả nước.

Nội dung chủ trương xây dựng hệ thống chính trị: Trong giai đoạn này việc xây dựng hệ thống chính trị được quan niệm là xây

dựng chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa. Tức là xây dựng một hệ thống hoàn

chỉnh các quan hệ xã hội thể hiện ngày càng đầy đủ sự làm chủ của nhân dân lao

động trên tất cả các mặt: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, làm chủ xã hội, làm chủ

thiên nhiên, làm chủ bản thân. Do đó, chủ trương xây dựng hệ thống chính trị gồm

những nội dung sau đây:

- Xây dựng quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng dựa trên nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp, được thực hiện chủ yếu bằng kế hoạch Nhà nước đồng thời thực hiện bằng hoạt động của các đoàn thể quần chúng.

- Xác định Nhà nước trong chế độ làm chủ tập thể là Nhà nước chuyên

chính vô sản, một tổ chức thực hiện quyền làm chủ tập thể của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Một tổ chức thông qua đó Đảng thực hiện sự lãnh đạo của mình đối với tiến trình phát triển của xã hội. Muốn thế nhà nước phải đủ năng lực tiến hành 3 cuộc cách mạng: cách mạng xây dựng chế độ mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới.

- Xác định Đảng là người lãnh đạo toàn bộ hoạt động xã hội trong điều

kiện chuyên chính vô sản. Sự lãnh đạo của Đảng là bảo đảm cao nhất cho chế độ làm chủ tập thể của nhân dân lao động, cho sự tồn tại và hoạt

động của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

- Xác định nhiệm vụ chung của các đoàn thể là bảo đảm cho quần chúng tham gia và kiểm tra công việc của Nhà nước, đồng thời là trường học về chủ nghĩa xã hội. Vai trò và sức mạnh của các đoàn thể chính là ở khả năng tập hợp quần chúng, hiểu rõ tâm tư và nguyện vọng của quần chúng, nâng cao giác ngộ xã hội chủ nghĩa cho quần chúng. Muốn vậy, các đoàn thể phải đổi mới. Hoạt động của các đoàn thể phải năng động, nhạy bén với những vấn đề mới nảy sinh trong cuộc sống, khắc phục bệnh quan

liêu, giản đơn và khô cứng trong tổ chức và trong sinh hoạt. Mở rộng các hình thức tổ chức theo nghề nghiệp, theo nhu cầu đời sống và sinh hoạt văn hóa để thu hút đông đảo quần chúng vào các hoạt động xã hội, chính trị.

- Xây dựng và phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động theo cơ chế Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, nhà nước quản lý.

2. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân:

a. Kết quả và ý nghĩa:

Hệ thống chính trị giai đoạn 1975 – 1986 được xây dựng theo đường lối của

các Đại hội IV và V đã mang lại những thành tựu nhưng cũng đầy khó khăn, thử

thách. Trong giai đoạn này, Đảng đã coi làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa là bản chất

của hệ thống chính trị, đã xây dựng mối quan hệ Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ,

Nhà nước quản lý thành cơ chế chung trong hoạt động của hệ thống chính trị ở tất cả

các cấp, các địa phương

Đã khắc phục được khá nhiều cách hiểu, cách làm chuyên chính cực tả, cực

đoan đã từng diễn ra trong những năm trước đây.

b. Hạn chế và nguyên nhân:

Trong hệ thống chuyên chính vô sản giai đoạn này, mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân ở từng cấp, từng đơn vị chưa được xác định thật rõ; mỗi bộ

phận, mỗi tổ chức trong hệ thống chuyên chính vô sản chưa làm tốt chức năng của

mình. Chế độ trách nhiệm không nghiêm, pháp chế xã hội chủ nghĩa còn nhiều thiếu

sót. Đại hội VI đánh giá: Tình trạng buông lỏng chuyên chính vô sản thể hiện ở

nhiều khuyết điểm trong cải tạo xã hội chủ nghĩa, quản lý kinh tế xã hội... chưa sử

dụng đầy đủ sức mạnh tổng hợp của chuyên chính vô sản để thiết lập và giữ vững

trật tự xã hội chủ nghĩa trong các lĩnh vực của đời sống kinh tế và xã hội, để cho

pháp luật và kỷ cương của nhà nước bị vi phạm ngày càng phổ biến.

Những hạn chế, sai lầm trên đây buộc chúng ta phải đổi mới hệ thống chuyên

chính vô sản thành hệ thống chính trị trong thời kỳ đổi mới.

II. ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ THỜI KỲ

ĐỔI MỚI:

1. Quá trình hình thành đường lối đổi mới hệ thống chính trị:

a. Cơ sở hình thành đường lối:

Đại hội VI của Đảng đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước bắt đầu từ đổi

mới tư duy, trước hết là tư duy kinh tế. Phải tập trung đổi mới kinh tế trước hết vì có

đổi mới thành công về kinh tế mới tạo được điều kiện cơ bản để giữ vững ổn định

chính trị - xã hội và tiến hành đổi mới hệ thống thuận lợi. Mặt khác, nếu không đổi

mới hệ thống chính trị thì đổi mới kinh tế sẽ gặp trở ngại. Hệ thống chính trị được

đổi mới kịp thời, phù hợp sẽ là điều kiện quan trọng để thúc đẩy đổi mới và phát

triển kinh tế. 88

Như vậy, một cơ sở của đổi mới hệ thống chính trị là yêu cầu chuyển đổi từ

thể chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp sang thể chế kinh tế thị

trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Giữ vững ổn định chính trị - xã hội là một nguyên tắc của đổi mới, không giữ

được ổn định thì không thể đổi mới thành công. Trong đổi mới kinh tế và đổi mới

chính trị ở nước ta đều phải giải quyết mối quan hệ giữa ổn định và phát triển. Do đó

đổi mới hệ thống chính trị còn xuất phát từ nhu cầu phải đảm bảo giữ vững ổn định

chính trị - xã hội.

Một cơ sở để đổi mới hệ thống chính trị là yêu cầu phát huy dân chủ. Dân chủ

thể hiện bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa, vừa là mục tiêu vừa là động lực của

công cuộc đổi mới. Phải đổi mới toàn bộ tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị

để xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền

lực thuộc về nhân dân.

Để đổi mới thành công, tất yếu phải mở rộng quan hệ đối ngoại và hội nhập

quốc tế. Điều đó cũng đòi hỏi phải có một hệ thống chính trị phù hợp.

b. Quá trình đổi mới tư duy về xây dựng hệ thống chính trị:

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

(1991) khẳng định “Toàn bộ tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị nước ta

trong giai đoạn mới là nhằm xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội

chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân”.

Báo cáo chính trị tại Đại hội VII (1991) chỉ rõ, thực chất của công việc đổi

mới và kiện toàn hệ thống chính trị nước ta là xây dựng nền dân chủ xã hội chủ

nghĩa, bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân. Dân chủ vừa là mục tiêu, vừa là động

lực của công cuộc đổi mới.

Hệ thống chính trị vận hành theo cơ chế: “Đảng lãnh đạo, nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ”. Trong đó, Đảng vừa là một bộ phận của hệ thống chính trị vừa

là “hạt nhân” lãnh đạo hệ thống ấy, hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp

luật. Nhà nước pháp quyền của xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân, do Đảng

cộng sản lãnh đạo. Nhà nước có chức năng thể chế hóa và tổ chức thực hiện đường

lối, quan điểm của Đảng. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là liên minh chính trị của các

đoàn thể nhân dân và cá nhân tiêu biểu của các giai cấp và tầng lớp xã hội, các dân

tộc, các tôn giáo; là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân; hoạt động theo

phương thức hiệp thương dân chủ, có vai trò quan trọng trong việc thực hiện phản

biện, giám sát xã hội, góp phần xây dựng Đảng, xây dựng nhà nước, phát huy quyền

làm chủ của nhân dân. Nhân dân là người làm chủ xã hội, làm chủ thông qua cơ chế

“dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”; làm chủ thông qua hình thức tự quản.

Trong đổi mới tư duy về hệ thống chính trị, vấn đề đổi mới tư duy về Nhà

nước có tầm quan trọng đặc biệt. Thuật ngữ “xây dựng nhà nước pháp quyền” lần

đầu tiên được đề cập tại hội nghị Trung ương 2 khóa VII (1991). Đến hội nghị toàn

quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII (1994), Đảng đã khẳng định phương hướng xây dựng

nhà nước pháp quyền Việt Nam. Đại hội VIII, IX và X của Đảng tiếp tục khẳng định 89

nhiệm vụ xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam và làm rõ thêm

nội dung của nó. Nhà nước quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật. Pháp luật

giữ vị trí tối thượng trong việc điều chỉnh quan hệ xã hội. Người dân được hưởng

mọi quyền dân chủ, có quyền tự do sống và làm việc theo khả năng và sở thích của

mình trong phạm vi pháp luật cho phép.

Trong đổi mới tư duy của Đảng về hệ thống chính trị thể hiện ở nhận thức rõ hơn về vị trí, vai trò và phương thức lãnh đạo của Đảng. Đảng cộng sản cầm quyền

là Đảng lãnh đạo nhà nước chứ không làm thay nhà nước. Đảng quan tâm xây dựng,

củng cố nhà nước, phát huy vai trò của nhà nước trong quản lý, điều hành xã hội.

Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng phải đồng bộ với đổi mới tổ chức và hoạt

động của hệ thống chính trị, đổi mới kinh tế.

2. Mục tiêu, quan điểm và chủ trương xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới:

a. Mục tiêu và quan điểm xây dựng hệ thống chính trị:

Mục tiêu:

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội do

Đại hội VII thông qua xác định: “Toàn bộ tổ chức và hoạt động của hệ thống chính

trị ở nước ta trong giai đoạn mới là nhằm xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ xã

hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân”. Văn kiện Đại hội VII của

Đảng cũng khẳng định: Thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa là thực chất của việc đổi

mới và kiện toàn hệ thống chính trị.

Quan điểm:

Một là, dùng khái niệm “hệ thống chính trị” thay cho khái niệm hệ thống

chuyên chính vô sản và khái niệm chế độ làm chủ tập thể được sử dụng trong các

giai đoạn trước đây.

Hai là, kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị, lấy

đổi mới kinh tế làm trọng tâm đồng thời từng bước đổi mới chính trị.

Ba là, đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị không

phải là hạ thấp hoặc thay đổi bản chất của nó mà là nhằm tăng cường vai trò lãnh

đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân,

làm cho hệ thống chính trị hoạt động năng động hơn, có hiệu quả hơn, phù hợp với

đường lối đổi mới toàn diện, đồng bộ đất nước; đặc biệt là phù hợp với yêu cầu của

nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và yêu cầu hội nhập kinh tế quốc

tế.

Bốn là, đổi mới hệ thống chính trị một cách toàn diện, đồng bộ, có kế hoạch, có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp.

Năm là, đổi mới mối quan hệ giữa các bộ phận cấu thành của hệ thống chính trị với nhau và với xã hội, tạo ra sự vận động cùng chiều theo hướng tác động, thúc

đẩy xã hội phát triển; phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

90

b. Chủ trương xây dựng hệ thống chính trị:

Xây dựng Đảng trong hệ thống chính trị:

Trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị là đổi mới tổ chức và phương thức

lãnh đạo của các bộ phận cấu thành hệ thống. Trong đổi mới phương thức hoạt động của hệ thống chính trị, vấn đề mấu chốt nhất và cũng là khó khăn nhất là đổi mới phương thức hoạt động của Đảng, khắc phục cả 2 khuynh hướng thường xảy ra trong thực tế; hoặc là Đảng bao biện, làm thay, hoặc là buông lỏng sự lãnh đạo của Đảng.

Trong quá trình đổi mới, Đảng ta luôn luôn coi trọng việc đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị. Nghị quyết Trung ương 5 khóa X về “Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị” đã chỉ rõ các mục tiêu giữ vững và tăng cường vai trò lãnh đạo, nâng cao tính khoa học, năng lực và hiệu quả lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và toàn bộ xã hội, sự gắn bó mật thiết giữa Đảng và nhân dân; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước, chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; phát huy dân chủ, quyền làm chủ của nhân dân; tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong Đảng và trong xã hội; để nước ta phát triển nhanh và bền vững theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị phải được đặt trong tổng thể nhiệm vụ đổi mới và chỉnh đốn Đảng, tiến hành đồng bộ đối với đổi mới các mặt của công tác xây dựng Đảng, với đổi mới tổ chức và hoạt động của cả hệ thống chính trị, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; đồng bộ với đổi mới kinh tế, xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thích ứng với những đòi hỏi của quá trình công nghiệp

hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước.

Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống

chính trị phải trên cơ sở kiên định các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng,

thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ; thực hiện dân chủ rộng rãi trong Đảng

và trong xã hội, đẩy nhanh phân cấp, tăng cường chế độ trách nhiệm cá nhân, nhất là

người đứng đầu.

Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống

chính trị là công việc hệ trọng, đòi hỏi phải chủ động, tích cực, có quyết tâm chính

trị cao, đồng thời cần thận trọng, có bước đi vững chắc, vừa làm vừa tổng kết, rút

kinh nghiệm.

Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống

chính trị ở mỗi cấp, mỗi ngành, vừa quán triệt các nguyên tắc chung vừa phải phù

hợp với đặc điểm, yêu cầu, nhiệm vụ của từng cấp, từng ngành.

Xây dựng nhà nước trong hệ thống chính trị:

Đại hội X của Đảng chỉ rõ:

Xây dựng cơ chế vận hành của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bảo

đảm nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân; quyền lực nhà

nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong

việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Hoàn thiện hệ thống pháp luật, tăng tính cụ thể, khả thi của các quy định trong

văn bản pháp luật. Xây dựng, hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát tính hợp pháp

trong các hoạt động và quyết định của các cơ quan nhà nước công quyền.

Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội. Hoàn thiện cơ chế bầu

cử, nhằm nâng cao chất lượng đại biểu Quốc hội. Đổi mới hơn quy trình xây dựng

luật, giảm mạnh việc ban hành pháp lệnh. Thực hiện tốt hơn nhiệm vụ quyết định

các vấn đề quan trọng của đất nước và chức năng giám sát tối cao.

Đẩy mạnh cải cách hành chính, đổi mới tổ chức và hoạt động của Chính phủ theo hướng xây dựng cơ quan hành pháp thống nhất, thông suốt, hiện đại.

Xây dựng

hệ thống cơ quan tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ

công lý, quyền con người. Xây dựng cơ chế phán quyết những vi phạm hiến pháp

trong hoạt động lập pháp và tư pháp.

Nâng cao chất lượng hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, bảo đảm quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trong

phạm vi được phân cấp.

Xây dựng Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong hệ thống

chính trị:

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội có vai trò rất

quan trọng trong việc tập hợp, vận động, đoàn kết rộng rãi các tầng lớp nhân dân;

đại diện cho quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân, đề xuất các chủ trương, chính

sách về kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng.

Nhà nước ban hành cơ chế để Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện tốt vai trò giám sát và phản biện xã hội.

Thực hiện tốt Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật Thanh niên, Luật Công đoàn..., quy chế dân chủ ở mọi cấp để mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội và các

tầng lớp nhân dân tham gia xây dựng Đảng, chính quyền và hệ thống chính trị.

Đổi mới hoạt động của Mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội, khắc phục tình

trạng hành chính hóa, nhà nước hóa, phô trương, hình thức. Nâng cao chất lượng

hoạt động. Làm tốt công tác dân vận theo phong cách trọng dân, gần dân, hiểu dân,

học dân và có trách nhiệm với dân, nghe dân nói, nói dân hiểu, làm dân tin.

3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân:

a. Kết quả thực hiện chủ trương và ý nghĩa:

Tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị ở nước ta đã có nhiều đổi mới góp phần xây dựng và từng bước hoàn thiện về dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm

quyền lực thuộc về nhân dân. Tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị được sắp xếp

theo hướng tinh gọn, hiệu quả. Hoạt động của hệ thống chính trị ngày càng hướng về

cơ sở. Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trong các

khóa đã có nhiều đổi mới theo hướng phát huy dân chủ, cải cách hành chính, công

khai các hoạt động của chính quyền, tăng cường đối thoại, tôn trọng và lắng nghe ý 92

kiến của nhân dân. Dân chủ trong xã hội có bước phát triển. Trình độ và năng lực

làm chủ của nhân dân từng bước được nâng lên.

Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan nhà nước được phân định rõ hơn, phân

biệt quản lý nhà nước với quản lý sản xuất kinh doanh. Nhà nước từng bước được

kiện toàn, từ cơ cấu tổ chức đến cơ chế hoạt động trên các lĩnh vực lập pháp, hành

pháp và tư pháp. Những quan điểm của Đảng về nhà nước đã được thể chế hóa trong

Hiến pháp 1992 (sửa đổi, bổ sung 2001) và trong các đạo luật cụ thể. Quản lý nhà

nước bằng pháp luật được tăng cường.

Mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội đã có nhiều đổi mới về tổ chức, bộ

máy; đổi mới nội dung và phương thức hoạt động, đa dạng hóa các hình thức để tập

hợp ngày càng đông đảo các tầng lớp nhân dân; phát huy dân chủ; chăm lo và bảo vệ

lợi ích chính đáng của nhân dân; tham gia xây dựng, chỉnh đốn Đảng; tham gia xây

dựng và củng cố chính quyền; hướng mạnh hoạt động về cơ sở, bước đầu thực hiện

nhiệm vụ giám sát và phản biện xã hội.

Đảng đã thường xuyên coi trọng việc xây dựng, chỉnh đốn, giữ vững và nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng đối với sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta trong điều kiện mới. Phương thức thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị, phong cách công tác có nhiều đổi mới và tiến bộ; dân chủ trong Đảng được phát huy, quan hệ mật thiết giữa Đảng với nhân dân được củng cố. Tóm lại, hơn 20 năm qua, hệ thống chính trị đã thực hiện có kết quả một số đổi mới quan trọng, đặc biệt quyền làm chủ của nhân dân trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, chính trị, tư tưởng, văn hóa được phát huy. Các kết quả đạt được đã khẳng định đường lối đổi mới nói chung, đường lối đổi mới hệ thống chính trị nói riêng là đúng đắn, sáng tạo, phù hợp với thực tiễn, bước đầu đáp ứng yêu cầu của tình hình mới, khắc phục dần những khuyết, nhược điểm của hệ thống chuyên chính vô sản trước đây. Kết quả đổi mới hệ thống chính trị đã góp phần làm nên thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử của công cuộc đổi mới ở nước ta.

b. Hạn chế và nguyên nhân:

Trong thực tế, hệ thống chính trị của nước ta còn nhiều nhược điểm. Năng lực và hiệu quả lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của nhà nước, hiệu quả hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội chưa ngang tầm với đòi hỏi của tình hình.

Việc đổi mới nền hành chính quốc gia còn rất hạn chế. Bộ máy hành chính còn nhiều tầng nấc làm cho việc quản lý các quá trình kinh tế - xã hội chưa thật nhanh, nhạy và có hiệu quả cao. Tình trạng quan liêu, hách dịch, những nhiễu của

một bộ phận công chức nhà nước chưa được khắc phục; kỷ cương, phép nước bị xem thường ở nhiều nơi.

Phương thức tổ chức, phong cách hoạt động của Mặt trận và các tổ chức chính

trị - xã hội vẫn chưa thoát khỏi tình trạng hành chính, xơ cứng; một số cán bộ bị

“viên chức hóa”, chưa thật gần gũi với quần chúng. Nạn tham nhũng trong hệ thống 93

chính trị còn trầm trọng, bệnh cục bộ, địa phương còn khá phổ biến. Quyền làm chủ

của nhân dân còn bị vi phạm.

Vai trò giám sát, phản biện của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã

hội còn yếu, chưa có cơ chế thật hợp lý để phát huy vai trò của Mặt trận và các tổ

chức chính trị - xã hội. Đội ngũ cán bộ của hệ thống chính trị nói chung, của Mặt

trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội nói riêng chất lượng còn hạn chế.

Phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị còn chậm đổi mới, lúng túng.

Những hạn chế nêu trên xuất phát từ nguyên nhân chủ yếu là nhận thức về

đổi mới hệ thống chính trị chưa có sự thống nhất cao, trong hoạch định và thực hiện

một số chủ trương, giải pháp còn lúng túng, thiếu dứt khoát, không triệt để.

Việc đổi mới hệ thống chính trị chưa được quan tâm đúng mức, còn chậm trễ

so với đổi mới kinh tế.

Chương VII

ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HÓA VÀ GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI

I. QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC VÀ NỘI DUNG ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HÓA:

Khái niệm văn hóa hiểu theo nghĩa rộng: “văn hóa Việt Nam là tổng thể

những giá trị vật chất và tinh thần do cộng đồng các dân tộc Việt Nam sáng tạo ra

trong quá trình dựng nước và giữ nước”.

Văn hóa theo nghĩa hẹp: “văn hóa là đời sống tinh thần của xã hội”; “văn hóa

là các hệ giá trị, truyền thống, lối sống”; “văn hóa là năng lực sáng tạo” của một

dân tộc; “văn hóa là bản sắc” của một dân tộc, là cái phân biệt dân tộc này với dân

tộc khác...

1. Thời kỳ trước đổi mới:

a. Quan điểm, chủ trương về xây dựng nền văn hóa mới:

Trong những năm 1943 – 1954:

Đầu năm 1943, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp tại Võng La (Đông Anh, Phúc Yên) đã thông qua bản Đề cương văn hóa Việt Nam do Trường Chinh trực tiếp dự thảo. Đây là lần đầu tiên kể từ ngày thành lập, Đảng họp bàn và có chủ trương kịp thời về văn hóa văn nghệ Việt Nam vào thời điểm chuẩn bị Tổng khởi nghĩa giành chính quyền. Đề cương xác định lĩnh vực văn hóa là một trong 3 mặt trận (kinh tế, chính trị, văn hóa) của cách mạng Việt Nam và đề ra 3 nguyên tắc của nền văn hóa mới: dân tộc hóa (chống lại mọi ảnh hưởng nô dịch và thuộc địa), đại chúng hóa (chống lại mọi chủ trương, hành động làm cho văn hóa phản lại hoặc xa rời quần chúng), khoa học hóa (chống lại tất cả những gì làm cho văn hóa phản tiến bộ, trái khoa học). Nền văn hóa mới Việt Nam có tính chất dân tộc về hình thức, dân chủ về nội dung. Có thể coi Đề cương văn hóa Việt Nam là bản tuyên ngôn, là cương lĩnh của Đảng về văn hóa trước cách mạng tháng Tám mà ảnh hưởng của nó còn tác động sâu rộng đến mãi sau này.

Ngày 3/9/1945, trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trình bày 6 nhiệm vụ cấp bách của nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa, trong đó có 2 nhiệm vụ cấp bách thuộc về văn hóa:

Một là, cùng với diệt giặc đói là phải diệt giặc dốt.

Hai là, chế độ thực dân đã hủ hóa dân tộc Việt Nam bằng những thói xấu, lười biếng, gian xảo, tham ô và những thói xấu khác. Vì vậy, một nhiệm vụ cấp bách là phải giáo dục lại nhân dân ta, làm cho dân tộc ta trở thành một dân tộc dũng cảm, yêu nước, yêu lao động, một dân tộc xứng đáng với nước Việt Nam độc lập. Chủ

tịch Hồ Chí Minh đề nghị mở một chiến dịch giáo dục lại tinh thần nhân dân bằng

cách thực hiện cần, kiệm, liêm, chính. 95

Như vậy, nhiệm vụ đầu tiên về xây dựng văn hóa của nước Việt Nam độc lập

là: chống nạn mù chữ và giáo dục lại tinh thần nhân dân. Đây là 2 nhiệm vụ hết

sức khiếm tốn nhưng lại vĩ đại ở tầm nhìn, độ chính xác và tính thời sự của nó.

Cuộc vận động thực hiện đời sống mới: Đầu năm 1946, Ban Trung ương cuộc

vận động Đời sống mới được thành lập với sự tham gia của nhiều nhân vật có uy tín

như: Trần Huy Liệu, Dương Đức Hiền, Vũ Đình Hòe, Nguyễn Tấn Gi Trọng, tổng

thư ký là nhà văn Nguyễn Huy Tưởng. Tháng 3/1947, Hồ Chí Minh viết tài liệu Đời

sống mới giải thích rất dễ hiểu những vấn đề thiết thực trong chủ trương văn hóa

quan trọng này gồm 19 câu hỏi và trả lời. Làm được 19 điều này là thiết thực giáo

dục lại tinh thần của nhân dân vào lúc đó và còn có ý nghĩa cho đến tận ngày nay.

Đường lối văn hóa kháng chiến được dần dần hình thành tại chỉ thị của Ban

chấp hành Trung ương Đảng về Kháng chiến kiến quốc (11/1945), trong bức thư về

Nhiệm vụ văn hóa Việt Nam trong công cuộc cứu nước và xây dựng nước hiện nay

của Trường Chinh gửi Chủ tịch Hồ Chí Minh (16/11/1946) và tại báo cáo Chủ nghĩa

Mác và văn hóa Việt Nam (trình bày trong Hội nghị văn hóa toàn quốc lần thứ hai,

tháng 7/1948). Đường lối đó gồm các nội dung: xác định mối quan hệ giữa văn hóa

và cách mạng giải phóng dân tộc, cổ động văn hóa cứu quốc, xây dựng nền văn hóa

dân chủ mới Việt Nam có tính chất dân tộc, khoa học và đại chúng, mà khẩu hiệu

thiết thực lúc đó là Dân tộc, Dân chủ (nghĩa là yêu nước và tiến bộ); tích cực
bài trừ
nạn mù chữ, mở đại học và trung học, cải cách việc học theo tinh thần mới,
bài trừ
cách học nhồi sọ; giáo dục lại nhân dân, cổ động thực hành đời sống mới;
phát triển
cái hay trong văn hóa dân tộc đồng thời bài trừ cái xấu xa hủ bại, ngăn ngừa
sự xâm
nhập của văn hóa thực dân, phản động. Học cái hay, cái tốt của văn
hóa thế giới,
hình thành đội ngũ trí thức mới đóng góp tích cực cho công cuộc kháng
chiến kiến
quốc 9 năm và cho cách mạng Việt Nam.
Trong những năm 1955 – 1986:
Đường lối xây dựng và phát triển văn hóa trong giai đoạn cách mạng xã
hội
chủ nghĩa được hình thành bắt đầu từ Đại hội lần thứ III của Đảng (1960)
mà điểm
cốt lõi là chủ trương tiến hành cuộc cách mạng tư tưởng và văn hóa đồng
thời với
cuộc cách mạng về quan hệ sản xuất và cách mạng về khoa học kỹ thuật. Đó
là chủ
trương xây dựng và phát triển nền văn hóa mới, con người mới. Mục tiêu là
làm cho
nhân dân thoát nạn mù chữ và thói hư tật xấu do xã hội cũ để lại, có trình độ
văn hóa
ngày càng cao, có hiểu biết cần thiết về khoa học, kỹ thuật tiên tiến để xã
hội chủ
nghĩa xã hội, nâng cao đời sống vật chất và văn hóa.
Đại hội IV và Đại hội V tiếp tục đường lối phát triển văn hóa của Đại hội III,
xác định nền văn hóa mới là nền văn hóa có nội dung xã hội chủ nghĩa và
tính chất
dân tộc, có tính đảng và tính nhân dân. Nhiệm vụ văn hóa quan trọng của
giai đoạn
này là tiến hành cải cách giáo dục trong cả nước, phát triển mạnh khoa học,
văn hóa
nghệ thuật, giáo dục tinh thần làm chủ tập thể, chống tư tưởng tư sản
và tàn dư tư
tưởng phong kiến, phê phán tư tưởng tiểu tư sản, xóa bỏ ảnh hưởng của
tư tưởng,

văn hóa thực dân mới ở miền Nam. 96

b. Đánh giá sự thực hiện đường lối:

Nền văn hóa dân chủ mới – văn hóa cứu quốc đã bước đầu được hình thành và

đạt nhiều thành tựu trong kháng chiến và kiến quốc. Xóa bỏ dần những mặc

lạc hậu, những cái lỗi thời trong di sản văn hóa phong kiến, trong nền văn hóa nô

dịch của thực dân Pháp, bước đầu xây dựng nền văn hóa dân chủ mới với tính chất

dân tộc, khoa học và đại chúng. Nhiều triệu đồng bào mù chữ đã biết đọc biết viết. Phát triển

hệ thống giáo dục, cải cách phương pháp dạy học, thực hành rộng rãi đời sống mới,

bài trừ hủ tục. Văn hóa cứu quốc đã động viên nhân dân tham gia tích cực vào cuộc

kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Trong những năm 1955 – 1986, công

tác tư tưởng và văn hóa đã đạt được những thành tựu to lớn, góp phần xứng đáng

vào sự nghiệp cách mạng cả nước. Một thành tựu tiêu biểu của miền Bắc xã hội chủ

nghĩa là sự giáo dục, văn hóa phát triển với tốc độ cao ngay cả trong những năm có

chiến tranh, phát huy vai trò tích cực trong chiến đấu và sản xuất. Hoạt động văn hóa

nghệ thuật cũng phát triển trên nhiều mặt với nội dung lành mạnh đã cổ vũ quần

chúng trong chiến đấu và sản xuất, góp phần xã hội cuộc sống mới, con người mới.

Trình độ văn hóa của xã hội đã được nâng lên một mức đáng kể. Lối sống mới đã trở

thành phổ biến, người với người sống có tình, có nghĩa, đoàn kết thương yêu nhau.

Thắng lợi vĩ đại của dân tộc ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ không chỉ là

thắng lợi của đường lối chính trị, đường lối quân sự đúng đắn mà còn là thắng lợi

của chính sách văn hóa của Đảng, thắng lợi của chủ nghĩa yêu nước và nhân phẩm

Việt Nam, của những giá trị tinh thần cao quý của con người Việt Nam. Cùng với độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, những thành quả về văn hóa là một thành tố của chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Hạn chế và nguyên nhân:

Công tác tư tưởng và văn hóa thiếu sắc bén, thiếu tính chiến đấu. Việc xây dựng thể chế văn hóa còn chậm. Sự suy thoái về đạo đức, lối sống có chiều hướng phát triển. Đời sống văn học, nghệ thuật còn những mặt bất cập. Rất ít tác phẩm đạt đỉnh cao tương xứng với sự nghiệp cách mạng và kháng chiến vĩ đại của dân tộc.

Một số công trình văn hóa vật thể và phi vật thể truyền thống có giá trị không được quan tâm bảo tồn, lưu giữ, thậm chí bị phá hủy, mai một.

Đường lối xây dựng, phát triển văn hóa giai đoạn 1955 – 1986 bị chi phối bởi tư duy chính trị “nắm vững chuyên chính vô sản” mà thực chất là nhấn mạnh đấu tranh giai cấp, đấu tranh giữa 2 con đường, đấu tranh 2 phe, đấu tranh ý thức hệ.

Mục tiêu, nội dung cuộc cách mạng tư tưởng, văn hóa giai đoạn này cũng bị quy định bởi cuộc cách mạng quan hệ sản xuất mà tư tưởng chỉ đạo là triệt để xóa bỏ tư hữu, xóa bỏ bóc lột càng nhanh càng tốt, là đưa quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đi trước một bước, tách rời trình độ phát triển thực tế của lực lượng sản xuất.

Chiến tranh cùng với cơ chế quản lý kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp, tâm lý bình quân chủ nghĩa đã làm giảm động lực phát triển văn hóa, giáo dục; kìm hãm năng lực tự do sáng tạo.

97

2. Trong thời kỳ đổi mới:

a. Quá trình đổi mới tư duy về xây dựng và phát triển nền văn hóa:

Từ Đại hội VI đến Đại hội X, Đảng đã hình thành từng bước nhận thức mới về

đặc trưng của nền văn hóa mới mà chúng ta cần xây dựng; về chức năng, vai trò, vị

trí của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.

Đại hội VI (1986) xác định khoa học – kỹ thuật là một động lực to lớn thúc

đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội; có vị trí then chốt trong sự nghiệp xây dựng

chủ nghĩa xã hội.

Cương lĩnh 1991 (được Đại hội VII thông qua) lần đầu tiên đưa ra quan niệm

nền văn hóa Việt Nam có đặc trưng: tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc thay cho quan

niệm nền văn hóa Việt Nam có nội dung xã hội chủ nghĩa, có tính chất dân tộc, có

tính đảng, tính nhân dân đã được nêu ra trước đây. Cương lĩnh chủ trương xây dựng

nền văn hóa mới, tạo ra đời sống tinh thần cao đẹp, phong phú và đa dạng, có nội

dung nhân đạo, dân chủ, tiến bộ; khẳng định và biểu dương những giá trị chân chính,

bồi dưỡng cái chân – thiện – mỹ theo quan điểm tiến bộ, phê phán những cái lỗi thời,

thấp kém; khẳng định tiếp tục tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực tư

tưởng và văn hóa, làm cho thế giới quan của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ

Chí Minh giữ vị trí chỉ đạo trong đời sống tinh thần xã hội. Kế thừa và phát huy

những truyền thống văn hóa tốt đẹp của tất cả các dân tộc trong nước; tiếp thu những

tinh hoa văn hóa nhân loại, xây dựng một xã hội dân chủ, văn minh vì lợi ích chân

chính và phẩm giá con người, với trình độ tri thức, đạo đức, thể lực và thẩm mỹ

ngày càng cao. Chống tư tưởng, văn hóa phản tiến bộ, trái với truyền thống tốt đẹp

của dân tộc và những giá trị cao quý của loài người, trái với phương hướng đi lên

chủ nghĩa xã hội. Xác định giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là quốc sách

hàng đầu.

Đại hội VII, VIII, IX, X và nhiều nghị quyết Trung ương tiếp theo đã xác định

văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội và coi văn hóa vừa là mục tiêu, vừa là động

lực của phát triển. Đây là một tầm nhìn mới về văn hóa phù hợp với tầm nhìn chung

của thế giới đương đại.

Đại hội VII (1991) và Đại hội VIII (1996) khẳng định: khoa học và giáo dục đóng vai trò then chốt trong toàn bộ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ

Tổ quốc là một động lực đưa đất nước thoát ra khỏi nghèo nàn, lạc hậu, vươn lên

trình độ tiên tiến của thế giới. Do đó, phải coi sự nghiệp giáo dục – đào tạo cùng với

khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu để phát huy nhân tố con người, động

lực trực tiếp của sự phát triển xã hội.

Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII (7/1998) nêu ra 5 quan điểm cơ bản chỉ đạo quá trình phát triển văn hóa trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất

nước. Hội nghị Trung ương 9 khóa IX (1/2004) xác định thêm “phát triển văn hóa

đồng bộ với phát triển kinh tế”. Hội nghị Trung ương 10 khóa IX (7/2004) đặt vấn

đề bảo đảm sự gắn kết giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế là trung tâm; xây dựng chính

đồn Đảng là then chốt với nhiệm vụ không ngừng nâng cao văn hóa – nền tảng tinh 98

thần của xã hội. Đây chính là bước phát triển quan trọng trong nhận thức của Đảng

về vị trí của xã hội và công tác văn hóa trong quan hệ với các mặt công tác khác.

Hội nghị Trung ương 10 khóa IX đã nhận định về sự biến đổi của văn hóa

trong quá trình đổi mới. Cơ chế thị trường và hội nhập quốc tế đã làm thay đổi mối

quan hệ giữa cá nhân với cộng đồng, thúc đẩy dân chủ hóa đời sống xã hội, Do đó,

phạm vi, vai trò của dân chủ hóa – xã hội hóa văn hóa và của cá nhân ngày càng tăng

lên và mở rộng là những thách thức mới đối với sự lãnh đạo và quản lý công tác văn

hóa của Đảng và Nhà nước.

b. Quan điểm chỉ đạo và chủ trương về xây dựng và phát triển văn hóa:

Một là, văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.

Quan điểm này chỉ rõ chức năng, vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng của văn

hóa đối với sự phát triển xã hội.

- Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội:

Theo ý kiến của nguyên Tổng giám đốc UNESCO: văn hóa phản ánh và thể hiện một cách tổng quát, sống động mọi mặt của cuộc sống (của mỗi cá nhân và các

cộng đồng) diễn ra trong quá khứ cũng như đang diễn ra trong hiện tại; qua hàng bao

thế kỷ nó đã cấu thành nên một hệ thống các giá trị, truyền thống và lối sống mà trên

đó từng dân tộc tự khẳng định bản sắc riêng của mình.

Các giá trị nói trên tạo thành nền tảng tinh thần của xã hội – vì nó được thấm nhuần trong mỗi con người và trong cả cộng đồng; được truyền lại, tiếp nối và phát

huy qua các thế hệ; được vật chất hóa và khẳng định vững chắc trong cấu trúc xã hội

của từng dân tộc (ví dụ: cấu trúc này ở Việt Nam là cấu trúc Nhà – Làng – Nước)

đồng thời nó tác động hàng ngày đến cuộc sống, tư tưởng, tình cảm của mọi thành

viên xã hội bằng môi trường xã hội – văn hóa (bao gồm văn hóa vật thể và văn hóa

phi vật thể).

Tóm lại, văn hóa là sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ lịch sử của dân tộc, nó làm nên sức sống mãnh liệt, giúp cộng đồng dân tộc Việt Nam vượt qua sóng gió và thác

ghềnh để tồn tại và không ngừng phát triển.

Vì vậy, chúng ta chủ trương làm cho văn hóa thấm sâu vào mọi lĩnh vực của

đời sống xã hội để các giá trị văn hóa trở thành nền tảng tinh thần bền vững của xã

hội, trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội. Đó cũng là con đường xây dựng con người mới, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh đủ sức đề kháng và đẩy lùi các tiêu cực xã hội, đẩy lùi sự xâm nhập của tư tưởng, văn hóa phản tiến bộ. Biện pháp tích cực là đẩy mạnh cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa, phường xã văn hóa, cơ quan, đơn vị văn hóa; nêu gương người tốt việc tốt.

- Văn hóa là động lực thúc đẩy sự phát triển:

Nguồn nội sinh của sự phát triển của một dân tộc thấm sâu trong văn hóa. Sự phát triển của một dân tộc phải vươn tới cái mới, tiếp nhận cái mới, tạo ra cái mới

nhưng lại không thể tách khỏi cội nguồn. Phát triển phải dựa trên cội nguồn, phát

huy cội nguồn. Cội nguồn của mỗi quốc gia dân tộc là văn hóa. 99

Kinh nghiệm đổi mới ở nước ta cũng chứng tỏ rằng, bản thân sự phát triển

kinh tế cũng không chỉ do các nhân tố thuần túy kinh tế tạo ra. Nền kinh tế Việt Nam

hôm nay đã có bước tiến đáng kể so với thời kỳ thực hiện chế độ kinh tế tập trung,

quan liêu, bao cấp. Nguyên nhân không phải chỉ ở sự tiến triển tự nhiên của các

nhân tố kinh tế mà còn do sự đổi mới tư duy, đổi mới chính sách và chế độ quản lý,

còn do sự giải phóng tư tưởng và bước phát triển mới về trình độ, năng lực của đội

ngũ cán bộ khoa học và công nghệ, cán bộ quản lý và lực lượng lao động. Nghĩa là

động lực của sự đổi mới kinh tế một phần quan trọng nằm trong những giá trị văn

hóa đang được phát huy.

Ngày nay, trong điều kiện của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, yếu tố quyết định cho sự tăng trưởng kinh tế là trí tuệ, là thông tin, là ý tưởng

sáng tạo và đổi mới không ngừng thì một nước trở thành giàu hay nghèo không chỉ ở

chỗ có nhiều hay ít lao động và tài nguyên thiên nhiên mà trước hết là có khả năng phát huy đến mức cao nhất tiềm năng sáng tạo của nguồn lực con người hay không.

Tiềm năng sáng tạo này nằm trong các yếu tố cấu thành văn hóa, nghĩa là trong tri thức và khả năng sáng tạo, trong bản lĩnh tự đổi mới của mỗi cá nhân và của cả cộng đồng.

Nói cách khác, hàm lượng văn hóa trong các lĩnh vực của đời sống con người

càng cao bao nhiêu thì khả năng phát triển kinh tế - xã hội càng hiện thực và bền

vững bấy nhiêu.

Trong nền kinh tế thị trường, một mặt văn hóa dựa vào tiêu chuẩn của cái

đúng, cái tốt, cái đẹp để hướng dẫn và thúc đẩy người lao động không ngừng phát

huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, nâng cao tay nghề, sản xuất ra hàng hóa với số

lượng và chất lượng ngày càng cao đáp ứng nhu cầu của xã hội. Mặt khác, văn hóa

sử dụng sức mạnh của các giá trị truyền thống, của đạo lý dân tộc để hạn chế xu

hướng sùng bái lợi ích vật chất, sùng bái tiền tệ, nghĩa là hạn chế xu hướng hàng hóa

và đồng tiền “xuất hiện với tính cách là lực lượng có khả năng xuyên tạc bản chất

con người cũng như những mối liên hệ khác” dẫn tới suy thoái xã hội.

Nền văn hóa Việt Nam đương đại, với những giá trị mới sẽ là một tiền đề

quan trọng đưa đất nước ta hội nhập ngày càng sâu hơn và toàn diện hơn vào nền

kinh tế thế giới.

Trong vấn đề bảo vệ môi trường vì sự phát triển bền vững, văn hóa giúp hạn chế lối sống chạy theo ham muốn quá mức của “xã hội tiêu thụ”, dẫn tới chỗ làm cạn

kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường sinh thái.

Văn hóa, nhất là văn hóa phương Đông cổ vũ và hướng dẫn cho một lối sống

có chừng mực, hài hòa với thiên nhiên. Nó đưa ra mô hình ứng xử thân thiện giữa con người với thiên nhiên vì sự phát triển bền vững cho thế hệ hiện nay và cho các thế hệ mai sau.

- Văn hóa là một mục tiêu của phát triển:

Mục tiêu xây dựng một xã hội Việt Nam “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” chính là mục tiêu văn hóa. 100

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 1991 – 2000 xác định “Mục tiêu và động

lực chính của sự phát triển là vì con người, do con người”. Đồng thời nêu rõ yêu cầu

“tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn

hóa, bảo vệ môi trường”. Phát triển hướng tới mục tiêu văn hóa – xã hội mới bảo

đảm phát triển bền vững.

Thực tế nhiều nước cho thấy mối quan hệ giữa văn hóa và phát triển là vấn đề

bức xúc của mọi quốc gia. Sau khi thoát khỏi ách thống trị của chủ nghĩa thực dân,

các nước độc lập dân tộc đang tìm con đường dẫn tới ấm no, hạnh phúc thì việc giải

quyết đúng đắn mối quan hệ giữa văn hóa và phát triển kinh tế - xã hội lại càng có ý

nghĩa quan trọng. Tuy nhiên, trong nhận thức và hành động, mục tiêu kinh tế vẫn

thường lấn át mục tiêu văn hóa và thường được đặt vào vị trí ưu tiên trong các kế

hoạch, chương trình, chính sách phát triển của nhiều quốc gia, nhất là các nước

nghèo đang phát triển theo con đường công nghiệp hóa.

Để làm cho văn hóa trở thành động lực và mục tiêu của sự phát triển, chúng ta

chủ trương phát triển văn hóa phải gắn kết chặt chẽ và đồng bộ hơn với phát triển

kinh tế - xã hội. Cụ thể là:

☐ Khi xác định mục tiêu, giải pháp phát triển văn hóa phải căn cứ và hướng tới mục tiêu giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, làm cho phát triển văn

hóa trở thành động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

□ Khi xác định mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội phải đồng thời xác định

mục tiêu văn hóa, hướng tới xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Phải có chính sách kinh tế trong văn hóa để gắn văn hóa với hoạt động kinh tế,

khai thác tiềm năng kinh tế, tài chính hỗ trợ cho phát triển văn hóa. Xây

dựng chính sách văn hóa trong kinh tế để chủ động đưa các yếu tố văn hóa thâm nhập vào các hoạt động kinh tế - xã hội, xây dựng văn hóa kinh

doanh, đạo đức kinh doanh, văn minh thương nghiệp, xây dựng đội ngũ

doanh nhân thời hội nhập.

- Văn hóa có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bồi dưỡng, phát huy

nhân tố con người và xây dựng xã hội mới:

Việc phát triển kinh tế - xã hội cần đến nhiều nguồn lực khác nhau: tài nguyên

thiên nhiên, vốn, v.v... Những nguồn lực này đều có hạn và có thể bị khai thác cạn

kiệt. Chỉ có tri thức con người mới là nguồn lực vô hạn, có khả năng tái sinh và tự

sinh không bao giờ cạn kiệt. Các nguồn lực khác sẽ không được sử dụng có hiệu quả

nếu không có những con người đủ trí tuệ và năng lực khai thác chúng. Chủ tịch Hồ

Chí Minh đã chỉ rõ: muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội phải có con người xã hội chủ

nghĩa.

Năm 1990, UNDP (Chương trình phát triển của Liên Hiệp Quốc) đưa ra

những tiêu chí mới để đánh giá cao mức độ phát triển của các quốc gia. Đó là chỉ số

phát triển con người, 1 trong 3 chỉ tiêu của cách tính toán mới này là thành tựu giáo

dục (2 chỉ tiêu kia là tuổi thọ bình quân và mức thu nhập). Chỉ tiêu giáo dục lại được

tổng hợp từ 2 chỉ tiêu khác là tình trạng học vấn của nhân dân và số năm được giáo

dục tính bình quân mỗi người.

Theo đó, quốc gia nào đạt thành tựu giáo dục cao, tức là có vốn trí tuệ toàn

dân nhiều hơn thì chứng tỏ xã hội đó phát triển hơn, có khả năng tăng trưởng dồi dào.

“Tài nguyên” con người, cái vốn con người, nói cho cùng là vốn trí tuệ của dân tộc.

Như vậy, văn hóa trực tiếp tạo dựng và nâng cao vốn “tài nguyên người”.

Từ một nước nông nghiệp lạc hậu đi vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa Việt Nam chưa có lợi thế về chỉ số phát triển con người như mong muốn. Tỷ lệ người biết

đọc biết viết được xếp thứ hạng cao trong khu vực (88%) nhưng nguy cơ tái mù

đang tăng, đặc biệt là mù ngoại ngữ và mù tin học.

Hai là, nền văn hóa mà chúng ta xây dựng là nền văn hóa tiên tiến, đậm đà

bản sắc dân tộc:

Tiên tiến là yêu nước và tiên bộ mà nội dung cốt lõi là lý tưởng độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội theo chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh nhằm mục

tiêu tất cả vì con người. Tiên tiến không chỉ về nội dung, tư tưởng mà cả trong hình

thức biểu hiện, trong các phương tiện chuyển tải nội dung.

Bản sắc dân tộc bao gồm những giá trị văn hóa truyền thống bền vững của

cộng đồng các dân tộc Việt Nam được vun đắp qua lịch sử hàng ngàn năm đấu tranh

dựng nước và giữ nước. Đó là lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc, tinh

thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân – gia đình – làng xã – Tổ quốc. Đó

là lòng nhân ái, khoan dung, trọng tình nghĩa, đạo lý, là đức tính cần cù, sáng tạo

trong lao động; sự tinh tế trong ứng xử, tính giản dị trong lối sống... Bản sắc dân tộc

còn đậm nét cả trong các hình thức biểu hiện mang tính dân tộc độc đáo.

Có thể nói, bản sắc của một dân tộc là tổng thể những phẩm chất, tính cách,

khuyết hướng cơ bản thuộc về sức mạnh tiềm tàng và sức sáng tạo giúp cho dân tộc

đó giữ vững được tính duy nhất, tính thống nhất, tính nhất quán so với bản thân mình trong quá trình phát triển. Sức mạnh và sức sáng tạo này có mối liên hệ gốc rễ, lâu dài và bền vững với môi trường xã hội – tự nhiên và với quá trình lịch sử mà dân tộc đó đã tồn tại.

Nói chung, bản sắc dân tộc là sức sống bên trong của dân tộc, là quá trình dân tộc thường xuyên tự ý thức, tự khám phá, tự vượt qua chính bản thân mình, biết cạnh tranh và hợp tác để tồn tại và phát triển.

Bản sắc dân tộc thể hiện trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội: cách tư duy, cách sống, cách dựng nước, giữ nước, cách sáng tạo trong văn hóa, khoa học, văn học, nghệ thuật... nhưng được thể hiện sâu sắc nhất là trong hệ giá trị của dân tộc, nó là cốt lõi của một nền văn hóa. Hệ giá trị là những gì nhân dân quan tâm, là niềm tin mà nhân dân cho là thiêng liêng, bất khả xâm phạm. Khi được chuyển thành các chuẩn mực xã hội, nó định hướng cho sự chọn lựa trong hành động của cá nhân và cộng đồng. Vì vậy, nó là cơ sở tinh thần cho sự ổn định xã hội và sự vững vàng của chế độ. Hệ giá trị có tính ổn định rất lớn và có tính bền vững tương đối, có sức mạnh gắn bó mọi thành viên trong cộng đồng. Trong sự tiến bộ và phát triển của xã hội, các giá trị này thường không biến mất mà hóa thân vào các giá trị của thời sau, theo quy luật kế thừa và tái tạo.

Bản sắc dân tộc phát triển theo sự phát triển của thể chế kinh tế, thể chế xã hội và thể chế chính trị của các quốc gia. Nó cũng phát triển theo quá trình hội nhập kinh tế thế giới, quá trình giao lưu văn hóa với các quốc gia khác và sự tiếp nhận

tích cực văn hóa, văn minh nhân loại. Vì vậy, chúng ta chủ trương xây dựng và hoàn thiện các giá trị và nhân cách con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa; xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Bản sắc dân tộc và tính chất tiên tiến của nền văn hóa phải được thấm đượm

trong mọi hoạt động xây dựng, sáng tạo vật chất, ứng dụng các thành tựu khoa học,

công nghệ, giáo dục và đào tạo..., sao cho trong mọi lĩnh vực hoạt động chúng ta có

cách tư duy độc lập, có cách làm vừa hiện đại vừa mang sắc thái Việt Nam.

Đi vào

kinh tế thị trường, mở rộng giao lưu quốc tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

phải tiếp thu những tinh hoa của nhân loại song phải luôn luôn phát huy những giá

trị truyền thống và bản sắc dân tộc.

Để xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc chúng ta chủ

trương vừa bảo vệ bản sắc dân tộc vừa mở rộng giao lưu, tiếp thu tinh hoa văn hóa

nhân loại. Bảo vệ bản sắc dân tộc phải gắn kết với mở rộng giao lưu quốc tế, tiếp thu

có chọn lọc những cái hay, cái tiến bộ trong văn hóa các dân tộc khác để bắt kịp sự

phát triển của thời đại. Chủ động tham gia hội nhập, giao lưu văn hóa với các quốc

gia để xây dựng những giá trị mới của văn hóa Việt Nam đương đại. Xây dựng Việt

Nam thành một địa chỉ giao lưu văn hóa khu vực và quốc tế.

Giữ gìn bản sắc dân tộc phải đi liền với chống những cái lạc hậu, lỗi thời

trong phong tục, tập quán và lễ thói cũ.

Ba là, nền văn hóa Việt Nam là nền văn hóa thống nhất mà đa dạng trong

cộng đồng các dân tộc Việt Nam:

Nét đặc trưng nổi bật của văn hóa Việt Nam là sự thống nhất mà đa dạng, là sự hòa quyện bình đẳng, sự phát triển độc lập của văn hóa các dân tộc anh em cùng sống trên lãnh thổ Việt Nam. Mỗi thành phần dân tộc có truyền thống và bản sắc riêng của mình, cả cộng đồng dân tộc Việt Nam có nền văn hóa chung nhất. Sự thống nhất bao hàm cả tính đa dạng; đa dạng trong sự thống nhất. Không có sự đồng hóa hoặc thôn tính, kỳ thị bản sắc văn hóa của các dân tộc. Hơn 50 dân tộc trên đất nước ta đều có những giá trị và bản sắc văn hóa riêng. Các giá trị và sắc thái đó bổ sung cho nhau, làm phong phú nền văn hóa Việt Nam và củng cố sự thống nhất dân tộc. Bốn là, xây dựng và phát triển văn hóa là sự phát triển chung của toàn dân do Đảng lãnh đạo, trong đó đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng: Mọi người Việt Nam phấn đấu vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh đều tham gia sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn hóa nước nhà. Công nhân, nông dân, trí thức là nền tảng của sự nghiệp xây dựng và phát triển văn 103 hóa dưới sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của nhà nước. Đội ngũ trí thức gắn bó với nhân dân giữ vai trò quan trọng trong sự nghiệp này. Sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa của nước nhà do Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý. Để xây dựng đội ngũ trí thức, Đảng khẳng định: giáo dục và đào tạo, cùng với khoa học và công nghệ được coi là quốc sách hàng đầu. Văn hóa theo nghĩa rộng thì bao hàm cả giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ. Phát triển nhận thức đã nêu ra từ Đại hội VI (1986) và hội nghị Trung ương 2 khóa VIII (12/1996) khẳng định: Cùng với giáo dục và đào tạo, khoa học và công

nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực phát triển kinh tế - xã hội, là điều kiện cần

thiết để giữ vững độc lập dân tộc và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Khoa học và công nghệ là nội dung then chốt trong mọi hoạt động của tất cả các ngành, các cấp, là nhân tố chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và củng cố quốc

phòng – an ninh.

Thực hiện quốc sách này, chúng ta chủ trương:

- Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; đổi mới cơ cấu tổ chức, cơ chế

quản lý, nội dung, phương pháp dạy và học; thực hiện “chuẩn hóa, hiện

đại hóa, xã hội hóa”, chấn hưng nền giáo dục Việt Nam. Bồi dưỡng các giá trị văn hóa trong thanh niên, học sinh sinh viên đặc biệt là lý tưởng

sống, ỏi sống, năng lực trí tuệ, đạo đức và bản lĩnh sáng tạo của con người Việt Nam.

- Chuyển dần mô hình giáo dục hiện nay sang mô hình giáo dục mở - mô

hình xã hội học tập với hệ thống học tập suốt đời, đào tạo liên tục, liên

thông giữa các bậc học, ngành học; xây dựng và phát triển hệ thống học tập cho mọi người và những hình thức học tập, thực hành linh hoạt, đáp

ứng nhu cầu học tập thường xuyên; tạo nhiều khả năng, cơ hội khác nhau cho người học, bảo đảm sự công bằng xã hội trong giáo dục.

- Đổi mới mạnh mẽ giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông. Khẩn trương điều chỉnh, khắc phục tình trạng quá tải và thực hiện nghiêm túc chương trình giáo dục và sách giáo khoa phổ thông, bảo đảm tính khoa học, cơ bản, phù hợp với tâm lý lứa tuổi và điều kiện cụ thể của Việt Nam.

- Phát triển mạnh mẽ hệ thống giáo dục nghề nghiệp, tăng nhanh quy mô

đào tạo cao đẳng nghề, trung cấp nghề cho các khu công nghiệp, các vùng kinh tế động lực và cho việc xuất khẩu lao động.

- Đổi mới hệ thống giáo dục đại học và sau đại học, gắn đào tạo với sử dụng,

trực tiếp phục vụ chuyển đổi cơ cấu lao động, phát triển nhanh nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là chuyên gia đầu ngành. Chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, trọng dụng nhân tài; nhanh chóng xây dựng cơ cấu nguồn nhân lực hợp lý về ngành nghề, trình độ đào tạo, dân tộc, vùng miền...

- Bảo đảm đủ số lượng, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên ở tất cả các cấp học, bậc học. Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp giáo dục, phát

104
huy tính tích cực, sáng tạo của người học, khắc phục lối truyền thụ

một chiều. Hoàn thiện hệ thống đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục. Cải tiến nội dung và phương pháp thi cử nhằm đánh giá đúng trình độ tiếp thụ tri thức, khả năng học tập. Khắc phục những mặt yếu kém và tiêu cực của giáo dục.

- Thực hiện xã hội hóa giáo dục. Huy động nguồn lực vật chất và trí tuệ của xã hội tham gia chăm lo sự nghiệp giáo dục. Phối hợp chặt chẽ giữa ngành giáo dục với các ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, xã hội –

nghề nghiệp... để mở mang giáo dục, tạo điều kiện học tập cho mọi thành viên trong xã hội. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát các hoạt động giáo dục.

- Tăng cường hợp tác quốc tế về giáo dục và đào tạo. Tiếp cận chuẩn mực giáo dục tiên tiến của thế giới phù hợp với yêu cầu phát triển của Việt

Nam; tham gia đào tạo nhân lực khu vực và thế giới. Có cơ chế quản lý

phù hợp đối với các trường do nước ngoài đầu tư hoặc liên kết đào tạo.

- Phát triển khoa học xã hội, tiếp tục góp phần làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

- Phát triển khoa học tự nhiên và khoa học công nghệ, tập trung nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng, đặc biệt là các lĩnh vực Việt Nam có nhu cầu và thế mạnh. Đẩy mạnh có chọn lọc việc nhập công nghệ, mua sáng chế kết hợp công nghệ nội sinh để nhanh chóng đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ của các ngành có lợi thế cạnh tranh, có tỉ trọng lớn trong GDP.

- Đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ. Đẩy mạnh hội nhập quốc tế trong lĩnh vực khoa học và công nghệ. Nâng cao chất lượng và khả năng thương mại của các sản phẩm khoa học và công nghệ; đẩy mạnh việc đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp.

Năm là, văn hóa là một mặt trận ; xây dựng và phát triển văn hóa là một sự

ngành cách mạng lâu dài, đòi hỏi phải có ý chí cách mạng và sự kiên trì, thận trọng.

Bảo tồn và phát huy những di sản văn hóa tốt đẹp của dân tộc, sáng tạo nên

những giá trị văn hóa mới, làm cho những giá trị ấy thấm sâu vào cuộc sống toàn xã

hội và mỗi con người, trở thành tâm lý và tập quán tiến bộ, văn minh là một quá

trình cách mạng đầy khó khăn, phức tạp, đòi hỏi nhiều thời gian. Trong công cuộc

đó, “xây” đi đôi với “chống”, lấy “xây” làm chính. Cùng với việc giữ gìn và phát

triển những di sản văn hóa quý báu của dân tộc, tiếp thu những tinh hoa văn hóa thế

giới, sáng tạo, vun đắp nên những giá trị mới, phải tiến hành kiên trì cuộc đấu tranh

bài trừ các hủ tục, thói hư tật xấu, nâng cao tinh chiến đấu, chống mọi mưu toan lợi

dụng văn hóa để thực hiện “diễn biến hòa bình”.

c. Đánh giá việc thực hiện đường lối:

- Trong những năm qua, cơ sở vật chất, kỹ thuật của nền văn hóa mới đã

bước đầu được tạo dựng; quá trình đổi mới tư duy về văn hóa, về xây dựng con người và nguồn nhân lực có bước phát triển rõ rệt; môi trường văn hóa
105

có những chuyển biến theo hướng tích cực; hợp tác quốc tế về văn hóa

được mở rộng.

- Giáo dục và đào tạo có bước phát triển mới. Quy mô giáo dục và đào tạo tăng ở tất cả các cấp, các bậc học. Chất lượng đội ngũ giáo viên phổ thông có chuyển biến, cơ sở vật chất – kỹ thuật cho trường học trên cả nước được tăng cường đáng kể. Dân trí tiếp tục được nâng cao.

- Khoa học và công nghệ có bước phát triển, phục vụ thiết thực hơn nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Văn hóa phát triển, việc xây dựng đời sống văn hóa và nếp sống văn minh có tiến bộ ở tất cả các tỉnh, thành trong cả nước.

- Những thành tựu trong sự nghiệp xây dựng văn hóa chứng tỏ đường lối và chính sách văn hóa của Đảng và Nhà nước đã và đang phát huy tính tích cực, định hướng đúng đắn cho sự phát triển đời sống văn hóa.

Những

thành tựu này cũng là kết quả của sự tham gia tích cực của nhân dân và

những nỗ lực rất lớn của các lực lượng hoạt động trên lĩnh vực văn hóa.

Hạn chế và nguyên nhân:

Một là, so với yêu cầu của thời kỳ đổi mới, trước những biến đổi ngày càng phong phú trong đời sống xã hội những năm gần đây, những thành tựu và tiến bộ đạt được trong lĩnh vực văn hóa còn chưa tương xứng và chưa vững chắc, chưa đủ để tác động có hiệu quả đối với các lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là lĩnh vực tư tưởng. Đạo đức, lối sống tiếp tục diễn biến phức tạp, có một số mặt nghiêm trọng hơn, tồn tại không nhỏ đến uy tín của Đảng và Nhà nước, niềm tin của nhân dân.

Hai là, sự phát triển của văn hóa chưa đồng bộ và tương xứng với tăng trưởng kinh tế, thiếu gắn bó với nhiệm vụ xây dựng và chỉnh đốn Đảng là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng đến quá trình phát triển kinh tế và nhiệm vụ xây dựng Đảng.

Nhiệm vụ, xây dựng con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa chưa tạo được chuyển biến rõ rệt. Môi trường văn hóa còn bị ô nhiễm bởi các tệ nạn xã hội, sự lan tràn của các sản phẩm và dịch vụ văn hóa mê tín dị đoan, độc hại, thấp kém, lai căng... Sản phẩm văn hóa và các dịch vụ văn hóa ngày càng phong phú nhưng còn rất thiếu những tác phẩm văn học nghệ thuật có giá trị cao về tư tưởng và nghệ thuật, có ảnh hưởng tích cực và sâu sắc trong đời sống.

Ba là, việc xây dựng thể chế văn hóa còn chậm, chưa đổi mới, thiếu đồng bộ, làm hạn chế tác dụng của văn hóa đối với các lĩnh vực quan trọng của đời sống đất nước.

Bốn là, tình trạng nghèo nàn, thiếu thốn, lạc hậu về đời sống văn hóa – tinh thần ở nhiều vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số và vùng căn cứ cách mạng trước đây vẫn chưa được khắc phục có hiệu

quả. Khoảng cách chênh lệch về hưởng thụ văn hóa giữa các vùng miền, khu vực,

tầng lớp xã hội tiếp tục mở rộng.

Những khuyết điểm, yếu kém nói trên do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, song cần nhấn mạnh các nguyên nhân chủ quan là: 106

- Các quan điểm chỉ đạo về phát triển văn hóa chưa được quán triệt đầy đủ cũng chưa được thực hiện nghiêm túc.

- Bệnh chủ quan, duy ý chí trong quản lý kinh tế - xã hội cùng với cuộc

khủng hoảng kinh tế - xã hội kéo dài 20 năm đã tác động tiêu cực đến việc triển khai đường lối phát triển văn hóa.

- Chưa xây dựng được cơ chế, chính sách và giải pháp phù hợp để phát triển văn hóa trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- Một bộ phận những người hoạt động trên lĩnh vực văn hóa có biểu hiện xa rời đời sống, chạy theo chủ nghĩa thực dụng, thị hiếu thấp kém.

II. QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC VÀ CHỦ TRƯỞNG GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI:

Các vấn đề xã hội nói trong chương này bao gồm nhiều lĩnh vực như: việc làm,

thu nhập, bình đẳng xã hội, khuyến khích làm giàu, xóa đói giảm nghèo, chăm sóc

sức khỏe, cung ứng dịch vụ công, an sinh xã hội, cứu trợ xã hội, chính sách dân số

và kế hoạch hóa gia đình.v.v...

1. Thời kỳ trước đổi mới:

a. Chủ trương của Đảng về giải quyết các vấn đề xã hội:

Giai đoạn 1945 – 1954:

Ngay sau cách mạng tháng Tám năm 1945 và trong những năm thực hiện

nhiệm vụ “kháng chiến, kiến quốc”, chính sách xã hội của Đảng được chỉ đạo bởi tư

tưởng: chúng ta giành được độc lập tự do rồi mà dân ta cứ chết đói, chết rét, thì tự do

độc lập cũng không làm gì. Dân chỉ biết rõ giá trị của tự do độc lập khi mà dân được

ăn no mặc đủ. Do đó, chính sách xã hội cấp bách lúc này là làm cho dân có ăn, làm

cho dân có mặc, làm cho dân có chỗ ở, làm cho dân được học hành. Tiếp sau đó là

làm cho người nghèo thì đủ ăn, người đủ ăn thì khá giàu, người khá giàu thì giàu

thêm. Chủ trương này đã nhanh chóng đi vào cuộc sống và đạt được những hiệu quả

thiết thực.

Các vấn đề xã hội được giải quyết trong mô hình Dân chủ nhân dân: Chính

phủ có chủ trương và hướng dẫn để các tầng lớp nhân dân chủ động và tự tổ chức

giải quyết các vấn đề xã hội của chính mình. Chính sách tăng gia sản xuất (nhằm tự

cấp tự túc), chủ trương tiết kiệm, đồng cam cộng khổ trở thành phong trào rộng rãi

từ cơ quan chính phủ đến bộ đội, dân chúng, được coi trọng như đánh giặc.

Khuyến

khích mọi thành phần xã hội phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường. Thực hiện

chính sách điều hòa lợi ích giữa chủ và thợ.

Giai đoạn 1955 – 1975:

Các vấn đề xã hội được giải quyết trong mô hình chủ nghĩa xã hội kiểu cũ,

trong hoàn cảnh chiến tranh. Chế độ phân phối về thực chất là theo chủ nghĩa bình

quân. Nhà nước và tập thể đáp ứng các nhu cầu xã hội thiết yếu bằng chế độ bao cấp

tràn lan dựa vào viện trợ.

107

Giai đoạn 1975 – 1985:

Các vấn đề xã hội được giải quyết theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung, quan

liêu, bao cấp, trong hoàn cảnh đất nước lâm vào khủng hoảng kinh tế - xã hội

ng nghiêm trọng, nguồn viện trợ giảm dần, bị bao vây, cô lập và cấm vận.

b. Đánh giá việc thực hiện đường lối:

Chính sách xã hội trong 9 năm “kháng chiến kiến quốc”, tiếp sau đó là thời

bao cấp suốt 25 năm tuy có nhiều nhược điểm và hạn chế nhưng đã bảo đảm được sự

ổn định của xã hội đồng thời còn đạt được thành tựu phát triển đáng tự hào trên một

số lĩnh vực như văn hóa, giáo dục, y tế, lối sống, đạo đức, kỷ cương và an ninh xã

hội, hoàn thành nghĩa vụ của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn.

Những thành tựu đó nói lên bản chất tốt đẹp của chế độ mới và sự lãnh đạo

đúng đắn của Đảng trong giải quyết các vấn đề xã hội trong điều kiện chiến tranh

kéo dài, kinh tế chậm phát triển.

Hạn chế và nguyên nhân:

Trong xã hội đã hình thành tâm lý thụ động, ỷ lại vào Nhà nước và tập thể

trong cách giải quyết các vấn đề xã hội; chế độ phân phối trên thực tế là bình quân –

cào bằng, không khuyến khích những đơn vị, cá nhân làm tốt, làm giỏi v.v... Đã

hình thành một xã hội đóng, ổn định nhưng kém năng động, chậm phát triển về

nhiều mặt.

Nguyên nhân cơ bản của các hạn chế trên là chúng ta đặt chưa đúng tầm chính

sách xã hội trong quan hệ với chính sách thuộc các lĩnh vực khác đồng thời lại áp

dụng và duy trì quá lâu cơ chế quản lý kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao

cấp.

2. Trong thời kỳ đổi mới:

a. Quá trình đổi mới nhận thức về giải quyết các vấn đề xã hội:

Tại Đại hội VI, lần đầu tiên Đảng nâng các vấn đề xã hội lên tầm chính sách xã hội, đặt rõ tầm quan trọng của chính sách xã hội đối với chính sách kinh tế và

chính sách ở các lĩnh vực khác. Đại hội cho rằng trình độ phát triển kinh tế là điều

kiện vật chất để thực hiện chính sách xã hội nhưng những mục tiêu xã hội lại là mục

đích của các hoạt động kinh tế. Ngay trong khuôn khổ của hoạt động kinh tế, chính

sách xã hội có ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất lao động, chất lượng sản phẩm...

Do đó, cần có chính sách xã hội cơ bản, lâu dài phù hợp với khả năng trong chặng

đường đầu tiên của thời kỳ quá độ.

Mục tiêu của chính sách xã hội thống nhất với mục tiêu phát triển kinh tế ở

chỗ đều nhằm phát huy sức mạnh của nhân tố con người. Phát triển kinh tế là cơ sở

và tiền đề để thực hiện các chính sách xã hội đồng thời thực hiện tốt các chính sách

xã hội là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế.

Đại hội VIII của Đảng chủ trương hệ thống chính sách xã hội phải được hoạch

định theo những quan điểm sau đây:

- Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay

trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển. Công bằng xã hội phải

thể hiện ở cả khâu phân phối hợp lý tư liệu sản xuất lẫn khâu phân phối kết quả sản xuất, ở việc tạo điều kiện cho mọi người đều có cơ hội phát triển và sử dụng tốt năng lực của mình.

- Thực hiện nhiều hình thức phân phối

- Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xóa đói giảm nghèo.

- Các vấn đề chính sách xã hội đều giải quyết theo tinh thần xã hội hóa.

Đại hội IX của Đảng chủ trương các chính sách xã hội phải hướng vào phát triển và làm lành mạnh hóa xã hội, thực hiện công bằng trong phân phối, tạo động

lực mạnh mẽ phát triển sản xuất, tăng năng suất lao động xã hội, thực hiện bình đẳng

trong các quan hệ xã hội, khuyến khích nhân dân làm giàu hợp pháp.

Đại hội X của Đảng chủ trương phải kết hợp các mục tiêu kinh tế với các mục

tiêu xã hội trong phạm vi cả nước, ở từng lĩnh vực, địa phương.

Trong điều kiện Việt Nam gia nhập WTO, hội nhập sâu rộng hơn vào hệ

thống kinh tế quốc tế, hội nghị Trung ương 4 khóa X (1/2007) nhấn mạnh phải giải

quyết tốt các vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình thực thi các cam kết với WTO.

Xây dựng cơ chế đánh giá và cảnh báo định kỳ về tác động của việc gia nhập WTO

đối với lĩnh vực xã hội để có biện pháp xử lý chủ động, đúng đắn, kịp thời.

b. Quan điểm về giải quyết các vấn đề xã hội:

Một là, kết hợp các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội

- Kế hoạch phát triển kinh tế phải tính đến mục tiêu phát triển các lĩnh vực

xã hội có liên quan trực tiếp.

- Mục tiêu phát triển kinh tế phải tính đến các tác động và hậu quả xã hội có thể xảy ra để chủ động xử lý.

- Phải tạo được sự thống nhất, đồng bộ giữa chính sách kinh tế và chính sách

xã hội.

- Sự kết hợp giữa 2 loại mục tiêu này phải được quán triệt ở tất cả các cấp, các ngành, các địa phương, ở từng đơn vị kinh tế cơ sở

Hai là, xây dựng và hoàn thiện thể chế gắn kết tăng trưởng kinh tế với tiến bộ,

công bằng xã hội trong từng bước và từng chính sách phát triển.

Trong từng bước và từng chính sách phát triển cần đặt rõ và xử lý hợp lý việc

gắn kết giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội.

Nhiệm vụ gắn kết này không dừng lại như một khẩu hiệu, một lời khuyên nghị

mà phải được pháp chế hóa thành các thể chế có tính cưỡng chế, buộc các chủ thể

phải thi hành.

Các cơ quan, các nhà hoạch định chính sách phát triển quốc gia phải thấu triệt

quan điểm phát triển bền vững, phát triển “sạch”, phát triển hài hòa, không chạy theo

số lượng tăng trưởng bằng mọi giá.

Ba là, chính sách xã hội được thực hiện trên cơ sở phát triển kinh tế, gắn bó hữu cơ giữa quyền lợi và nghĩa vụ, giữa cống hiến và hưởng thụ. 109

Chính sách xã hội có vị trí, vai trò độc lập tương đối so với kinh tế, nhưng

không thể tách rời trình độ phát triển kinh tế cũng không thể dựa vào viện trợ như

thời bao cấp.

Trong chính sách xã hội phải gắn bó giữa quyền lợi và nghĩa vụ, giữa cống

hiến và hưởng thụ. Đó là một yêu cầu của công bằng xã hội và tiến bộ xã hội; xóa bỏ

quan điểm bao cấp, cào bằng; chấm dứt cơ chế xin – cho trong chính sách xã hội.

Bốn là, coi trọng chỉ tiêu GDP bình quân đầu người gắn với chỉ tiêu phát

triển con người (HDI) và chỉ tiêu phát triển các lĩnh vực xã hội.

Quan điểm này khẳng định mục tiêu cuối cùng và cao nhất của sự phát triển

phải là vì con người, vì một xã hội dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn

minh. Phát triển phải bền vững, không chạy theo số lượng tăng trưởng.

c. Chủ trương giải quyết các vấn đề xã hội:

Một là, khuyến khích mọi người dân làm giàu theo pháp luật, thực hiện có

hiệu quả mục tiêu xóa đói giảm nghèo.

- Tạo cơ hội, điều kiện cho mọi người tiếp cận bình đẳng các nguồn lực phát triển.

- Tạo động lực làm giàu trong đông đảo dân cư bằng tài năng, sáng tạo của bản thân trong khuôn khổ pháp luật và đạo đức cho phép.

- Xây dựng và thực hiện có kết quả cao chương trình xóa đói giảm nghèo; đề

phòng tái đói, tái nghèo; nâng cao dần chuẩn đói nghèo khi mức sống

chung tăng lên.

Hai là, bảo đảm cung ứng dịch vụ công thiết yếu, bình đẳng cho mọi người

dân, tạo việc làm và thu nhập, chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

- Xây dựng hệ thống an sinh xã hội đa dạng; phát triển mạnh hệ thống bảo hiểm.

- Đa dạng hóa các loại hình cứu trợ xã hội, tạo nhiều việc làm ở trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

- Thực hiện chính sách ưu đãi xã hội.

- Đổi mới chính sách tiền lương; phân phối thu nhập xã hội công bằng, hợp

lý.

Ba là, phát triển hệ thống y tế công bằng và hiệu quả.

Hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở; quan tâm chăm sóc y tế tốt hơn đối với các đối tượng chính sách; phát triển các dịch vụ y tế công nghệ cao, các

dịch vụ y tế

ngoài công lập.

Bốn là, xây dựng chiến lược quốc gia về nâng cao sức khỏe và cải thiện giống

nòi

- Quan tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản. Giảm nhanh tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng.

- Đẩy mạnh công tác bảo vệ giống nòi, kiên trì phòng chống HIV/AIDS và các tệ nạn xã hội.

Năm là, thực hiện tốt các chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình. 110

- Giảm tốc độ tăng dân số, bảo đảm quy mô và cơ cấu dân số hợp lý.

- Xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bảo đảm bình

đẳng giới, chống nạn bạo hành trong quan hệ gia đình.

Sáu là, chú trọng các chính sách ưu đãi xã hội

Bảy là, đổi mới cơ chế quản lý và phương thức cung ứng các dịch vụ công cộng.

d. Đánh giá sự thực hiện đường lối:

Sau 20 năm đổi mới chính sách xã hội, nhận thức về vấn đề phát triển xã hội của Đảng và nhân dân ta đã có những thay đổi có ý nghĩa bước ngoặt quan trọng sau

đây:

- Từ tâm lý thụ động, ỷ lại vào Nhà nước và tập thể, trông chờ viện trợ đã

chuyển sang tính năng động, chủ động và tích cực xã hội của tất cả các tầng lớp dân cư.

- Từ chỗ đề cao quá mức lợi ích của tập thể một cách chung chung, trừu

tượng; thi hành chế độ phân phối theo lao động trên danh nghĩa nhưng thực tế là bình quân – cào bằng đã từng bước chuyển sang thực hiện phân phối chủ yếu theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế đồng thời phân phối theo mức đóng góp các nguồn lực khác nhau vào sản xuất – kinh doanh và

thông qua phúc lợi xã hội. Nhờ vậy, công bằng xã hội được thể hiện ngày một rõ hơn.

- Từ chỗ không đặt đúng tầm quan trọng của chính sách xã hội trong mối

quan hệ tương tác với chính sách kinh tế đã đi đến thống nhất chính sách kinh tế với chính sách xã hội.

- Từ chỗ Nhà nước bao cấp toàn bộ trong việc giải quyết việc làm đã dần

dần chuyển trọng tâm sang thiết lập cơ chế, chính sách để các thành phần kinh tế và người lao động đều tham gia tạo việc làm.

- Từ chỗ không chấp nhận có sự phân hóa giàu – nghèo đã đi đến khuyến

khích mọi người làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xóa đói giảm nghèo, coi việc có một bộ phận dân cư giàu trước là cần thiết cho sự phát triển.

- Từ chỗ muốn nhanh chóng xây dựng một cơ cấu xã hội “thuần nhất” chỉ còn có giai cấp công nhân, giai cấp nông dân tập thể và tầng lớp trí thức đã đi đến quan niệm cần thiết xây dựng một cộng đồng xã hội đa dạng, trong đó các giai cấp, các tầng lớp dân cư đều có nghĩa vụ, quyền lợi chính đáng, đoàn kết chặt chẽ, góp phần xây dựng nước Việt Nam giàu mạnh.

Qua hơn 20 năm đổi mới, lĩnh vực phát triển xã hội đã đạt nhiều thành tựu.

Tính năng động xã hội khác hẳn thời bao cấp. Một xã hội mở đang dần dần hình

thành với những con người không chờ bao cấp, dám nghĩ dám chịu trách nhiệm,

không chấp nhận đói nghèo, lạc hậu, biết làm giàu, biết cạnh tranh và hành động vì

cộng đồng, vì Tổ quốc. Cách thức quản lý xã hội dân chủ, cởi mở hơn, đề cao pháp

luật hơn. 111

Bên cạnh giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức đã xuất

hiện ngày càng đông đảo các doanh nhân, tiểu chủ, chủ trang trại và các nhóm xã hội

khác phấn đấu vì sự nghiệp “dân giàu, nước mạnh”. Thành tựu xóa đói giảm nghèo

được nhân dân đồng tình, được quốc tế thừa nhận.

Đã coi sự phát triển giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Có

cố gắng thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, trong chăm sóc sức khỏe nhân

dân, tạo điều kiện để ai cũng được học hành; có chính sách trợ cấp và bảo hiểm y tế

cho người nghèo.

Hạn chế và nguyên nhân:

- Áp lực gia tăng dân số vẫn còn lớn. Chất lượng dân số còn thấp đang là

cản trở lớn đối với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế. Vấn đề việc làm rất bức xúc và nan giải.

- Sự phân hóa giàu – nghèo và bất công xã hội tiếp tục gia tăng đáng lo ngại.
- Tệ nạn xã hội gia tăng và diễn biến rất phức tạp, gây thiệt hại lớn về kinh tế và an sinh xã hội.
- Môi trường sinh thái bị ô nhiễm tiếp tục tăng thêm; tài nguyên bị khai thác bừa bãi và tàn phá.
- Hệ thống giáo dục, y tế lạc hậu, xuống cấp, có nhiều bất cập; an sinh xã hội chưa bảo đảm.
- Nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế nêu trên là:
 - o Tăng trưởng kinh tế vẫn tách rời mục tiêu và chính sách xã hội, chạy theo số lượng, ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển bền vững xã hội.
 - o Quản lý còn nhiều bất cập, không theo kịp sự phát triển kinh tế - xã hội.

112

Chương VIII

ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI

Năm 1945, Cách mạng Tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng

hoà được thành lập, Nhà nước dân chủ nhân dân ra đời. Trong điều kiện trực tiếp

lãnh đạo chính quyền, Đảng đã hoạch định đường lối đối ngoại, với các nội dung

sau:

Mục tiêu đối ngoại của Việt Nam là góp phần “đưa nước nhà đến độc lập hoàn toàn và vĩnh viễn”.

Về nguyên tắc đối ngoại, nền ngoại giao Việt Nam lấy nguyên tắc của Hiến

chương Đại Tây Dương làm nền tảng.

Về phương châm đối ngoại, nền ngoại giao của nước Việt Nam mới quán triệt

quan điểm độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường.

Trong những năm 1945-1946, dưới sự lãnh đạo của Đảng, hoạt động đối

ngoại đã mở ra cục diện đấu tranh ngoại giao góp phần bảo vệ nền độc lập dân tộc

và chính quyền cách mạng non trẻ, đồng thời đặt cơ sở cho việc xây dựng quan hệ

với Liên hợp quốc và một số nước khác, qua đó nâng cao hình ảnh, uy tín của nước

Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1946-

1975), hoạt động đối ngoại, đấu tranh ngoại giao trở thành một bộ phận quan trọng

của hai cuộc kháng chiến. Với đường lối đối ngoại đúng đắn, Đảng ta đã xây dựng

được một mặt trận nhân dân thế giới rộng rãi, đoàn kết và ủng hộ Việt Nam chống

Mỹ xâm lược. Mặt trận đó bao gồm: các nước xã hội chủ nghĩa, các nước độc lập,

các lực lượng yêu chuộng hoà bình, dân chủ, tiến bộ trên thế giới. trong đó có cả một

bộ phận nhân dân Pháp và nhân dân Mỹ. Cách mạng Việt Nam đã tập hợp được một

lực lượng quốc tế mạnh mẽ góp phần đưa cuộc kháng chiến chống Pháp và chống

Mỹ đến thắng lợi hoàn toàn.

I. ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI VIỆT NAM THỜI KỲ 1975 – 1986

1. Hoàn cảnh lịch sử

a. Tình hình thế giới

Từ thập kỷ 70, thế kỷ XX, sự tiến bộ nhanh chóng của các cuộc khoa học và

công nghệ đã thúc đẩy lực lượng sản xuất thế giới phát triển mạnh; Nhật Bản và Tây

Âu vươn lên trở thành hai trung tâm lớn của kinh tế thế giới; xu thế chạy đua phát

triển kinh tế đã dẫn đến cục diện hoà hoãn giữa các nước lớn.

Với thắng lợi của Việt Nam (năm 1975) và các nước Đông Dương, hệ thống

xã hội chủ nghĩa đã mở rộng phạm vi, phong trào cách mạng thế giới phát triển

mạnh. Đảng ta nhận định: Hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa đã và đang lớn mạnh

không ngừng; phong trào độc lập dân tộc và phong trào cách mạng của giai cấp công

nhân đang trên đà mãnh liệt. Tuy nhiên, từ giữa thập kỷ 70, thế kỷ XX, tình hình

kinh tế - xã hội ở các nước xã hội chủ nghĩa xuất hiện sự trì trệ và mất ổn định. 113

Tình hình khu vực Đông Nam Á cũng có những chuyển biến mới. Sau năm

1975, Mỹ rút quân khỏi Đông Nam Á, khối quân sự SEATO tan rã; tháng 2-1976,

các nước ASEAN ký Hiệp ước thân thiện và hợp tác ở Đông Nam Á (Hiệp ước

Bali), mở ra cục diện hoà bình, hợp tác trong khu vực.

b. Tình hình trong nước

Thuận lợi: Sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, Tổ quốc hoà bình thống nhất, cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội với khí thế của một dân tộc vừa

giành được thắng lợi vĩ đại. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội đã đạt được một

số thành tựu quan trọng. Đây là những thắng lợi rất cơ bản của cách mạng nước ta.

Khó khăn: Trong khi cả nước phải tập trung khắc phục hậu quả nặng nề của

ba mươi năm chiến tranh, lại phải đối phó với chiến tranh biên giới Tây Nam và

biên giới phía Bắc. bên cạnh đó, các thế lực thù địch sử dụng những thủ đoạn thâm

độc chống phá cách mạng Việt Nam. Đại hội lần thứ V của Đảng (3-1982) nhận

định: “nước ta đang ở trong tình trạng vừa có hoà bình vừa phải đương đầu với một kiểu chiến tranh phá hoại nhiều mặt”. Ngoài ra, do tư tưởng chủ quan, nóng vội, muốn tiến nhanh lên chủ nghĩa xã hội trong một thời gian ngắn, đã dẫn đến những khó khăn về kinh tế - xã hội.

Những thuận lợi, khó khăn từ tình hình thế giới và trong nước ở giai đoạn này

đã ảnh hưởng to lớn đến công cuộc xây dựng, phát triển đất nước và tác động đến

việc hoạch định đường lối đối ngoại của Đảng.

2. Nội dung đường lối đối ngoại của Đảng

Đại hội lần thứ VI của Đảng (12-1976) xác định nhiệm vụ đối ngoại là “Ra

sức tranh thủ những điều kiện quốc tế thuận lợi để nhanh chóng hàn gắn những vết

thương chiến tranh, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội ở nước ta”.

Trong quan hệ với các nước, Đại hội VI chủ trương củng cố và tăng cường

tình đoàn kết chiến đấu và quan hệ hợp tác với tất cả các nước xã hội chủ nghĩa; bảo

vệ và phát triển mối quan hệ đặc biệt Việt Nam – Lào – Campuchia; sẵn sàng thiết

lập, phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trong khu vực; thiết lập và

mở rộng quan hệ bình thường giữa Việt Nam với tất cả các nước trên cơ sở tôn trọng

độc lập chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi.

Từ giữa năm 1978, Đảng đã điều chỉnh một số chủ trương, chính sách đối

ngoại như: chú trọng củng cố, tăng cường hợp tác về mọi mặt với Liên Xô – coi

quan hệ với Liên Xô là hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại của Việt Nam; nhấn

mạnh yêu cầu ra sức bảo vệ mối quan hệ đặc biệt Việt – Lào trong bối cảnh vấn đề

Campuchia đang diễn biến phức tạp; chủ trương góp phần xây dựng khu vực Đông

Nam Á hoà bình, tự do, trung lập và ổn định; đề ra yêu cầu mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại.

Đại hội lần thứ V của Đảng xác định: công tác đối ngoại phải trở thành một mặt trận chủ động, tích cực trong đấu tranh nhằm làm thất bại chính sách của các thế

lực hiếu chiến mưu toan chống phá cách mạng nước ta. 114

Về quan hệ với các nước, Đảng ta tiếp tục nhấn mạnh đoàn kết và hợp tác

toàn diện với Liên Xô là nguyên tắc, là chiến lược và luôn luôn là hòn đá tảng trong

chính sách đối ngoại của Việt Nam; xác định quan hệ đặc biệt Việt Nam – Lào –

Campuchia có ý nghĩa sống còn đối với vận mệnh của ba dân tộc; kêu gọi các nước

ASEAN hãy cùng các nước Đông Dương đối thoại và thương lượng để giải quyết

các trở ngại, nhằm xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hoà bình và ổn định; chủ

trương khôi phục quan hệ bình thường với Trung Quốc trên cơ sở các nguyên tắc

cùng tồn tại hoà bình; chủ trương thiết lập và mở rộng quan hệ bình thường về mặt

nhà nước, về kinh tế, văn hoá, khoa học, kỹ thuật với tất cả các nước không phân

biệt chế độ chính trị.

Thực tế cho thấy, ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Việt Nam giai đoạn (1975-1986) là xây dựng quan hệ hợp tác toàn diện với Liên Xô và các nước xã hội

chủ nghĩa; củng cố và tăng cường đoàn kết hợp tác với Lào và Campuchia; mở rộng

quan hệ hữu nghị với các nước không liên kết và các nước đang phát triển; đấu tranh

với sự bao vây, cấm vận của các thế lực thù địch.

3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a. Kết quả và ý nghĩa

Trong 10 năm trước đổi mới, quan hệ đối ngoại của Việt Nam với các nước

xã hội chủ nghĩa được tăng cường, trong đó đặc biệt là với Liên Xô. Ngày 29-6-1978,

Việt Nam ra nhập Hội đồng Tương trợ kinh tế (khối SEV). Viện trợ hàng năm và

kim ngạch buôn bán giữa Việt Nam với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác

trong khối SEV đều tăng. Ngày 31-11-1978, Việt Nam ký Hiệp ước hữu nghị và hợp

tác toàn diện với Liên Xô.

Từ năm 1975 đến năm 1977, nước ta đã thiết lập thêm quan hệ ngoại giao với

23 nước; ngày 15-9-1976, Việt Nam tiếp nhận ghế thành viên chính thức Quỹ tiền tệ

quốc tế (IMF); ngày 21-9-1976, tiếp nhận ghế thành viên chính thức Ngân hàng Thế

giới (WB); ngày 23-9-1976, gia nhập Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB); ngày 20-

9-1977, tiếp nhận ghế thành viên tại Liên hợp quốc; tham gia tích cực các hoạt động

trong phong trào Không liên kết... Kể từ năm 1977, một số nước mở quan hệ hợp tác

kinh tế Việt Nam.

Với các nước khác thuộc khu vực Đông Nam Á: Cuối năm 1976, Philippin và

Thái Lan là nước cuối cùng trong tổ chức ASEAN thiết lập quan hệ ngoại giao với

Việt Nam.

Những kết quả đối ngoại trên đây có ý nghĩa rất quan trọng đối với cách mạng

Việt Nam. Sự tăng cường hợp tác toàn diện với các nước xã hội chủ nghĩa và mở

rộng quan hệ hợp tác kinh tế với cả các nước ngoài hệ thống xã hội chủ nghĩa đã

tranh thủ được nguồn viện trợ đáng kể, góp phần khôi phục đất nước sau chiến

tranh; việc trở thành thành viên chính thức Quỹ tiền tệ quốc tế, Ngân hàng phát triển

châu Á và việc trở thành thành viên chính thức của Liên hợp quốc, tham gia tích cực

vào các hoạt động của Phong trào không liên kết, đã tranh thủ được sự ủng hộ, hợp

tác của các nước, các tổ chức quốc tế, đồng thời phát huy được vai trò của nước ta

trên trường quốc tế. Việc thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước còn lại trong tổ

chức ASEAN đã tạo thuận lợi để triển khai các hoạt động đối ngoại trong giai đoạn

sau, nhằm xây dựng Đông Nam Á trở thành khu vực hoà bình, hữu nghị và hợp tác .

b., Hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh những kết quả nêu trên, nhìn tổng quát, từ năm 1975 đến năm 1986,

quan hệ quốc tế của Việt Nam gặp những khó khăn, trở ngại lớn. Nước ta bị bao vây,

cô lập, trong đó đặc biệt là từ cuối thập kỷ 70 thế kỷ XX, lấy có “Sự kiện

Campuchia” các nước ASEAN và một số nước khác thực hiện bao vây, cấm vận

Việt Nam...

Nguyên nhân dẫn đến những khó khăn trên, là do trong quan hệ đối ngoại giai

đoạn này chúng ta chưa nắm bắt được xu thế chuyển từ đối đầu sang hoà hoãn và

chạy đua kinh tế trên thế giới. Do đó, đã không tranh thủ được các nhân tố thuận

lợi trong quan hệ quốc tế phục vụ cho công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế sau

chiến tranh; không kịp thời đổi mới quan hệ đối ngoại cho phù hợp với tình hình.

Những hạn chế về đối ngoại của Việt Nam giai đoạn (1975-1986) b

suy cho cùng đều xuất phát từ nguyên nhân căn bản đã được Đại hội lần thứ VI của Đảng chỉ

ra là “bệnh chủ quan, duy ý chí, lối suy nghĩ và hành động giản đơn, nóng vội chạy

theo nguyện vọng chủ quan”

II. ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI, HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ THỜI KỲ ĐỔI MỚI

1. Hoàn cảnh lịch sử và quá trình hình thành đường lối

a. Hoàn cảnh lịch sử

Tình hình thế giới từ giữa thập kỷ 80 thế kỷ XX

Từ giữa những năm 1980, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ (đặc biệt là công nghệ thông tin) tiếp tục phát triển mạnh mẽ. tác động sâu sắc đến mọi mặt

đời sống của các quốc gia, dân tộc.

Các nước xã hội chủ nghĩa lâm vào khủng hoảng sâu sắc. Đến đầu những năm

1990, chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô sụp đổ, dẫn đến những biến đổi to lớn về

quan hệ quốc tế. Trật tự thế giới được hình thành từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai

trên cơ sở hai khối đối lập do Liên Xô và Hoa Kỳ đứng đầu (trật tự thế giới hai

cực) tan rã, mở ra thời kỳ hình thành một trật tự thế giới mới.

Trên phạm vi thế giới, những cuộc chiến tranh cục bộ, xung đột, tranh chấp

vẫn còn, nhưng xu thế chung của thế giới là hoà bình và hợp tác phát triển.

Các quốc gia, các tổ chức và các lực lượng chính trị quốc tế thực hiện điều

chỉnh chiến lược đối nội, đối ngoại và phương thức hành động cho phù hợp với yêu

cầu nhiệm vụ bên trong và đặc điểm của thế giới.

Xu thế chạy đua phát triển kinh tế khiến các nước, nhất là những nước đang

phát triển đã đổi mới tư duy đối ngoại, thực hiện chính sách đa phương hoá, đa dạng

hoá quan hệ quốc tế; mở rộng và tăng cường liên kết, hợp tác với các nước phát triển 116

để tranh thủ vốn, kỹ thuật, công nghệ, mở rộng thị trường, học tập kinh nghiệm tổ

chức, quản lý sản xuất kinh doanh.

Các nước đổi mới tư duy về quan niệm sức mạnh, vị thế quốc gia. Thay thế

cách đánh giá cũ, chủ yếu dựa vào sức mạnh quân sự bằng các tiêu chí tổng hợp,

trong đó sức mạnh kinh tế được đặt ở vị trí quan trọng hàng đầu.

Xu thế toàn cầu hoá và tác động của nó: Dưới góc độ kinh tế, toàn cầu hoá là quá trình lực lượng sản xuất và quan hệ kinh tế quốc tế phát triển vượt qua các rào

cản bởi biên giới quốc gia và khu vực, lan toả ra phạm vi toàn cầu, trong đó hàng hoá, vốn, tiền tệ, thông tin, lao động... vận động thông thoáng; sự phân công lao động mang tính quốc tế; quan hệ kinh tế giữa các quốc gia, khu vực đan xen nhau, hình thành mạng lưới quan hệ đa chiều.

Những tác động tích cực của toàn cầu hoá: trên cơ sở thị trường được mở rộng, trao đổi hàng hoá tăng mạnh đã thúc đẩy phát triển sản xuất của các nước; nguồn vốn, khoa học công nghệ, kinh nghiệm quản lý cùng các hình thức đầu tư, hợp tác khác mang lại lợi ích cho các bên tham gia hợp tác. Mặt khác, toàn cầu hoá làm tăng tính tuỳ thuộc lẫn nhau, nâng cao sự hiểu biết giữa các quốc gia, thuận lợi cho việc xây dựng môi trường hoà bình, hữu nghị và hợp tác giữa các nước.

Những tác động tiêu cực của toàn cầu hoá: xuất phát từ việc các nước công nghiệp phát triển thao túng, chi phối quá trình toàn cầu hoá tạo nên sự bất bình đẳng trong quan hệ quốc tế và làm tăng sự phân cực giữa các nước giàu và nước nghèo.

Đại hội lần thứ IX của Đảng chỉ rõ: “Toàn cầu hoá kinh tế là một xu thế khách quan, lôi cuốn ngày càng nhiều nước tham gia; xu thế này đang bị một số nước phát triển và các tập đoàn tư bản xuyên quốc gia chi phối, chứa đựng nhiều mâu thuẫn, vừa có mặt tích cực vừa có mặt tiêu cực, vừa có hợp tác vừa có đấu tranh”

Thực tế cho thấy rằng, các nước muốn tránh khỏi nguy cơ bị biệt lập, tụt hậu, kém phát triển thì phải tích cực, chủ động tham gia vào quá trình toàn cầu hoá, đồng thời phải có bản lĩnh cân nhắc một cách cẩn trọng các yếu tố bất lợi để vượt qua.

Tình hình khu vực châu Á – Thái Bình Dương, từ những năm 1990, có nhiều chuyển biến mới: Trước hết, trong khu vực tuy vẫn còn tồn tại những bất ổn, như

vấn đề hạt nhân, vấn đề tranh chấp lãnh hải thuộc vùng biển Đông và việc một số nước trong khu vực tăng cường vũ trang, nhưng châu Á – Thái Bình Dương vẫn có tiềm lực lớn và năng động về phát triển kinh tế. Xu thế hoà bình và hợp tác trong khu vực phát triển mạnh.

Yêu cầu nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam:

Sự bao vây, chống phá của các thế lực thù địch đối với Việt Nam từ nửa cuối thập kỷ 1970 thế kỷ XX tạo nên tình trạng căng thẳng, mất ổn định trong khu vực và

gây khó khăn, cản trở cho sự phát triển của cách mạng Việt Nam, là một trong

những nguyên nhân dẫn đến cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng của

nước ta. Vì vậy, vấn đề giải toả tình trạng đối đầu, thù địch, phá thế bị bao vây, cấm

vận, tiến tới bình thường hoá và mở rộng quan hệ hợp tác với các nước, tạo môi trường quốc tế thuận lợi để tập trung xây dựng kinh tế là nhu cầu cần thiết và cấp

bách đối với nước ta.

Mặc khác, do hậu quả nặng nề của chiến tranh và các khuyết điểm chủ quan, nền kinh tế Việt Nam lâm vào khủng hoảng nghiêm trọng. Nguy cơ tụt

hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới là một trong những thách thức lớn đối với cách mạng Việt Nam. Vì vậy, nhu cầu chống tụt hậu về kinh tế đặt

ra gay gắt. Để thu hẹp khoảng cách phát triển giữa nước ta với các quốc gia khác,

ngoài việc phát huy tối đa các nguồn lực bên ngoài, trong đó việc mở rộng và tăng cường hợp tác kinh tế với các nước và tham gia vào cơ chế hợp tác đa

phương có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Những đặc điểm, xu thế quốc tế và yêu cầu, nhiệm vụ của cách mạng Việt

Nam nêu trên là cơ sở để Đảng Cộng sản Việt Nam xác định quan điểm và hoạch

định chủ trương, chính sách đối ngoại thời kỳ đổi mới.

b. Các giai đoạn hình thành, phát triển đường lối

Giai đoạn 1986-1996: Xác lập đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, đa dạng hoá,

đa phương hoá quan hệ quốc tế.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (12-1986), trên cơ sở nhận

thức đặc điểm nổi bật của thế giới là cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật đang diễn

ra mạnh mẽ, đẩy nhanh quá trình quốc tế hoá lực lượng sản xuất, Đảng ta nhận định:

“xu thế mở rộng phân công, hợp tác giữa các nước, kể cả các nước có chế độ kinh tế

- xã hội khác nhau, cũng là những điều kiện rất quan trọng đối với công cuộc xây

dựng xã hội chủ nghĩa của nước ta”. Từ đó, Đảng chủ trương phải biết kết hợp sức

mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong điều kiện mới và đề ra yêu cầu mở rộng

quan hệ hợp tác kinh tế với các nước ngoài hệ thống xã hội chủ nghĩa, với các nước

công nghiệp phát triển, các tổ chức quốc tế và tư nhân nước ngoài trên nguyên tắc

bình đẳng, cùng có lợi.

Triển khai chủ trương của Đảng, tháng 12-1987, Luật Đầu tư nước ngoài tại

Việt Nam được ban hành. Đây là lần đầu tiên Nhà nước ta tạo cơ sở pháp lý cho các

hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam – mở cửa để thu hút nguồn vốn,

thiết bị và kinh nghiệm tổ chức quản lý sản xuất, kinh doanh phục vụ công cuộc xây

dựng, phát triển đất nước.

Tháng 5-1988, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 13 về nhiệm vụ và chính sách

đối ngoại trong tình hình mới, khẳng định mục tiêu chiến lược và lợi ích cao nhất

của Đảng và nhân dân ta là phải củng cố và giữ vững hoà bình để tập trung sức xây

dựng và phát triển kinh tế. Bộ Chính trị đề ra chủ trương kiên quyết chủ động chuyển cuộc đấu tranh từ tình trạng đối đầu sang đấu tranh và hợp tác trong cùng tồn tại hoà bình; lợi dụng sự phát triển của cách mạng khoa học – kỹ thuật và xu thế toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới để tranh thủ vị trí có lợi nhất trong phân công lao động quốc tế; kiên quyết mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, ra sức đa dạng hoá quan hệ đối ngoại. 118

Nghị quyết số 13 của Bộ Chính trị đánh dấu sự đổi mới tư duy quan hệ quốc tế và chuyển hướng toàn bộ chiến lược đối ngoại của Đảng ta. Sự chuyển hướng này đã đặt nền móng hình thành đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng, đa phương hoá quan hệ quốc tế.

Trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại, từ năm 1989, Đảng chủ trương xoá bỏ tình trạng độc quyền trong sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu. So với chủ trương của Đại hội V “Nhà nước độc quyền ngoại thương và Trung ương thống nhất quản lý công tác ngoại thương”, thì đây là bước đổi mới đầu tiên trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại của Việt Nam.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng (6-1991) đề ra chủ trương “hợp tác bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị - xã hội khác nhau, trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình”, với phương châm “Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển”

Đại hội VII đã đổi mới chính sách đối ngoại với các đối tác cụ thể. Với Lào và Campuchia, thực hiện đổi mới phương thức hợp tác, chú trọng hiệu quả trên tinh

thần bình đẳng. Với Trung Quốc, Đảng chủ trương thúc đẩy bình thường hoá quan hệ, từng bước mở rộng hợp tác Việt – Trung. Trong quan hệ với khu vực, chủ trương phát triển quan hệ hữu nghị với các nước Đông Nam Á và châu Á – Thái Bình Dương, phấn đấu cho một Đông Nam Á hoà bình, hữu nghị và hợp tác. Đối với Hoa Kỳ, Đại hội nhấn mạnh yêu cầu thúc đẩy quá trình bình thường hoá quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội được Đại hội VII của Đảng thông qua, đã xác định quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới là một trong những đặc trưng cơ bản của xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng.

Các Hội nghị Trung ương (khoá VII) tiếp tục cụ thể hoá quan điểm của Đại hội VII về lĩnh vực đối ngoại. Trong đó, Hội nghị lần thứ ba Ban chấp hành Trung ương hoá VII (6-1992) nhấn mạnh yêu cầu đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ quốc tế. Mở rộng để tiếp thu vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý của nước ngoài, tiếp cận thị trường thế giới, trên cơ sở đảm bảo an ninh quốc gia, bảo vệ tài nguyên, môi trường, hạn chế đến mức tối thiểu những mặt tiêu cực phát sinh trong quá trình mở cửa.

Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VII (1-1994) chủ trương triển khai mạnh mẽ và đồng bộ đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ đối ngoại, trên cơ sở tư tưởng chỉ đạo là: giữ vững nguyên tắc độc lập, thống nhất và chủ nghĩa xã hội đồng thời phải rất sang tạo, năng động,

linh hoạt phù hợp với vị trí, điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam cũng như diễn biến của tình hình thế giới và khu vực, phù hợp với đặc điểm từng đối tượng.

Như vậy, quan điểm, chủ trương đối ngoại rộng mở được đề ra từ Đại hội

Đảng lần thứ VI, sau đó được các Nghị quyết trung ương từ khoá VI đến khoá VII 119

phát triển đã hình thành đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hoá,

đa phương hoá quan hệ quốc tế.

Giai đoạn 1996 – 2008: Bổ sung và phát triển đường lối đối ngoại theo

phương châm chủ động tích cực hội nhập kinh tế quốc tế.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng (6-1996) khẳng định tiếp tục

mở rộng quan hệ quốc tế, hợp tác nhiều mặt với các nước, các trung tâm kinh tế,

chính trị khu vực và quốc tế. Đồng thời chủ trương “xây dựng nền kinh mở” và “đẩy

nhanh quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới”.

Đại hội VIII xác định rõ hơn quan điểm đối ngoại với các nhóm đối tác như: ra sức tăng cường quan hệ với các nước láng giềng và các nước trong tổ chức

ASEAN; không ngừng củng cố quan hệ với các nước bạn bè truyền thống; coi trọng

quan hệ với các nước phát triển và các trung tâm kinh tế - chính trị thế giới; đoàn kết

với các nước đang phát triển, với phong trào không liên kết; tham gia tích cực và

đóng góp cho hoạt động của các tổ chức quốc tế, các diễn đàn quốc tế.

So với Đại hội VII, chủ trương đối ngoại của Đại hội VIII có đặc điểm mới là:

một là, chủ trương mở rộng quan hệ với các đảng cầm quyền và các đảng khác; hai

là, quán triệt yêu cầu mở rộng quan hệ đối ngoại nhân dân, quan hệ với các tổ chức

phi chính phủ; ba là, lần đầu tiên, trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại, Đảng đưa ra chủ

trương thử nghiệm để tiến tới thực hiện đầu tư ra nước ngoài.

Cụ thể hoá quan điểm của Đại hội VIII, Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban chấp hành Trung ương, khoá VIII (12-1997), chỉ rõ: trên cơ sở phát huy nội lực, thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách thu hút các nguồn lực bên ngoài. Nghị quyết đề ra chủ trương tiến hành khẩn trương, vững chắc việc đàm phán Hiệp định Thương mại với Mỹ, gia nhập APEC và WTO.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng (4-2001), Đảng nhấn mạnh chủ trương chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực. Lần đầu tiên, Đảng nêu rõ quan điểm về xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ: “Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, trước hết là độc lập tự chủ về đường lối, chính sách, đồng thời có tiềm lực kinh tế đủ mạnh. Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ phải đi đôi với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại, kết hợp nội lực với ngoại lực thành nguồn lực tổng hợp phát triển đất nước”.

Cảm nhận đầy đủ “lực” và “thế” của đất nước sau 15 năm đổi mới, Đại hội IX đã phát triển phương châm của Đại hội VII là: “Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển”. Chủ trương xây dựng quan hệ đối tác được đề ra ở Đại hội IX đánh dấu bước phát triển về chất tiến trình quan hệ quốc tế của Việt Nam thời kỳ đổi mới.

Tháng 11-2001, Bộ chính trị ra Nghị quyết 07 về hội nhập kinh tế quốc tế. Nghị quyết đề ra 9 nhiệm vụ cụ thể và 6 biện pháp tổ chức thực hiện quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khoá IX (5-

1-2004) nhấn mạnh yêu cầu chuẩn bị tốt các điều kiện trong nước để sớm gia nhập 120

Tổ chức thương mại quốc tế (WTO); kiên quyết đấu tranh với mọi biểu hiện của các

lợi ích cục bộ làm kìm hãm tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng(4-2006), Đảng nêu quan

điểm: thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hoà bình, hợp tác và

phát triển; chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ

quốc tế. Đồng thời đề ra chủ trương “chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế”.

Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế là hoàn toàn chủ động quyết định đường

lối, chính sách hội nhập kinh tế quốc tế, không để rơi vào thế bị động; phân tích lựa

chọn phương thức hội nhập đúng, dự báo được những tình huống thuận lợi và khó

khăn khi hội nhập kinh tế quốc tế, không để rơi vào thế bị động; phân tích, lựa chọn

phương thức hội nhập đúng, dự báo được những tình huống thuận lợi và khó khăn

khi hội nhập kinh tế quốc tế.

Tích cực hội nhập kinh tế quốc tế là khẩn trương chuẩn bị điều chỉnh, đổi mới

bên trong, từ phương thức lãnh đạo, quản lý đến hoạt động thực tiễn; từ trung ương

đến địa phương, doanh nghiệp; khẩn trương xây dựng lộ trình, kế hoạch, hoàn chỉnh

hệ thống pháp luật; nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế;

tích cực, nhưng phải thận trọng, vững chắc.

Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế phải là ý chí, quyết tâm của

Đảng, Nhà nước, toàn dân, của mọi doanh nghiệp thộc các thành phần kinh tế và

toàn xã hội.

Như vậy, đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hoá, đa

phương hoá quan hệ quốc tế được xác lập trong mười năm đầu của thời kỳ đổi mới

(1986-1996), đến Đại hội X (2006) được bổ sung, phát triển theo phương châm chủ

động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế hình thành đường lối đối ngoại độc lập tự

chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển; chính sách đối ngoại rộng mở, đa dạng hoá, đa

phương hoá quan hệ quốc tế.

2. Nội dung đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế

a. Mục tiêu, nhiệm vụ và tư tưởng chỉ đạo

Trong các văn kiện liên quan đến lĩnh vực đối ngoại, Đảng ta đều chỉ rõ cơ

hội và thách thức của việc mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế quốc tế, trên cơ sở đó

Đảng xác định mục tiêu, nhiệm vụ và tư tưởng chỉ đạo công tác đối ngoại.

- Cơ hội và thách thức

Về cơ hội: Xu thế hoà bình, hợp tác phát triển và xu thế toàn cầu hóa kinh tế tạo thuận lợi cho nước ta mở rộng quan hệ đối ngoại, hợp tác phát triển kinh tế. Mặt

khác, thắng lợi của sự nghiệp đổi mới đã nâng cao thế và lực của nước ta trên trường

quốc tế, tạo tiền đề mới cho quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế.

Về thách thức: Những vấn đề toàn cầu như phân hoá giàu nghèo, dịch bệnh,

tội phạm xuyên quốc gia... gây tác động bất lợi đối với nước ta.

Nền kinh tế Việt Nam phải chịu sức ép cạnh tranh gay gắt trên cả ba cấp độ: sản phẩm, doanh nghiệp và quốc gia; những biến động trên thị trường quốc tế sẽ tác

động nhanh và mạnh hơn đến thị trường trong nước, tiềm ẩn nguy cơ gây rối loạn,

thậm chí khủng hoảng kinh tế - tài chính.

Ngoài ra, lợi dụng toàn cầu hoá, các thế lực thù địch sử dụng chiêu bài “dân

chủ”, “nhân quyền” chống phá chế độ chính trị và sự ổn định, phát triển của nước ta.

Những cơ hội và thách thức nêu trên có mối quan hệ, tác động qua lại, có thể chuyển hoá lẫn nhau. Cơ hội không tự phát huy tác dụng mà tùy thuộc vào khả năng

tận dụng cơ hội. Tận dụng tốt cơ hội sẽ tạo thế và lực mới để vượt qua thách thức,

tạo ra cơ hội lớn hơn. Ngược lại, nếu không nắm bắt, tận dụng thì cơ hội có thể bị bỏ

lỡ, thách thức sẽ tăng lên, kìm hãm cơ hội, cản trở sự phát triển. Thách thức tuy là sức

ép trực tiếp, nhưng tác động đến đâu còn tùy thuộc vào khả năng và nỗ lực của

chúng ta. Nếu tích cực chuẩn bị, có biện pháp đối phó hiệu quả, vươn lên nhanh

trước sức ép của các thách thức thì không những sẽ vượt qua được thách thức, mà

còn có thể biến thách thức thành động lực phát triển.

- Mục tiêu, nhiệm vụ đối ngoại

Lấy việc giữ vững môi trường hoà bình, ổn định; tạo các điều kiện quốc tế

thuận lợi cho công cuộc đổi mới, để phát triển kinh tế - xã hội là lợi ích cao nhất của

Tổ quốc. Mở rộng đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế là để tạo thêm nguồn lực

đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước; kết hợp nội lực với các nguồn lực từ bên

ngoài tạo thành nguồn lực tổng hợp để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá,

thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; phát huy vai

trò và nâng cao vị thế của Việt Nam trong quan hệ quốc tế; góp phần tích cực vào

cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới và hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và

tiến bộ xã hội.

- Tư tưởng chỉ đạo

Trong quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế phải quán triệt đầy đủ, sâu sắc các quan điểm:

Bảo đảm lợi ích dân tộc chân chính là xây dựng thành công và bảo vệ vững

chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, đồng thời thực hiện nghĩa vụ quốc tế theo khả năng

của Việt Nam.

Giữ vững độc lập tự chủ, tự cường đi đôi với đẩy mạnh đa phương hoá, đa

dạng hoá quan hệ đối ngoại.

Nắm vững hai mặt hợp tác và đấu tranh trong quan hệ quốc tế; cố gắng thúc

đẩy mặt hợp tác, nhưng vẫn phải đấu tranh dưới hình thức và mức độ thích hợp với

từng đối tác; đấu tranh để hợp tác; tránh trực diện đối đầu, tránh để bị đẩy vào thế cô

lập.

Mở rộng quan hệ với mọi quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, không phân

biệt chế độ chính trị xã hội. coi trọng quan hệ hoà bình, hợp tác với khu vực; chủ

động tham gia các tổ chức đa phương, khu vực và toàn cầu.

Kết hợp đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân.

Xác

định hội nhập kinh tế quốc tế là công việc của toàn dân. 122

Giữ vững ổn định chính trị, kinh tế - xã hội; giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc; bảo vệ môi trường sinh thái trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Phát huy tối đa nội lực đi đôi với thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài; xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ; tạo ra và sử dụng có hiệu quả các

lợi thế so sánh của đất nước trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Trên cơ sở thực hiện các cam kết gia nhập WTO, đẩy nhanh nhịp độ cải cách thể chế, cơ chế, chính sách kinh tế phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng và

Nhà nước.

Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, đồng thời phát huy vai trò của

Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, tăng cường sức mạnh của

khối đại đoàn kết toàn dân trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

b. Một số chủ trương, chính sách lớn về mở rộng quan hệ đối ngoại, hội

nhập kinh tế quốc tế

Trong các văn kiện của Đảng liên quan đến đối ngoại, đặc biệt là Nghị quyết

Hội nghị Trung ương 4 khoá X (2-2007) đã đề ra một số chủ trương, chính sách lớn

như:

- Đưa các quan hệ quốc tế đã được thiết lập đi vào chiều sâu, ổn định, bền vững: Hội nhập sâu sắc và đầy đủ vào nền kinh tế thế giới, nước ta sẽ có địa vị bình

đẳng với các thành viên khác khi tham gia vào việc hoạch định chính sách thương

mại toàn cầu, thiết lập một trật tự kinh tế mới công bằng hơn; có điều kiện thuận lợi

để đấu tranh bảo vệ quyền lợi doanh nghiệp Việt Nam tranh các cuộc tranh chấp

thương mại với các nước khác, hạn chế được những thiệt hại trong hội nhập kinh tế

quốc tế.

- Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình phù hợp: Chủ

động và tích cực xác định lộ hội nhập hợp lý, trong đó cần tận dụng những ưu đãi

mà WTO dành cho các nước đang phát triển và kém phát triển; chủ động và tích cực

nhưng phải hội nhập từng bước, dần dần mở cửa thị trường theo một lộ trình hợp lý.

- Bổ sung và hoàn thiện hệ thống pháp luật và thể chế kinh tế phù hợp với các

nguyên tắc, quy định của WTO: bảo đảm tính đồng bộ của hệ thống pháp luật; đa

dạng hoá các hình thức sở hữu, phát triển kinh tế nhiều thành phần; thúc đẩy sự hình

thành, phát triển và từng bước hoàn thiện các loại thị trường; xây dựng các sắc thuế

công bằng, thống nhất, đơn giản, thuận tiện cho mọi chủ thể kinh doanh.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả, hiệu lực của bộ máy nhà

nước: Kiên quyết loại bỏ nhanh các thủ tục hành chính không còn phù hợp; đẩy

mạnh phân cấp gắn với tăng cường trách nhiệm và kiểm tra, giám sát; thực hiện

công khai, minh bạch mọi chính sách, cơ chế quản lý.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm trong hội nhập kinh tế quốc tế: Nâng cao năng lực điều hành của Chính phủ; tích cực thu

hút đầu tư nước ngoài để nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế; các doanh nghiệp

điều chỉnh quy mô và cơ cấu sản xuất trên cơ sở xác định đúng đắn chiến lược sản 123

phẩm và thị trường; điều chỉnh quy hoạch phát triển, nhanh chóng có biện pháp nâng

cao sức cạnh tranh của một số sản phẩm.

- Giải quyết tốt các vấn đề văn hoá, xã hội và môi trường trong quá trình hội nhập: Bảo vệ và phát huy các giá trị văn hoá dân tộc trong quá trình hội nhập; xây

dựng cơ chế kiểm soát và chế tài xử lý sự xâm nhập của các sản phẩm và dịch vụ

văn hoá không lành mạnh, gây phương hại đến sự phát triển đất nước, văn hoá

và con người Việt Nam; kết hợp hài hoà giữa giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá

truyền thống với tiếp thu có chọn lọc các giá trị văn hoá tiên tiến trong quá trình giao

lưu với các nền văn hoá bên ngoài.

- Xây dựng và vận hành có hiệu quả mạng lưới an sinh xã hội như giáo dục, bảo hiểm, y tế; đẩy mạnh công tác xoá đói, giảm nghèo; có các biện pháp cấm, hạn

chế nhập khẩu những mặt hàng có hại cho môi trường; tăng cường hợp tác quốc tế

trên lĩnh vực bảo vệ môi trường.

- Giữ vững và tăng cường quốc phòng, an ninh trong quá trình hội nhập: Xây

dựng nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân vững mạnh; có các phương án

chống lại âm mưu “diễn biến hoà bình” của các thế lực thù địch.

- Phối hợp chặt chẽ hoạt động đối ngoại của Đảng, ngoại giao của Nhà nước và đối ngoại nhân dân; chính trị đối ngoại và kinh tế đối ngoại: Tạo cơ chế phối hợp

chặt chẽ giữa hoạt động đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân

dân nhằm tăng cường hiệu quả của hoạt động đối ngoại. Các hoạt động đối ngoại

song phương và đa phương cần hướng mạnh vào việc phục vụ đắc lực nhiệm vụ mở

rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Tích cực tham gia

đấu tranh vì một hệ thống quan hệ kinh tế quốc tế bình đẳng, công bằng, cùng có lợi.

- Đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đối với các hoạt động đối ngoại: Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, tập trung xây dựng

nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, trọng tâm là cải cách

hành chính.

3. Thành tựu, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a. Thành tựu và ý nghĩa

Hơn 20 năm thực hiện đường lối mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế,

nước ta đã đạt được những kết quả:

Một là, phá thế bao vây, cấm vận của các thế lực thù địch, tạo dựng môi

trường quốc tế thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Việc tham gia ký Hiệp định Paris (23-10-1991) về một giải pháp toàn diện cho vấn đề Campuchia, đã mở ra tiền đề để Việt Nam thúc đẩy quan hệ với khu vực và

cộng đồng quốc tế.

Việt Nam đã bình thường hoá quan hệ với Trung Quốc (10-11-1991); tháng

11-1992 Chính phủ Nhật Bản quyết định nối lại viện trợ ODA cho Việt Nam; bình

thường hoá quan hệ với Hoa Kỳ (11-7-1995).

Tháng 7-1995 Việt Nam gia nhập ASEAN, đánh dấu sự hội nhập của nước ta

với khu vực Đông Nam Á. 124

Hai là, giải quyết hoà bình các vấn đề biên giới, lãnh thổ, biển đảo với các

nước liên quan.

Đã đàm phán thành công với Malaixia về giải pháp “gác tranh chấp, cùng khai

thác” ở vùng biển chồng lấn giữa hai nước. Thu hẹp diện tranh chấp vùng biển giữa

ta và các nước ASEAN. Đã ký với Trung Quốc: Hiệp ước về phân định biên giới

trên bộ, Hiệp định phân Vịnh Bắc Bộ và Hiệp định hợp tác về nghề cá.

Ba là, mở rộng quan hệ đối ngoại theo hướng đa phương hoá, đa dạng hoá.
Lần đầu tiên trong lịch sử, Việt Nam có quan hệ chính thức với tất cả các nước lớn, kể cả 5 nước Ủy viên Thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc; tất cả các nước lớn đều coi trọng vai trò của Việt Nam ở Đông Nam Á. Đã ký Hiệp định khung về hợp tác với EU (1995); năm 1999 ký thoả thuận với Trung Quốc khung khổ quan hệ “Láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai”; tháng 5-2008 thiết lập quan hệ đối tác hợp tác toàn diện Việt Nam – Trung Quốc; ngày 13-7-2001, ký kết Hiệp định thương mại song phương Việt Nam – Hoa Kỳ; tuyên bố về quan hệ đối tác chiến lược với Nga (2001); khung khổ quan hệ đối tác tin cậy và ổn định lâu dài với Nhật Bản (2002). Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 169 nước trên tổng số hơn 200 nước trên thế giới. Tháng 10-2007, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã bầu Việt Nam làm ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an nhiệm kỳ 2008-2009. Bốn là, tham gia các tổ chức kinh tế quốc tế. Năm 1993, Việt Nam khai thông quan hệ với các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế như: Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng phát triển châu Á (ADB); sau khi gia nhập ASEAN (AFTA); tháng 3-1996, tham gia Diễn đàn hợp tác Á – Âu (ASEM) với tư cách là thành viên sáng lập; tháng 11-1998, gia nhập tổ chức Diễn đàn hợp tác châu Á – Thái Bình Dương (APEC); ngày 11-1-2007, Việt Nam được kết nạp làm thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Năm là, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, mở rộng thị trường, tiếp thu khoa học công nghệ và kỹ năng quản lý.

Về mở rộng thị trường: Nước ta đã tạo dựng được quan hệ kinh tế thương mại

với trên 180 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có 74 nước áp dụng quy chế tối huệ

quốc; thiết lập và ký kết hiệp định thương mại hai chiều với gần 90 nước và vùng

lãnh thổ. Nếu năm 1986 kim ngạch xuất khẩu chỉ đạt 789 triệu USD, đến năm 2007

đạt 48 tỷ USD; năm 2008 đạt khoảng 62,9 tỷ USD.

Việt Nam đã thu hút được khối lượng lớn đầu tư nước ngoài. Năm 2007, thu

hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam đạt 20,3 tỷ USD; năm 2008 đạt khoảng 65 tỷ

USD.

Hội nhập kinh tế quốc tế đã tạo cơ hội để nước ta tiếp cận những thành tựu

của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ trên thế giới. Nhiều công nghệ hiện đại,

dây chuyền sản xuất tiên tiến được sử dụng đã tạo nên bước phát triển mới trong các

ngành sản xuất. Đồng thời, thông qua dự án liên doanh hợp tác với nước ngoài, các 125

doanh nghiệp Việt Nam đã tiếp nhận được nhiều kinh nghiệm quản lý sản xuất hiện

đại.

Sáu là, từng bước đưa hoạt động của các doanh nghiệp và cả nền kinh tế vào

môi trường cạnh tranh.

Trong quá trình hội nhập, nhiều doanh nghiệp đã đổi mới công nghệ, đổi mới

quản lý, nâng cao năng suất và chất lượng, không ngừng vươn lên trong cạnh tranh

để tồn tại và phát triển.

Tư duy làm ăn mới, lấy hiệu quả sản xuất kinh doanh làm thước đo và đội ngũ

các nhà doanh nghiệp mới năng động, sáng tạo có kiến thức quản lý đang hình thành.

Những kết quả trên đây có ý nghĩa rất quan trọng: đã tranh thủ được các

nguồn lực bên ngoài kết hợp với các nguồn lực trong nước hình thành sức mạnh tổng hợp góp phần đưa đến những thành tựu kinh tế to lớn. Góp phần giữ vững và củng cố độc lập, tự chủ, định hướng xã hội chủ nghĩa; giữ vững an ninh quốc gia và bản sắc văn hoá dân tộc; nâng cao vị thế và phát huy vai trò nước ta trên trường quốc tế.

b, Hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình thực hiện đường lối đối ngoại, hội

nhập kinh tế quốc tế cũng bộc lộ những hạn chế:

Trong quan hệ với các nước, nhất là các nước lớn, chúng ta còn lúng túng, bị động. Chưa xây dựng được quan hệ lợi ích đan xen, tùy thuộc lẫn nhau với các nước lớn.

Một số chủ trương, cơ chế, chính sách chậm được đổi mới so với yêu cầu mở

rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế; hệ thống luật pháp chưa hoàn

chỉnh, không đồng bộ, gây khó khăn trong việc thực hiện các cam kết của các tổ

chức kinh tế quốc tế.

Chưa hình thành được một kế hoạch tổng thể và dài hạn về hội nhập kinh tế

quốc tế và một lộ trình hợp lý cho việc thực hiện các cam kết.

Doanh nghiệp nước ta hầu hết quy mô nhỏ, yếu kém cả về quản lý và công

nghệ; trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, trình độ trang thiết bị lạc hậu; kết cấu hạ

tầng và các ngành dịch vụ cơ bản phục vụ sản xuất kinh doanh đều kém phát triển và

có chi phí cao hơn các nước khác trong khu vực.

Đội ngũ cán bộ lĩnh vực đối ngoại nhìn chung chưa đáp ứng được nhu cầu cả về số lượng lẫn chất lượng. Cán bộ doanh nghiệp ít hiểu biết về luật pháp quốc tế, về

kỹ thuật kinh doanh.

Quá trình thực hiện đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 1986

đến 2008 mặc dù cond những hạn chế nhưng thành tựu là cơ bản, có ý nghĩa rất quan

trọng: góp phần đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế 0 xã hội, nền kinh tế Việt

Nam có bước phát triển mới; thể và lực của Việt Nam được nâng cao trên trường

quốc tế. Các thành tựu đối ngoại trong hơn 20 năm qua đã chứng minh đường lối đối

ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ đổi mới là đúng

đắn và sáng tạo.